

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Báo cáo quốc gia tại Hội nghị cấp cao của Liên Hợp Quốc
về Phát triển bền vững (RIO+20)

HÀ NỘI, THÁNG 5 NĂM 2012

LỜI TỰA

Phát triển bền vững là xu thế chung mà toàn nhân loại đang nỗ lực hướng tới. Đó cũng là mục tiêu chiến lược quan trọng mà Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam quyết tâm thực hiện.

Phát triển bền vững đã trở thành đường lối, quan điểm của Đảng, chủ trương, chính sách của Nhà nước và được thể hiện rõ nét trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia cũng như của các ngành và địa phương của Việt Nam.

Sau 20 năm thực hiện, đặc biệt là sau gần 10 năm triển khai Định hướng chiến lược phát triển bền vững, Việt Nam đã tận dụng thời cơ thuận lợi, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức và đã đạt được những thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, kinh tế tăng trưởng khá nhanh, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện. Công tác bảo vệ môi trường được quan tâm và có mặt được cải thiện. Vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để phát triển nhanh, bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Tuy nhiên, những thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng. Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với những thách thức mang tính toàn cầu như an ninh năng lượng, an ninh mạng thông tin, an ninh về nguồn nước và biến đổi khí hậu v.v...đang là sự cản trở đối với tiến trình phát triển bền vững của Việt Nam. Việt Nam sẽ phải tiếp tục nỗ lực để duy trì tính bền vững của những thành quả phát triển đã đạt được.

Đánh giá thành tựu và hạn chế của 20 năm thực hiện phát triển bền vững là một việc làm cần thiết không chỉ đối với Việt Nam mà còn đối với nhiều quốc gia trên thế giới nhằm tổng kết những kết quả và các bài học kinh nghiệm, xác định rõ những cơ hội, những thách thức và đưa ra những định hướng, giải pháp để tiếp tục thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững.

Với nhận thức mới, quyết tâm mới và cách làm mới, Việt Nam tin tưởng rằng phát triển bền vững sẽ là con đường tất yếu và sẽ được hiện thực hóa sinh động, hiệu quả trong quá trình phát triển và hội nhập của đất nước.

Việt Nam mong muốn tiếp tục nhận được sự hợp tác, hỗ trợ về nhiều mặt của cộng đồng quốc tế, nhất là các tổ chức quốc tế và các nước phát triển để vượt qua những thách thức, hướng tới một nền kinh tế xanh, hoàn thiện hệ thống thể chế, tiếp tục phát triển bền vững đất nước.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



NGUYỄN TẤN DŨNG

MỤC LỤC

Các chữ viết tắt	9
Danh sách hình	10
Danh sách bảng	10
Danh sách khung	10
Lời giới thiệu	11
Tóm tắt	13

PHẦN THỨ NHẤT: TOÀN CẢNH 20 NĂM THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM 21

Phát triển thể chế	21
Các chính sách nhằm thực hiện phát triển bền vững	21
Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)	24
Định hướng chiến lược phát triển bền vững của ngành và địa phương	25
Hệ thống tổ chức	26
Lồng ghép phát triển bền vững trong các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phát triển ngành	26
Sự tham gia của các bên liên quan trong thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam	27

PHẦN THỨ HAI: NHỮNG THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC VÀ HẠN CHẾ 34

Đánh giá chung	34
Thành tựu	34
Hạn chế	38
Thực hiện 19 lĩnh vực ưu tiên trong Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam	40
Thực hiện các cam kết quốc tế	45

PHẦN THỨ BA: HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ XANH ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 52

Thách thức đối với phát triển bền vững ở Việt Nam	52
Tăng trưởng xanh - con đường tăng trưởng kinh tế bền vững	56
Xu thế toàn cầu	56
Định hướng Tăng trưởng xanh của Việt Nam	57
Hoàn thiện khung thể chế cho phát triển bền vững	60
Cam kết đối với những vấn đề toàn cầu khác	61

**PHẦN THỨ TƯ: NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM
VÀ KHUYẾN NGHỊ CỦA VIỆT NAM**

67

Những bài học kinh nghiệm của Việt Nam

67

Khuyến nghị của Việt Nam

69

Kết luận

72

Phụ lục

73

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVMT	Bảo vệ môi trường
CTNS 21	Chương trình nghị sự 21
ĐDSH	Đa dạng sinh học
KT - XH	Kinh tế - Xã hội
KH & CN	Khoa học và Công nghệ
PTBV	Phát triển bền vững
LHQ	Liên Hợp Quốc
SDNL TK&HQ	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

VIẾT TẮT TIẾNG ANH

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CITES	Công ước về Buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng
CPRGS	Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo
ECOSCO	Hội đồng Kinh tế - Xã hội của Liên Hợp Quốc
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GDI	Chỉ số phát triển liên quan đến giới
HIV/AIDS	Virus suy giảm miễn dịch ở người/Hội chứng suy giảm miễn dịch ở người
HDI	Chỉ số phát triển con người
MDG	Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ
NTP - RCC	Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu
NGO	Tổ chức Phi chính phủ
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
RIO+20	Hội nghị cấp cao của Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững, 2012
UNCSD	Ủy ban Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNEP	Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc
UNCCD	Công ước Chống sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc
UNFCCC	Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu
UN - REDD	Chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng của Liên Hợp Quốc

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1	Chương trình nghị sự 21 quốc gia và địa phương	25
Hình 2	Hội nghị Phát triển bền vững toàn quốc lần thứ ba (Hà Nội, ngày 6 - 7/1/2011)	34
Hình 3	Tăng trưởng GDP và GDP/đầu người hàng năm của Việt Nam	35
Hình 4	Cơ sở vật chất trong hệ thống giáo dục được tăng cường	36
Hình 5	Tỷ lệ nghèo của Việt Nam (%) qua các năm (theo chuẩn nghèo cũ)	36
Hình 6	Dự án trồng rừng ngập mặn ở Sóc Trăng	38
Hình 7	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	38
Hình 8	Một số khu Ramsar điển hình của Việt Nam	45
Hình 9	Diễn biến diện tích và độ che phủ rừng giai đoạn 1990 - 2009	47
Hình 10	Vườn Quốc gia Ba Bể được công nhận là khu Ramsar thứ 3 của Việt Nam (2011)	47
Hình 11	Kịch bản BĐKH và nước biển dâng (2011) là cơ sở để xây dựng kế hoạch hành động thực hiện NTP - RCC	47
Hình 12	Hoang mạc hóa là một thách thức lớn trong phát triển bền vững ở Việt Nam	48
Hình 13	Thiên tai (bão lụt, hạn hán...) gia tăng dưới tác động của BĐKH	53
Hình 14	Bom mìn còn tồn tại trên 63 tỉnh thành	55
Hình 15	Kết quả kiểm kê khí nhà kính năm 2000 theo từng lĩnh vực (theo CO ₂ tương đương)	59
Hình 16	Phát thải khí nhà kính năm 2000 ở 3 lĩnh vực chính và dự tính phát thải cho các năm 2010, 2020 và 2030	59
Hình 17	Tiềm năng năng lượng tái tạo đang được nghiên cứu khai thác	62
Hình 18	Thiệt hại do thiên tai trong thời kỳ 2000 - 2009	66

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1	Hiện trạng cấp nước hợp vệ sinh nông thôn giai đoạn 2005 - 2010	38
Bảng 2	Tóm tắt các thành tựu và hạn chế trong thực hiện 19 lĩnh vực ưu tiên của Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam	40

DANH SÁCH KHUNG

Khung 1	Giới khoa học đóng góp cho phát triển bền vững	30
Khung 2	Dự án sử dụng hiệu quả năng lượng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (PECSME), 2006 - 2010	32
Khung 3	Chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng tại Việt Nam của Liên Hợp Quốc (UN-REDD), 2009 - 2012	33

LỜI GIỚI THIỆU

Việt Nam tham gia Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển tại Rio de Janeiro, Brazil năm 1992, Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững ở Johannesburg, Nam Phi năm 2002, đã ký Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển, Chương trình nghị sự 21 toàn cầu... đồng thời cam kết thực hiện phát triển bền vững.

Trong 20 năm thực hiện phát triển bền vững đất nước, nhất là sau khi Định hướng chiến lược phát triển bền vững (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam) được ban hành (ngày 17 tháng 8 năm 2004), Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Bên cạnh đó, công cuộc thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, thách thức.

Trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam đang từng bước cùng với cộng đồng quốc tế quyết tâm vượt qua các thách thức, rào cản, hướng tới một nền kinh tế xanh để phát triển bền vững.

Để tiến tới Hội nghị cấp cao của Liên Hợp Quốc về phát triển bền vững (RIO+20) sẽ được tổ chức vào tháng 6 năm 2012 nhằm đánh dấu 20 năm chặng đường thực hiện phát triển bền vững từ sau Hội nghị RIO năm 1992, Báo cáo “Thực hiện Phát triển bền vững ở Việt Nam” được xây dựng với các mục đích sau:

- Đánh giá toàn cảnh 20 năm thực hiện phát triển bền vững và những thành tựu và hạn chế trong thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam;
- Đưa ra những quan điểm và cam kết của Việt Nam đối với những vấn đề toàn cầu sẽ được bàn thảo tại Hội nghị và các giải pháp để vượt qua các thách thức mới nảy sinh trong giai đoạn hiện nay, hướng tới nền kinh tế xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu để phát triển bền vững;
- Đưa ra những bài học kinh nghiệm và khuyến nghị của Việt Nam cho Ủy ban Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững.

Báo cáo này được xây dựng trên cơ sở một quá trình tham vấn thường xuyên và hiệu quả giữa các cơ quan Bộ, ngành của Chính phủ với các tổ chức của Liên Hợp Quốc, cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế, các tổ chức xã hội dân sự, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Thông qua Báo cáo này, Việt Nam muốn chia sẻ với cộng đồng quốc tế những kinh nghiệm của mình trong thực hiện phát triển bền vững, đồng thời mong muốn tiếp tục được hợp tác và nhận được sự hỗ trợ, nhất là những hỗ trợ về nguồn lực tài chính và kỹ thuật, của cộng đồng quốc tế để tiếp tục thực hiện phát triển bền vững trong bối cảnh những cuộc khủng hoảng mới nảy sinh trong thế kỷ 21 hiện nay.

TÓM TẮT

TOÀN CẢNH 20 NĂM THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Phát triển thể chế

Các chính sách nhằm thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam

Để thực hiện các mục tiêu PTBV ở Việt Nam, hàng loạt chính sách đã được ban hành trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường và thực hiện các cam kết quốc tế về PTBV mà Việt Nam đã ký kết.

Trong các văn bản này, quan điểm PTBV của Việt Nam đã được khẳng định, đặc biệt rõ nét trong Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 1991 - 2000; Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và được tái khẳng định trong các văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X và XI của Đảng Cộng sản Việt Nam. Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 cũng nhấn mạnh “Phát triển nhanh gắn liền với PTBV, PTBV là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược”. PTBV đã trở thành đường lối, quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước. Để thực hiện mục tiêu PTBV đất nước, Chính phủ Việt Nam đã ban hành "Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam" (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam). CTNS 21 của một số ngành và địa phương cũng đã được xây dựng và ban hành.

Trong giai đoạn vừa qua, Việt Nam đã ký những công ước quốc tế có liên quan tới PTBV. Các cam kết này đã được Chính phủ giao cho các Bộ, ngành có liên quan làm đầu mối, chịu trách nhiệm quản lý, phối hợp tổ chức, lồng ghép trong các kế hoạch và chương trình phát triển ở các cấp để thực hiện.

Hệ thống tổ chức

Hội đồng Phát triển bền vững quốc gia đã được thành lập, có chức năng tư vấn, giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tổ chức thực hiện Định hướng chiến lược phát triển bền vững trong phạm vi cả nước và giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu PTBV ở Việt Nam theo Định hướng chiến lược phát triển bền vững. Ban Chỉ đạo/Hội đồng PTBV và Văn phòng PTBV cũng đã được thành lập ở một số Bộ, ngành và địa phương để triển khai thực hiện Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam. Việt Nam cũng đã thành lập Hội đồng Doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) nhằm xây dựng một cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam bền vững, năng động và hội nhập thành công trong thế kỷ 21, góp phần vào sự phát triển bền vững của quốc gia.

Lồng ghép phát triển bền vững trong các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phát triển ngành

Trong quá trình thực hiện PTBV, các nguyên tắc và mục tiêu PTBV quốc tế đã được cụ thể hóa phù hợp với điều kiện của Việt Nam và được lồng ghép vào những chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển KT - XH của quốc gia, cũng như của các Bộ, ngành và địa phương trong đó gắn kết và hài hòa các mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế, xã hội, môi trường.

Sự tham gia của các bên liên quan trong thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam

Huy động toàn dân tham gia thực hiện PTBV là nét đặc trưng trong tổ chức thực hiện CTNS 21 của Việt Nam và là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của tiến trình PTBV ở Việt Nam.

Ở Việt Nam, các tổ chức xã hội dân sự được phát triển rộng rãi, có tổ chức chặt chẽ và nhiều kinh nghiệm hoạt động. Các tổ chức xã hội dân sự đều lựa chọn những mục tiêu PTBV, mục tiêu MDG làm phương hướng chính cho hoạt động của mình. Các tổ chức này đóng vai trò là trụ cột huy động sự tham gia của nhân dân và tổ chức các hoạt động hướng tới PTBV. Sự phát triển mạnh mẽ của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian qua cũng đã có những đóng góp quan trọng trong tiến trình PTBV của đất nước. Bên cạnh đó, các tổ chức quốc tế song phương và đa phương đã hỗ trợ tích cực cho Chính phủ Việt Nam trong việc thực hiện PTBV. PTBV được lồng ghép trong chiến lược hợp tác phát triển của các nhà tài trợ.

NHỮNG THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC VÀ HẠN CHẾ

Đánh giá chung

Trong những năm qua, nhất là sau khi ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong cả ba trụ cột về kinh tế, xã hội và môi trường của PTBV và đã được tổng kết trong các Hội nghị Phát triển bền vững toàn quốc lần thứ nhất (12/2004), lần thứ hai (5/2006) và lần thứ ba (1/2011).

Về kinh tế

Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá là một trong số các nước đang phát triển đã đạt được những thành tựu nổi bật trong cải cách kinh tế hướng tới tăng trưởng và giảm nghèo. Tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm đạt 7,85% trong giai đoạn 2000 - 2008. Quy mô của nền kinh tế và năng lực sản xuất các ngành đều tăng. GDP bình quân đầu người năm 2011 là trên 1200 đô la Mỹ, tăng gấp 3 lần so với năm 2000. Việt Nam đã từ vị trí nhóm nước nghèo bước sang nhóm nước có mức thu nhập trung bình.

Về xã hội

Công tác xoá đói giảm nghèo, dân số, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người dân, giáo dục - đào tạo và tạo việc làm cho người lao động đều đạt được những thành tựu bước đầu đáng khích lệ. An sinh xã hội được chú trọng nhằm đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân, đặc biệt trong tình hình lạm phát cao, nhiều thiên tai. Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học theo chuẩn phổ cập của quốc gia vào năm 2000. Tỷ lệ nghèo giảm mạnh từ 28,9% năm 2002 xuống còn 9,45% năm 2010, bình quân cả nước mỗi năm giảm 2% số hộ nghèo. Chỉ số bình đẳng giới của Việt Nam khá cao so với các quốc gia có cùng mức độ phát triển và thu nhập. Chỉ số HDI cũng được cải thiện qua các năm.

Về môi trường

Hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT đã được xây dựng khá đầy đủ và toàn diện. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ Trung ương đến địa phương đã từng bước được kiện toàn và đi vào hoạt động ổn định. Kinh phí cho công tác BVMT đã được tăng cường. Nhiều nội dung về phòng

ngừa, kiểm soát ô nhiễm và bảo tồn đa dạng sinh học đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Việc lồng ghép các vấn đề về môi trường từ giai đoạn lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và giai đoạn chuẩn bị đầu tư các dự án đã góp phần hạn chế và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Đánh giá một cách tổng thể, những thành tựu phát triển kinh tế thời gian qua đã tạo nguồn lực cho việc giải quyết thành công hàng loạt các vấn đề xã hội: xoá đói giảm nghèo, phát triển giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, hoàn thành các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Các hoạt động phát triển KT - XH trong thời gian qua đã bước đầu gắn kết với BVMT về các mặt thể chế chính sách, tổ chức - quản lý, xã hội hoá và hợp tác quốc tế. Bằng việc lồng ghép các mục tiêu PTBV vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển KT - XH và của các ngành, tính bền vững của sự phát triển hay nói cách khác là sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa 3 mặt: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường bước đầu được xác lập và khẳng định mạnh mẽ trong thực tế.

Thực hiện 19 lĩnh vực ưu tiên trong Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam

Định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam đưa ra 19 lĩnh vực hoạt động ưu tiên thuộc ba trụ cột kinh tế, xã hội, môi trường. Trong thời gian qua, nhiều chính sách đã được ban hành nhằm triển khai thực hiện 19 lĩnh vực ưu tiên nói trên. Nhiều lĩnh vực đã được thực hiện có kết quả tốt. Tuy nhiên, một số lĩnh vực còn gặp khó khăn nên kết quả thực hiện còn hạn chế.

Thực hiện các cam kết quốc tế

Việt Nam đã tham gia nhiều cam kết quốc tế về PTBV: Công ước Ramsar về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu và Nghị định thư Kyoto, Công ước Chống sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc, Công ước Vienna về Bảo vệ tầng ô - zôn và Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô - zôn, Công ước về Buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng, Công ước Basel về kiểm soát việc vận chuyển xuyên biên giới các chất thải nguy hại và tiêu hủy chúng, Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy, Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và Gia nhập WTO. Trong thời gian qua, Việt Nam đã triển khai thực hiện các cam kết quốc tế này một cách nghiêm túc và có hiệu quả.

HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ XANH ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Thách thức đối với PTBV ở Việt Nam

Để tiếp tục thực hiện các mục tiêu PTBV đất nước, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức đang tồn tại hoặc mới phát sinh, bao gồm:

Tác động của khủng hoảng tài chính, biến động giá lương thực và năng lượng

Trong các năm 2007 - 2010, thế giới phải đối mặt với ba khó khăn nghiêm trọng: khủng hoảng tài chính, biến động tăng giá nhiên liệu và giá lương thực trên quy mô toàn cầu. Do vậy, việc thực hiện PTBV của Việt Nam trở nên phức tạp hơn bởi tác động tiêu cực của các khó khăn này, trong đó nghiêm trọng nhất là khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Biến đổi khí hậu

Việt Nam được cho là một trong số rất ít quốc gia trên thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Trong thời gian qua, BĐKH đã hiện hữu ngày càng rõ rệt, nhất là sự gia tăng thiên tai và đã gây nhiều thiệt hại về người và của cho nhiều khu vực, đặc biệt là ở ven biển miền Trung.

Tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt

Trong thời gian qua, do những nguyên nhân khác nhau, tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên nước, tài nguyên đa dạng sinh học bị suy thoái nghiêm trọng. Ở một số địa phương, tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản đã bị khai thác đến mức cạn kiệt hoặc rất lãng phí.

Ô nhiễm môi trường

Môi trường bị suy thoái kéo dài do hậu quả của chiến tranh (bom mìn và chất độc da cam/Dioxin) và ô nhiễm môi trường do quá trình phát triển KT - XH hiện nay là một thách thức rất nghiêm trọng đối với Việt Nam trong tiến trình PTBV.

Sản xuất và tiêu dùng còn nhiều lãng phí và không hiệu quả

Sản xuất và tiêu dùng trong thời gian qua phần lớn còn chưa tuân thủ chính sách “thân thiện với môi trường”. Trong sản xuất, nhiều ngành và địa phương, đặc biệt là ở các làng nghề vẫn đang sử dụng các công nghệ sản xuất cũ, có mức tiêu hao lớn về vật tư và năng lượng nên đã làm giảm hiệu quả sản xuất, giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong tiêu dùng, lối sống hưởng thụ, tiêu xài lãng phí vẫn còn phổ biến ở một bộ phận dân cư, nhất là ở thành thị. Đây là một thách thức lớn cho quá trình hướng tới nền kinh tế xanh để PTBV hiện nay.

Tăng trưởng xanh - con đường tăng trưởng kinh tế bền vững

Tăng trưởng xanh là một nội dung của Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 nhằm đảm bảo phát triển kinh tế theo hướng hiệu quả và bền vững, đồng thời góp phần giảm nhẹ và phòng chống tác động của BĐKH trong giai đoạn hiện nay.

Việt Nam hiện đang xây dựng Chiến lược Tăng trưởng xanh nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế để tiến tới việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính thông qua nghiên cứu và áp dụng công nghệ xanh, hiện đại phù hợp, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để nâng cao hiệu quả nền kinh tế, ứng phó với BĐKH, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế một cách bền vững.

Chiến lược Tăng trưởng xanh có mục tiêu là “Thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”, cụ thể:

- Tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế theo hướng khuyến khích các ngành kinh tế sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên thiên nhiên với giá trị gia tăng cao, hạn chế những ngành sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái;
- Nghiên cứu, ứng dụng ngày càng rộng rãi công nghệ tiên tiến, phù hợp nhằm sử dụng hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên, giảm cường độ phát thải khí nhà kính, góp phần ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu;
- Nâng cao đời sống nhân dân thông qua tạo thêm việc làm từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp,

dịch vụ xanh và cải thiện chất lượng cuộc sống thông qua việc xây dựng hạ tầng xanh, lối sống thân thiện với môi trường.

Để đạt được mục tiêu như trên, các hoạt động tăng trưởng xanh trong thời gian sắp tới sẽ tập trung vào 3 nhóm nhiệm vụ sau: i) Xanh hóa sản xuất; ii) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên đơn vị GDP và tăng tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo; iii) Xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững.

Hoàn thiện khung thể chế cho phát triển bền vững

Từ sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất RIO 1992 đến nay, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc hình thành và phát triển hệ thống thể chế phù hợp với yêu cầu của phát triển bền vững. Phát triển bền vững trong tương lai tiếp tục là nội dung xuyên suốt của chiến lược phát triển dài hạn của Việt Nam, đồng thời, tăng trưởng xanh sẽ là một nội dung quan trọng của PTBV cần được lồng ghép trong chiến lược phát triển dài hạn nhằm góp phần giảm nhẹ tác động của BĐKH trong giai đoạn hiện nay. Khung thể chế của phát triển bền vững trong thời gian tới cần được tiếp tục cải cách, hoàn thiện nhằm khắc phục các quan điểm, chính sách và nội dung hành động chưa phù hợp trong thời gian qua. Trong quá trình cải cách và hoàn thiện khung thể chế cho phát triển bền vững, cần quán triệt những nguyên tắc chỉ đạo như sau:

(i) Khung thể chế mà Việt Nam theo đuổi phải bảo đảm sự hài hòa giữa các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường của PTBV, được gắn kết bằng thể chế quốc gia đồng thời phù hợp với thông lệ quốc tế và cần được triển khai theo những vùng lãnh thổ rộng lớn (vùng kinh tế và các lưu vực sông) để hướng tới sự phát triển vì con người trong tương lai.

(ii) Khung thể chế phát triển bền vững trong thời gian tới phải có tầm dài hạn, khắc phục các chính sách mang tính chắp vá, đối phó, được xây dựng một cách chia cắt, thiếu phối hợp trong vùng và cả nước, hoặc không phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay. Đặc biệt, khung thể chế phải phối hợp được các thành tựu quan trọng khi triển khai Chương trình nghị sự 21 và các công ước mà Việt Nam đã tham gia.

(iii) Trong khung thể chế mới, cần chú ý các giải pháp liên quan đến môi trường pháp lý và hệ thống tổ chức, quản lý hiện đại.

Về hệ thống các quy định pháp lý, cần thông qua Bản Hiến pháp mới, trong đó có những quy định được đổi mới theo quan điểm phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và sự tham gia của người dân với tư cách chủ thể của đất nước, với cơ chế dân chủ và hệ thống phân cấp phi tập trung hóa rộng rãi... Đồng thời từ đó, điều chỉnh hoặc bổ sung hệ thống các luật và văn bản quy định pháp luật khác phản ánh quan điểm phát triển bền vững như là một quan điểm xuyên suốt trong công cuộc phát triển đất nước. Đặc biệt, cần có sự điều chỉnh đối với các chính sách, quy định liên quan đến thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế để tăng trưởng bền vững, tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, hình thành lối sống, sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Về hệ thống tổ chức, quản lý, cần xây dựng hệ thống quản lý, giám sát có sự tham gia của người dân và các tổ chức xã hội dân sự một cách rộng rãi, bảo đảm cơ chế giám sát quyền lực và dân chủ rộng rãi. Đối với các vấn đề hệ trọng, cần có sự tham vấn của toàn dân theo cơ chế dân chủ trực tiếp.

Cam kết đối với những vấn đề toàn cầu khác

Các vấn đề bức xúc sẽ được thảo luận trong Hội nghị RIO+20 (*năng lượng, đô thị, lương thực, nước, biển, thiên tai...*) thực sự là những thách thức lớn cho PTBV trên phạm vi toàn cầu cũng như ở mỗi quốc gia trong đó có Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã, đang và sẽ tiếp tục ban hành các chính sách và các kế hoạch, chương trình quốc gia để giải quyết những khó khăn, thách thức nhằm thực hiện PTBV đất nước.

Những bài học kinh nghiệm của Việt Nam

Bài học thứ nhất: Sự cam kết mạnh mẽ của Chính phủ đối với phát triển bền vững

Bài học quan trọng nhất trong tiến trình PTBV của Việt Nam chính là sự cam kết mạnh mẽ và quyết tâm của Việt Nam thực hiện các mục tiêu PTBV. Việt Nam cam kết mạnh mẽ từ Trung ương đến địa phương với việc thực hiện PTBV theo cách tiếp cận hệ thống và tổng hợp; quốc gia hóa các mục tiêu PTBV quốc tế và lồng ghép vào chiến lược, kế hoạch và các chương trình phát triển của quốc gia.

Bài học thứ hai: Huy động sự tham gia của các nhóm xã hội chính trong thực hiện phát triển bền vững

Huy động sự tham gia của toàn dân trong thực hiện PTBV là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của tiến trình PTBV ở Việt Nam. Với cách tiếp cận mới trong công tác lập kế hoạch và chính sách, người dân (thông qua các tổ chức xã hội dân sự) được khuyến khích và tích cực tham gia vào quá trình tham vấn kế hoạch, tham vấn chính sách. Thông qua đó, chính người dân tham gia thực hiện thành công các mục tiêu PTBV. Quá trình tham gia của người dân cũng đã góp phần tích cực vào nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực hỗ trợ, tránh lãng phí, thất thoát vào những chỉ tiêu không hiệu quả hoặc không phù hợp với quy định của các chương trình phát triển.

Phát huy dân chủ ở cơ sở, tạo sự đồng thuận trong xã hội, khơi dậy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển đất nước là một bài học quan trọng cho mọi thắng lợi của Việt Nam.

Bài học thứ ba: Kết hợp phát huy nội lực với hợp tác quốc tế

Việt Nam luôn chủ trương kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, kết hợp nội lực với hợp tác quốc tế để phát triển đất nước. Trong công tác đối ngoại, Việt Nam luôn giữ quan điểm nhất quán: "... chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế". Trong tiến trình PTBV, Việt Nam luôn chủ động và tích cực tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về PTBV và thực hiện đầy đủ các công ước quốc tế đã ký kết. Chính phủ chủ trương tiếp tục thực hiện các chính sách đổi mới, thu hút sự tham gia của các cá nhân, tổ chức quốc tế trong việc thực hiện Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam; tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, đặc biệt là chuyển giao các công nghệ sản xuất sạch và thân thiện với môi trường; tham gia tích cực các diễn đàn, hoạt động BVMT và PTBV toàn cầu; hợp tác chặt chẽ với các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho mục tiêu PTBV.

Khuyến nghị của Việt Nam

Trên phương diện phát triển bền vững nói chung, Việt Nam có một số khuyến nghị đối với Liên Hợp Quốc như sau: (i) LHQ cần đưa ra tập hợp các Mục tiêu Phát triển bền vững phản ánh sự hài hòa ba khía cạnh của phát triển bền vững, phù hợp với những nguyên tắc của Chương trình nghị sự 21, mang tính phổ cập và áp dụng được cho tất cả các quốc gia nhưng cho phép các cách tiếp cận phù hợp cho mỗi quốc

gia tùy theo bối cảnh và điều kiện của mình; (ii) Ưu tiên phát triển bền vững trong phân bổ nguồn lực phù hợp với các ưu tiên và nhu cầu của các nước đang phát triển và tăng đáng kể tài trợ cho các nước đang phát triển để thực hiện phát triển bền vững, tăng cường chuyển giao công nghệ, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực từ các nước phát triển cho các nước đang phát triển để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững; (iii) Tăng cường sự hợp tác/phối hợp ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế trong thực hiện phát triển bền vững, giám sát các nguồn lực cho phát triển bền vững; (iv) Tăng cường sự tham gia của các nhóm xã hội chính trong thực hiện phát triển bền vững; Tăng cường năng lực và sự tham gia của các nhà khoa học từ các nước đang phát triển trong các quá trình đánh giá phát triển bền vững toàn cầu; (v) Tăng cường sự hợp tác chặt chẽ của các tổ chức kinh tế và tài chính quốc tế để bảo đảm rằng các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước kém phát triển nhất có thể hưởng lợi từ lợi thế của hệ thống thương mại đa phương và sự hòa nhập vào thị trường toàn cầu.

Đối với kinh tế xanh trong bối cảnh phát triển bền vững và xóa nghèo, Việt Nam khuyến nghị Liên Hợp Quốc cần phải: (i) Đưa ra khái niệm thống nhất về kinh tế xanh; (ii) Xây dựng và thực hiện các thể chế, chính sách toàn cầu và khu vực, các cơ chế tăng cường hợp tác đa phương, song phương để phát triển kinh tế xanh; (iii) Tạo dựng một diễn đàn quốc tế để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, xây dựng và thực hiện các thể chế, chính sách toàn cầu và khu vực nhằm thực hiện kinh tế xanh; (iv) Phối hợp với các tổ chức quốc tế liên quan khác hỗ trợ các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam về kinh tế xanh; (v) Tăng cường hỗ trợ chuyển giao công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực thực hiện kinh tế xanh từ các nước phát triển cho các nước đang phát triển.

Về khung thể chế cho phát triển bền vững, Việt Nam có một số khuyến nghị sau: (i) LHQ cần tăng cường hơn nữa vai trò và nhiệm vụ ở tất cả các cấp trong thực hiện phát triển bền vững; củng cố và phát triển hệ thống các cơ quan của LHQ về phát triển bền vững ở khu vực; (ii) Cần phải cải tổ và tăng cường vai trò của Hội đồng Kinh tế - Xã hội của LHQ (ECOSOC), Ủy ban Phát triển bền vững của LHQ (UNCSD) và Chương trình Môi trường của LHQ (UNEP). Tăng cường năng lực cho Chương trình Môi trường LHQ hoặc thành lập một cơ quan chuyên môn của LHQ về môi trường; (iii) Tăng cường năng lực thể chế phát triển bền vững cho các chính phủ, các Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững thông qua các gói hỗ trợ kỹ thuật; (iv) Thúc đẩy khung thể chế tăng cường hợp tác đầu tư vào lĩnh vực môi trường, kinh tế và xã hội của các nước phát triển với các nước đang phát triển.

Đồng thời, Việt Nam mong muốn được các nước, các tổ chức và bạn bè quốc tế tiếp tục hỗ trợ Việt Nam về các mặt: (i) Phối hợp chính sách phát triển bền vững một cách toàn diện và có những nỗ lực tập thể trong các vấn đề liên quan đến phát triển bền vững trong phạm vi liên quốc gia, vùng Đông Nam Á, Châu Á - Thái Bình Dương và quốc tế để cùng ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới tăng trưởng xanh, giữ gìn, bảo tồn Trái đất - ngôi nhà chung của nhân loại; (ii) Tăng cường hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cũng như đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ để giúp Việt Nam cả về nguồn lực vật chất, cũng như tư vấn, hỗ trợ về kinh nghiệm để Việt Nam ngày càng thực hiện tốt hơn, toàn diện hơn chiến lược phát triển bền vững quốc gia, trong đó có xây dựng và triển khai Chiến lược Tăng trưởng xanh, bảo đảm tăng trưởng bền vững, thực hiện giảm nghèo bền vững, ứng phó thành công với các tác động xấu của biến đổi khí hậu, đưa Việt Nam tiếp tục phát triển bền vững.

Trong hai mươi năm qua, đặc biệt là 10 năm gần đây, Việt Nam đã tận dụng thời cơ thuận lợi, vượt qua nhiều thách thức khó khăn thực hiện PTBV đất nước và đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế, xã hội và môi trường. Những thành tựu nổi bật của Việt Nam trong thời gian qua là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố trong đó quan trọng là cam kết mạnh mẽ và quyết tâm của Việt Nam, sự huy động tối đa các nguồn lực trong nước và sử dụng hiệu quả hỗ trợ của cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế, đồng thời khơi dậy sự tham gia và đóng góp tích cực của mọi tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện các mục tiêu PTBV. Bên cạnh những kết quả đạt được, trong thực thi PTBV cũng còn nhiều yếu kém, bất cập. Những thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng.

Trong giai đoạn hiện nay, PTBV ở Việt Nam đang đứng trước nhiều khó khăn thách thức lớn có tính chất toàn cầu: khủng hoảng tài chính, năng lượng, vấn đề an ninh lương thực, BĐKH cũng như những thách thức chủ quan khác của đất nước. Việt Nam sẽ tiếp tục thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và các cam kết quốc tế thông qua các giải pháp tổng thể: (i) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế phát triển bền vững; nâng cao chất lượng quản trị quốc gia đối với phát triển bền vững đất nước; (ii) Tăng cường các nguồn lực tài chính để thực hiện phát triển bền vững; (iii) Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững; (iv) Tăng cường năng lực quản lý và thực hiện phát triển bền vững; (v) Nâng cao vai trò, trách nhiệm và tăng cường sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng dân cư trong thực hiện phát triển bền vững; (vi) Phát triển nguồn nhân lực cho thực hiện phát triển bền vững; (vii) Tăng cường vai trò và tác động của khoa học và công nghệ, đẩy mạnh đổi mới công nghệ trong thực hiện phát triển bền vững; (viii) Mở rộng hợp tác quốc tế.

Việt Nam mong muốn tiếp tục nhận được sự hợp tác và hỗ trợ về mọi mặt của cộng đồng quốc tế, đồng hành cùng Việt Nam hướng tới tăng trưởng xanh, thực hiện giảm nghèo bền vững, ứng phó thành công với tác động của biến đổi khí hậu, đưa Việt Nam tiếp tục phát triển bền vững.

PHẦN THỨ NHẤT

TOÀN CẢNH 20 NĂM THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

PHÁT TRIỂN THỂ CHẾ

Các chính sách nhằm thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam

Để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam, hàng loạt chính sách đã được ban hành trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường và thực hiện các cam kết quốc tế về PTBV mà Việt Nam đã ký kết (Phụ lục 1).

Trong các văn bản này, quan điểm phát triển bền vững của Việt Nam đã được khẳng định, đặc biệt rõ nét trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1991 - 2000 được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng Sản Việt Nam (Đại hội VII) thông qua, theo đó chủ trương “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hoá, bảo vệ môi trường”. Đại hội VIII tiếp tục khẳng định “Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái”. Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25/ 6/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã nhấn mạnh: “Bảo vệ môi trường là một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Quan điểm PTBV đã được tái khẳng định trong các văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam và trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 là: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường” và “Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học”. Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 cũng đã nhấn mạnh “Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược”. Phát triển bền vững đã trở thành đường lối, quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước.

Trong giai đoạn vừa qua, Việt Nam đã ký những công ước quốc tế có liên quan tới phát triển bền vững như Nghị định thư Montreal về các chất phá hủy tầng ô - zôn; Công ước Vienna về Bảo vệ tầng ô - zôn; Công ước của LHQ về Luật Biển; Công ước khung của LHQ về Biến đổi khí hậu; Công ước Đa dạng sinh học (1994); Cam kết thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ... (Phụ lục 1, Khung 2). Các cam kết này đã được Chính phủ giao cho các Bộ, ngành có liên quan làm đầu mối, chịu trách nhiệm quản lý, phối hợp tổ chức, lồng ghép trong các kế hoạch và chương trình phát triển ở các cấp để thực hiện.

Về kinh tế

Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách được thể chế hóa bằng luật và các văn bản dưới luật nhằm thực hiện Định hướng chiến lược phát triển bền vững. Trong giai đoạn kế hoạch 5 năm 2006 - 2010, các chính sách tiếp tục hướng tới mục tiêu phát triển nhanh và bền vững trong toàn nền kinh tế, các ngành và lĩnh vực, cũng như các địa phương trong điều kiện hội nhập. Ngày 7/11/2006, Việt Nam đã kết thúc đàm phán và chính thức ký kết việc tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Việt Nam chính thức trở thành nước thành viên thứ 150 của WTO từ ngày 1/1/2007, đánh dấu một mốc quan trọng đưa Việt Nam tham gia sâu toàn diện vào nền kinh tế thế giới, hội nhập cùng cộng đồng quốc tế. Các chính sách trong điều kiện đó vừa hướng tới việc tiếp tục mở cửa thị trường thông thoáng hơn với thế giới và cả trong khu vực Đông Á, Đông Nam Á, với nhiều giải pháp chính sách quan trọng.

Trong những năm qua, hàng loạt các chính sách đã được ban hành trong nước nhằm tạo điều kiện cho Việt Nam có thể tận dụng được cơ hội mới, với các lợi thế so sánh mới khi thị trường ngày càng rộng mở tới hơn 150 nước thành viên của WTO và ký kết các Hiệp định song phương với các nước ngoài WTO. Nhờ vậy, thương mại và đầu tư đã được đẩy mạnh, bộ mặt kinh tế đất nước đã được cải thiện cả về quy mô kinh tế, quy mô xuất khẩu, năng lực cạnh tranh sử dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh và quản lý. Ở trong nước, để đón thời cơ này, chỉ riêng năm 2005, Việt Nam đã ban hành Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp thống nhất cho mọi loại hình kinh tế công và tư, được đánh giá cao ở trong và ngoài nước. Các thủ tục hành chính cũng không ngừng được tinh giản để các doanh nghiệp có thể thành lập với các thủ tục một cửa, tiếp cận thị trường và tín dụng thuận lợi, thuận lợi trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế hay thủ tục xuất nhập khẩu...

Nhờ việc hoàn thiện các văn bản chính sách nói trên, vị thế của môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia nói chung đã được cải thiện trong tương quan giữa Việt Nam với cộng đồng quốc tế. Trong bối cảnh thế giới đã lâm vào tình trạng khủng hoảng tài chính và suy thoái toàn cầu (2007 - 2008), gây nhiều tác động bất lợi về thương mại, đầu tư đến nền kinh tế trong nước, Việt Nam đã tiến hành nhiều điều chỉnh chính sách kinh tế để vừa phát triển sản xuất kinh doanh, vừa đưa lạm phát về mức thấp, cùng với tăng trưởng ở tốc độ hợp lý, bảo đảm giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, hướng tới phát triển bền vững. Trong hai năm gần đây, tình hình kinh tế được cải thiện, một phần quan trọng nhờ có chính sách kinh tế đúng và điều hành tốt của các cấp chính quyền, sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân và cộng đồng quốc tế.

Về xã hội

Việt Nam rất quan tâm đến sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội, trong đó chú trọng tới các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội vì mục tiêu phát triển con người, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Đảng và Nhà nước đã ban hành và tập trung chỉ đạo thực hiện nhiều chính sách, chương trình, dự án và huy động nguồn lực của toàn xã hội để trợ giúp người nghèo, vùng nghèo vượt qua khó khăn, vươn lên thoát nghèo. Hàng loạt chính sách đã được ban hành không chỉ nhằm khuyến khích làm giàu chính đáng, chủ yếu thông qua cởi mở trong phát triển doanh nghiệp, mà còn tạo điều kiện hỗ trợ để người dân có hoàn cảnh khó khăn có thể thoát nghèo bền vững. Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo (CPRGS) của Việt Nam (2002) đã được thực hiện có hiệu quả thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010, Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015. Theo đó, các chính sách và giải pháp xóa đói giảm nghèo được triển khai đồng bộ trên cả 3 phương diện: i) Giúp người nghèo tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ công cộng, nhất là về y tế, giáo dục, trợ giúp pháp lý, nhà ở, nước sinh hoạt; ii) Hỗ trợ phát triển sản xuất thông qua các chính

sách về bảo đảm đất sản xuất, tín dụng ưu đãi, dạy nghề, khuyến nông - lâm - ngư, phát triển ngành nghề; iii) Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Trong chính sách kinh tế đã chú ý ngay tới một chỉ tiêu quan trọng của ổn định kinh tế vĩ mô liên quan đến phát triển xã hội là tạo việc làm cho người dân ở cả thành thị và nông thôn. Hệ thống chính sách thị trường lao động, giải quyết việc làm được bổ sung hoàn thiện theo cả ba hướng: i) Hỗ trợ đào tạo, đào tạo lại nghề, tư vấn hướng nghiệp, giải quyết việc làm và dịch chuyển lao động; ii) Hỗ trợ vay tín dụng ưu đãi tự tạo việc làm, khuyến khích phát triển cộng đồng thông qua các sáng kiến của địa phương và hỗ trợ sự phát triển của khu vực tư nhân...; iii) Hỗ trợ người lao động tìm được việc làm, giúp tìm được công việc tốt hơn, kể cả đi xuất khẩu lao động, đặc biệt là cho thanh niên và người thất nghiệp thông qua các kênh thông tin về thị trường lao động, tư vấn giới thiệu việc làm.

Chính sách bình đẳng giới ngày càng được quan tâm. Luật Bình đẳng giới; Luật Phòng, Chống bạo lực gia đình; Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Đất đai là những bộ luật cơ bản đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ và nam giới. Các chiến lược quốc gia như Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo, Chiến lược quốc gia về Chăm sóc sức khoẻ sinh sản 2001 - 2010, Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010, Chiến lược quốc gia về sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2010, Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010 đều đề cập đến vấn đề bình đẳng giới nhằm nâng cao vị thế và quyền lợi của phụ nữ. Đồng thời, lồng ghép giới là một yêu cầu quan trọng của Chính phủ đối với nhiều chương trình, chính sách kinh tế - xã hội.

Các chính sách về y tế, giáo dục cũng đã được ban hành, nhằm không ngừng thúc đẩy việc cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân, dù đất nước còn nhiều khó khăn. Quy mô đầu tư cho giáo dục và y tế tuy còn khiêm tốn so với nhiều nước, nhưng tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục, y tế so với mức thu nhập đã đạt mức rất cao. Ngày càng có nhiều tỉnh thành phố đạt tiêu chí phổ cập giáo dục trung học, tuổi thọ bình quân tăng cao đạt 75 tuổi.

Phát triển về văn hóa thông tin và nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân luôn là một ưu tiên quan trọng của Chính phủ Việt Nam. Việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Văn hóa giai đoạn 2001 - 2005 và 2006 - 2010 đã đem lại sự cải thiện đáng kể trong hoạt động văn hoá thông tin, thể thao. Hệ thống nhà văn hoá, thư viện, tủ sách cấp huyện, xã, thôn bản, khu vực miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa đã được đầu tư phát triển; các di tích lịch sử, văn hoá vật thể và phi vật thể được bảo tồn, tôn tạo hoặc phục dựng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ về văn hoá của nhân dân.

Về môi trường

Việt Nam đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường từ năm 1993 và được sửa đổi năm 2005, từ đó các chính sách về bảo vệ môi trường đã được thực thi rộng rãi, đi vào chiều sâu, kết hợp hài hòa giữa bảo vệ môi trường và phát triển KT - XH.

Bên cạnh Luật Bảo vệ môi trường, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường còn có các luật, pháp lệnh về bảo vệ các thành phần môi trường (còn gọi là các luật, pháp lệnh về tài nguyên). Hiện nay có khoảng 33 luật và 22 pháp lệnh có nội dung liên quan tới công tác bảo vệ môi trường, chẳng hạn: Luật Đa dạng sinh học năm 2008; Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Luật Đất đai năm 2003; Luật Thủy sản năm 2003; Luật Tài nguyên nước năm 1998; Luật Khoáng sản năm 1996 (được sửa đổi, bổ sung năm 2005)... Ngoài ra, quy định về nghĩa vụ bảo vệ môi trường hoặc nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân còn nằm rải rác trong nhiều đạo luật khác.

Các văn bản dưới luật được ban hành nhằm đưa ra các quy định, hướng dẫn về: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường của Việt Nam; quy trình đánh giá tác động môi trường và đánh giá môi trường chiến lược; giấy phép môi trường; thanh tra môi trường; các biện pháp xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; các thiết chế bảo vệ môi trường (tổ chức, bộ máy, phân công nhiệm vụ giữa các cơ quan bảo vệ môi trường)...

Các văn bản trên cùng với các văn bản về luật quốc tế được nhà nước Việt Nam phê duyệt là cơ sở quan trọng để thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào năm 2003¹ đã đề ra những định hướng lớn về BVMT thông qua 5 nhiệm vụ cơ bản, 8 giải pháp thực hiện và 36 chương trình, dự án, đề án nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể đến năm 2010 và năm 2020.

Hiện nay Việt Nam đang xây dựng Chiến lược quốc gia về BVMT đến năm 2020, tầm nhìn 2030 nhằm xem xét bối cảnh, đánh giá lại công tác BVMT thời gian qua, xác định các thách thức, từ đó đề ra những quan điểm, mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, giải pháp cho thời gian tới phù hợp với bối cảnh mới của thế giới và Việt Nam hiện nay. Theo đó, Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam dự định sẽ được nâng thành Luật Môi trường, trong đó đưa mục tiêu quản lý, giám sát môi trường làm trọng tâm, tạo hành lang pháp lý trong việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững khi đưa ra các chính sách và triển khai thực hiện các hoạt động phát triển KT - XH.

Bảo vệ môi trường từ chính sách, pháp luật đã được chuyển thành hành động của các ban ngành đoàn thể, trở thành ý thức và hành động thường xuyên của người dân và là một bước tiến đáng ghi nhận.

Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)

Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đất nước như Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã đề ra và thực hiện cam kết quốc tế, ngày 17 tháng 8 năm 2004, Chính phủ Việt Nam ban hành "Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam" (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam). Trải qua các Đại hội X (2006) và XI (2011) của Đảng, tư tưởng phát triển bền vững đã trở thành chính sách xuyên suốt của Việt Nam trong phát triển đất nước (xem Phụ lục 1, Khung 1 và 2).

Mục tiêu tổng quát của Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam là *“Đạt được sự đầy đủ về vật chất, sự giàu có về tinh thần và văn hóa, sự bình đẳng của các công dân và sự đồng thuận của xã hội, sự hài hòa giữa con người và tự nhiên; phát triển phải kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa được ba mặt là phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường”*.

Trong Định hướng chiến lược, mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế là đạt được sự tăng trưởng ổn định với cơ cấu kinh tế hợp lý, đáp ứng được yêu cầu nâng cao đời sống của nhân dân, tránh được sự suy thoái hoặc đình trệ trong tương lai, tránh để lại gánh nặng nợ nần cho các thế hệ mai sau. Mục tiêu phát triển bền vững về xã hội là đạt kết quả cao trong việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm chế độ dinh dưỡng và chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được nâng cao, mọi người đều có cơ hội học hành và có việc làm, giảm tình trạng đói nghèo và hạn chế khoảng cách giàu - nghèo giữa các tầng lớp và nhóm xã hội, giảm các tệ nạn xã hội, nâng cao mức độ công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các thành viên và giữa các thế hệ trong một xã hội. Mục tiêu của phát triển bền vững về môi trường

¹ Quyết định số 256/2003/QĐ-TTg ngày 2/12/2003.

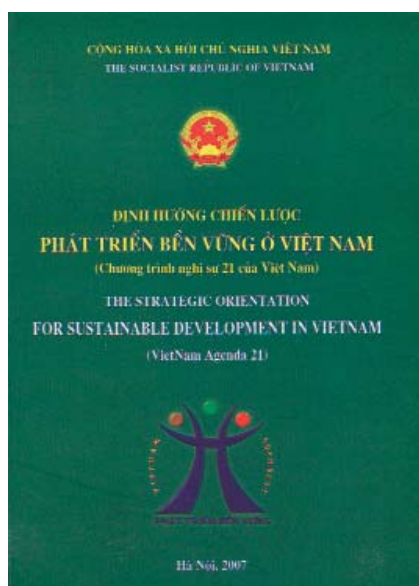
là khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và kiểm soát có hiệu quả ô nhiễm môi trường, bảo vệ tốt môi trường sống; khắc phục suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường.

Định hướng chiến lược về phát triển bền vững ở Việt Nam nêu lên những thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt, đề ra những chủ trương, chính sách, công cụ pháp luật và những lĩnh vực hoạt động ưu tiên cần được thực hiện để phát triển bền vững trong thế kỷ 21. Trên cơ sở hệ thống kế hoạch hóa hiện hành, Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam tập trung vào 19 hoạt động ưu tiên cần được chọn lựa và triển khai thực hiện, bao gồm: 5 hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, 5 hoạt động trong lĩnh vực xã hội và 9 hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

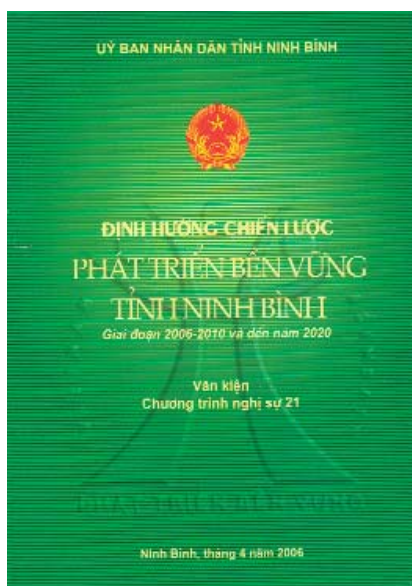
Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam là một chiến lược khung, bao gồm những định hướng lớn làm cơ sở pháp lý để các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan triển khai thực hiện và phối hợp hành động nhằm bảo đảm phát triển bền vững đất nước trong thế kỷ 21. Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam là căn cứ để xây dựng các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển của các ngành, địa phương, nhằm kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa phát triển kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, bảo đảm sự phát triển bền vững đất nước. Trong quá trình triển khai, thực hiện, Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam thường xuyên được xem xét để bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

Định hướng chiến lược phát triển bền vững của ngành và địa phương (Chương trình nghị sự 21 của ngành và địa phương)

Dựa trên Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam, các Bộ, ngành đã xây dựng Định hướng chiến lược phát triển bền vững ngành như: Tài nguyên và Môi trường, Thủy sản, Xây dựng. Định hướng chiến lược phát triển bền vững địa phương (Chương trình Nghị sự 21 của địa phương) đã được xây dựng, phê duyệt và triển khai tại 27/63 tỉnh/thành phố (Hải Phòng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Bắc Ninh, Ninh Bình, Yên Bái, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam...) (Hình 1).



Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam



Chương trình nghị sự 21 tỉnh Ninh Bình

*Hình 1: Chương trình nghị sự 21 quốc gia và địa phương
(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

Hệ thống tổ chức

Hội đồng Phát triển bền vững quốc gia

Hội đồng Phát triển bền vững quốc gia đã được thành lập theo Quyết định số 1032/QĐ-TTg ngày 29/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Tháng 2/2009, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 248/QĐ-TTg về việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Hội đồng PTBV quốc gia, theo đó Hội đồng có chức năng tư vấn, giúp Thủ tướng chỉ đạo tổ chức thực hiện Định hướng chiến lược phát triển bền vững trong phạm vi cả nước và giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam theo Định hướng chiến lược phát triển bền vững. Hội đồng PTBV quốc gia do Phó Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch và bao gồm 30 thành viên là đại diện các cơ quan Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp, các cơ quan truyền thông đại chúng. Trong thời gian tới, Hội đồng sẽ mở rộng thêm thành phần và bao quát cả vấn đề về nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Hội đồng sẽ có nhiệm vụ tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ về phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Ban Chỉ đạo/Hội đồng Phát triển bền vững của ngành, địa phương và doanh nghiệp

- *Ban chỉ đạo/Hội đồng Phát triển bền vững ngành và địa phương*

Hệ thống tổ chức thực hiện PTBV cũng được thành lập tại các Bộ, ngành và địa phương. Đến nay, một số Bộ, ngành (Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương) và 26 địa phương (Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Bắc Ninh, Hà Nam, Ninh Bình, Thừa Thiên Huế, Đắk Nông, Bến Tre, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Cà Mau...) đã thành lập Ban Chỉ đạo hoặc Hội đồng Phát triển bền vững để chỉ đạo triển khai thực hiện Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam.

- *Hội đồng Doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam*

Hội đồng Doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) được thành lập ngày 17/12/2010, do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) chủ trì, nhằm xây dựng một cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam bền vững, năng động và hội nhập thành công trong thế kỷ 21, đóng góp vào công cuộc phát triển kinh tế, xã hội, xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường, góp phần vào sự phát triển bền vững của quốc gia. Hội đồng là cầu nối giữa các cơ quan chính phủ và khu vực doanh nghiệp nhằm truyền tải thông tin và phản ánh nhu cầu thực tế của doanh nghiệp trong quá trình thực hiện PTBV.

Văn phòng Phát triển bền vững các cấp

Văn phòng Phát triển bền vững quốc gia đã được thành lập ngày 28/6/2004, đặt tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư và là cơ quan giúp việc cho Hội đồng Phát triển bền vững quốc gia. Ở cấp Bộ và địa phương, Văn phòng Phát triển bền vững cũng được thành lập với chức năng tương tự ở cấp của mình.

LỒNG GHÉP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG CÁC CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN NGÀNH

Trong quá trình thực hiện PTBV, các nguyên tắc và mục tiêu PTBV quốc tế đã được cụ thể hóa phù hợp với điều kiện của Việt Nam và được lồng ghép vào những chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển KT - XH của quốc gia cũng như của các Bộ, ngành và địa phương trong đó gắn kết các mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế, xã hội, môi trường. Bộ chỉ tiêu về PTBV cũng đã được nghiên cứu, xây dựng để giám sát, đánh giá.

Để đạt được những thành tựu đã nêu, cũng như nâng cao chất lượng của khung thể chế nhằm PTBV, Việt Nam ngay từ đầu đã chú trọng lồng ghép các mục tiêu PTBV trong các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển đất nước. Thủ tướng Chính phủ đã công bố chính sách PTBV là nhiệm vụ xuyên suốt và điều đó đã được thể hiện trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2006 - 2010, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2015. Các kế hoạch này đã cụ thể hóa quan điểm phát triển trên, đưa ra lộ trình và chính sách cụ thể nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và môi trường của Chiến lược.

Các văn kiện chiến lược này là nền tảng cho quá trình xây dựng một hệ thống nhiều chiến lược, kế hoạch phát triển ngành và thực hiện 19 lĩnh vực ưu tiên về kinh tế, xã hội, môi trường của Định hướng chiến lược phát triển bền vững (Phụ lục 1, Khung 1).

Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo (CPRGS) của Việt Nam được thông qua năm 2002, đã gắn kết chặt chẽ mục tiêu tăng trưởng kinh tế với xóa đói giảm nghèo, đảm bảo công bằng xã hội và PTBV. CPRGS tiếp tục nhấn mạnh “Giảm đói nghèo không chỉ là một trong những chính sách xã hội cơ bản, được Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm, mà còn là một bộ phận quan trọng của mục tiêu phát triển”; đồng thời “Thực hiện đổi mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh đi đôi với tiến hành công tác xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội nhằm hạn chế sự phân cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng”. Đặc biệt, Chiến lược này đưa ra những mục tiêu phát triển mang tính đặc thù của Việt Nam (thường gọi là Mục tiêu phát triển của Việt Nam - VDG). Đây là hệ thống các chỉ tiêu hỗ trợ cho việc thúc đẩy và nâng cao chất lượng thực hiện các mục tiêu PTBV. Chiến lược đã được thực hiện thành công thông qua các chương trình mục tiêu cho từng giai đoạn: Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010, Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015... và sự hỗ trợ, phối hợp lồng ghép với các chương trình của những lĩnh vực khác như Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006 - 2010; Chiến lược quốc gia về Tài nguyên nước đến năm 2020; Chương trình Tiết kiệm điện giai đoạn 2006 - 2010; Chương trình Bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015; Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020.

Việt Nam đã huy động được nhiều nguồn lực trong nước và từ cộng đồng tài trợ quốc tế để triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và môi trường của quốc gia cũng như các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam còn có những nỗ lực quan trọng nhằm đảm bảo thực hiện các mục tiêu PTBV nói chung và mục tiêu MDG nói riêng đối với đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo ở các vùng có điều kiện khó khăn.

SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Quá trình thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam là quá trình có sự tham gia của các bên liên quan bao gồm Chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự và cộng đồng doanh nghiệp bao gồm cả nhà nước và tư nhân.

Huy động toàn dân tham gia thực hiện PTBV là nét đặc trưng trong tổ chức thực hiện Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam theo phương châm PTBV là sự nghiệp của toàn dân. Quá trình hoạch định và thực hiện các chính sách phát triển phải được toàn dân tham gia theo phương thức "dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra".

Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã phường, thị trấn quy định rõ những nội dung

phải công khai để nhân dân biết; những nội dung nhân dân bàn và quyết định; những nội dung nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định; những nội dung nhân dân giám sát; trách nhiệm của cán bộ và chính quyền các cấp. Tăng cường dân chủ cấp cơ sở được thực hiện song song với nâng cao kiến thức pháp lý cho người dân. Luật Trợ giúp pháp lý và Nghị định số 07/2007/NĐ-CP đã đặt nền tảng cho triển khai thực hiện các hoạt động trợ giúp pháp lý. Cho đến nay 100% tỉnh thành trên toàn quốc đã có các Trung tâm trợ giúp pháp lý.

Trong PTBV, Việt Nam luôn giữ quan điểm nhất quán Con người vừa là mục tiêu vừa là chủ thể của phát triển. Do đó, thực hiện dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực và là một thành tố của PTBV, vì cho phép phát huy nguồn lực con người như là lợi thế cạnh tranh dài hạn, là yếu tố quyết định sự phát triển của một quốc gia. Thực hành dân chủ rộng rãi sẽ phát huy khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước. Dân chủ càng cao thì đồng thuận xã hội càng sâu, sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc càng được củng cố vững chắc.

Các hình thức huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự vào việc thực hiện phát triển bền vững

Huy động sự tham gia của các chức xã hội dân sự thực hiện PTBV bao gồm những hình thức sau:

- Xây dựng, đổi mới và thực hiện thể chế, chính sách nhằm phát huy hơn nữa sáng kiến và tinh thần làm chủ của nhân dân trong việc quản lý xã hội và cộng đồng. Các tổ chức xã hội dân sự đóng vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm tính bền vững trong phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường trên địa bàn từng địa phương.
- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của nhân dân về PTBV thông qua các tổ chức xã hội dân sự và hoạt động cộng đồng. Những hình thức giáo dục cộng đồng về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường thông qua việc xây dựng hương ước, các cuộc thi tìm hiểu, các hoạt động chung mang tính chất phong trào đã rất có hiệu quả trong thực tế.
- Phát động các phong trào quần chúng trong từng nhóm xã hội, ở từng địa phương và trên quy mô cả nước với các nội dung về PTBV để tạo thêm việc làm, phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo, giữ gìn vệ sinh môi trường sống, bảo vệ các nguồn tài nguyên, môi trường tại địa phương và nâng cao ý thức của nhân dân về các vấn đề PTBV.
- Hỗ trợ và tạo điều kiện về mọi mặt để các tổ chức xã hội dân sự và cộng đồng dân cư có thể thực hiện được những mục tiêu của các phong trào vì sự PTBV.
- Xây dựng các điển hình về cộng đồng PTBV, về hệ thống tự quản tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và nhân rộng các điển hình đó.

Sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự

Ở Việt Nam, các tổ chức xã hội dân sự gồm các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức phi chính phủ. Trong thực tế, các nhóm xã hội chính như: công đoàn (Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam), mặt trận (Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam), phụ nữ (Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam), thanh, thiếu niên (Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh), nông dân (Hội Nông dân Việt Nam); đồng bào các dân tộc ít người (Ủy ban Dân tộc), giới trí thức (Liên hiệp Các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam)... và các tổ chức phi chính phủ (NGO) đều đã được huy động tham gia các hoạt động PTBV theo tổ chức, đặc thù và thế mạnh của mình. Ở Việt Nam, các tổ chức này được phát triển rộng rãi, có tổ chức chặt chẽ và nhiều kinh nghiệm hoạt động với mục tiêu đoàn kết và huy động sự tham gia của nhân dân. Mỗi một nhóm xã hội đều có tổ chức của mình,

mà thông qua đó những hoạt động riêng lẻ của các thành viên được phối hợp và trở thành những phong trào rộng rãi. Huy động sự tham gia của toàn dân là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của tiến trình PTBV ở Việt Nam. Sự đóng góp của các tổ chức xã hội dân sự vào quá trình hoạch định, thực thi chính sách về PTBV thường tập trung vào các lĩnh vực sau:

Lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, phát triển cộng đồng

Các hoạt động đang được triển khai mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu nhất của các tổ chức xã hội dân sự là các hoạt động xoá đói giảm nghèo, tăng cường bình đẳng giới và phát triển cộng đồng; đặc biệt là đối với các cộng đồng dân nghèo; vùng sâu, vùng xa; vùng dân tộc thiểu số. Các địa phương có nhiều chương trình, hoạt động hướng tới xoá đói giảm nghèo, tăng cường bình đẳng giới và phát triển cộng đồng là Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Thái Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Cần Thơ, An Giang...

Lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng chủ yếu được các tổ chức xã hội dân sự tập trung vào các nhóm yếu thế trong xã hội như người tàn tật, trẻ em, người bị nhiễm HIV... Bằng hoạt động của mình trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, các tổ chức xã hội dân sự đã có những đóng góp đáng kể, giúp Nhà nước giải quyết được rất nhiều khó khăn của nhiệm vụ xã hội quan trọng này.

Lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu

Trong những năm qua, BĐKH được xem như một lĩnh vực hoạt động quan trọng của các tổ chức xã hội dân sự. Điển hình là mạng lưới các tổ chức phi chính phủ Việt Nam và biến đổi khí hậu (VNGO & CC) với sự khởi xướng của 4 tổ chức phi chính phủ (Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững - SRD, Trung tâm Bảo tồn Sinh vật biển và Phát triển Cộng đồng - MCD, Trung tâm Phát triển, Đào tạo và Nghiên cứu Môi trường - CERED và Viện Nghiên cứu Xã hội - ISS). Mạng lưới đã thu hút sự tham gia của trên 100 tổ chức phi chính phủ và là một diễn đàn mở để các thành viên có thể trao đổi thông tin, hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong việc kết nối với Quốc hội, các tổ chức của Chính phủ, các tổ chức xã hội và các nhà tài trợ.

Lĩnh vực liên quan đến sử dụng và quản lý đất đai

Các tổ chức xã hội dân sự đã tham gia vào các vấn đề liên quan đến đất đai bằng các hoạt động cụ thể như:

- Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và thúc đẩy các thiết chế làng bản;
- Chuyển giao kiến thức và công nghệ thích hợp trong sử dụng đất đai bền vững;
- Vai trò trung gian cung cấp cho nhà nước các thiết chế tài chính, các nhà tài trợ những hỗ trợ cần thiết trong các dự án liên quan đến sử dụng bền vững đất đai.

Giới khoa học Việt Nam cũng đã có những đóng góp quan trọng về nhiều mặt cho tiến trình PTBV thông qua việc xây dựng và cung cấp cơ sở khoa học cho xây dựng thể chế; phản biện xã hội cho các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển; nghiên cứu khoa học để triển khai các mục tiêu PTBV trong thực tế (Khung 1).

Như vậy có thể nói, các tổ chức xã hội dân sự đóng vai trò là trụ cột huy động sự tham gia của đông đảo dân cư và tổ chức các hoạt động hướng tới phát triển bền vững. Nhiều phong trào quần chúng đã được hình thành nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững². Các tổ chức xã hội dân sự hầu hết đều lựa chọn những mục tiêu PTBV, mục tiêu MDG làm phương hướng chính cho hoạt động, do vậy Chính phủ Việt Nam khuyến khích và hỗ trợ những hoạt động đó.

Mặt hạn chế tính bền vững trong hoạt động của các tổ chức xã hội dân sự là sự thiếu gắn kết giữa các tổ chức, điều này gây khó khăn cho việc khái quát hóa để xây dựng chính sách, khó đưa ra những minh chứng khoa học một cách thuyết phục về khả năng nhân rộng các sáng kiến PTBV. Gần đây, các tổ chức xã hội dân sự cũng đã bắt đầu có những hoạt động liên kết, phối hợp để hình thành nên các mạng lưới, nhóm làm việc. Một số mạng lưới có hoạt động khá hiệu quả và có nhiều đóng góp cho cả các hoạt động PTBV ở cấp cộng đồng cũng như quá trình hoạch định chính sách ở cấp trung ương như Mạng lưới các tổ chức NGO Việt Nam và BDKH (VNGO & CC), Mạng lưới Giới và Phát triển cộng đồng (GENCOMNET), Mạng lưới An ninh lương thực và Giảm nghèo (CIFPEN), hay các nhóm làm việc về Dân tộc thiểu số (EMWG), về Biến đổi khí hậu (CCWG) được điều phối thông qua Trung tâm Nguồn lực NGO (NGO Resources Center). Các mạng lưới, nhóm làm việc này là cơ sở quan trọng để thúc đẩy sự chia sẻ, tăng cường tính bền vững cho hoạt động của các tổ chức cũng như đóng góp cho các chính sách PTBV ở Việt Nam.

Khung 1

Giới Khoa học đóng góp cho phát triển bền vững



Ở Việt Nam, khoa học và công nghệ (KH & CN) được xác định là nền tảng và động lực của quá trình phát triển đất nước theo hướng bền vững. Đóng góp của Giới Khoa học bao gồm:

1. Cung cấp luận cứ khoa học cho hoạch định và triển khai chính sách PTBV:

- Nghiên cứu những vấn đề cơ bản về PTBV trong điều kiện một nước kém phát triển tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa, phấn đấu vươn lên thoát nghèo đồng thời bảo vệ môi trường cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội được bền vững;
- Tiếp cận nghiên cứu các vấn đề khoa học mới, cách tiếp cận mới, phương pháp quản lý mới liên quan đến PTBV; Đưa ra những cảnh báo về những thiếu hụt, những lệch lạc, những xu hướng vận động phát triển của các hiện tượng, các quá trình phát triển so với yêu cầu PTBV cùng những kiến nghị về giải pháp điều chỉnh, khắc phục;
- Cung cấp các kiến thức mới cho đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, lãnh đạo các cấp cũng như cho các hoạt động vận động, tuyên truyền về PTBV ở Việt Nam.

2. Tư vấn, phản biện, kiến nghị chính sách về PTBV và giám sát thực hiện PTBV:

Tư vấn, phản biện, kiến nghị đối với các quyết sách về PTBV của Đảng và Nhà nước, các luật, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và chính sách, cơ chế quản lý, thực hiện đánh giá tác động môi trường và đánh giá môi trường chiến lược... đã giúp các chính sách đáp ứng tốt hơn, bao quát hơn các yêu cầu về PTBV.

3. Nghiên cứu, triển khai và cung cấp dịch vụ KH & CN phục vụ triển khai thực hiện các mục tiêu PTBV:

- Các nhà khoa học Việt Nam đã nghiên cứu ứng dụng các thành tựu KH & CN, các phương pháp quản lý tiên tiến trên thế giới trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội của đất nước;
- Nhiều tổ chức KH & CN mới đã được thành lập và hoạt động tích cực với tôn chỉ, mục đích nhằm phục vụ cho PTBV, cung cấp các dịch vụ xử lý, khắc phục, cải thiện các hệ quả của phát triển kinh tế - xã hội nhanh (như ô nhiễm, suy thoái môi trường, các tệ nạn xã hội, ...). Các dịch vụ ngăn chặn, phòng ngừa hệ quả cả trong hành động và cả trong nhận thức đã được các tổ chức KH & CN cung cấp và đem lại những kết quả, hiệu quả tốt và cụ thể.

² Phong trào Vận động các gia đình đưa trẻ em tới trường do Quỹ Khuyến học tổ chức ở nhiều địa phương; phong trào Phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình, phong trào Sạch làng, tốt ruộng do Hội Phụ nữ cùng với ngành Y tế tiến hành; phong trào Trồng cây, giữ gìn môi trường sạch đẹp ở cộng đồng do Hội Người cao tuổi, Hội Phụ nữ, Đội thiếu niên tiến hành; các phong trào Tình nguyện do Đoàn Thanh niên phát động; phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, chương trình Toàn dân tham gia bảo vệ môi trường, cuộc vận động Ngày vì người nghèo do Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam phát động; hay các phong trào do Liên đoàn Lao động phối hợp phát động như Thi đua lao động giỏi với năng suất chất lượng hiệu quả, phong trào "Xanh - sạch - đẹp", "An toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ", chương trình Quỹ trợ vốn cho người lao động nghèo vay tự tạo việc làm, chương trình Nhà ở mái ấm công đoàn. Nhiều phong trào cổ động cho ứng phó với BDKH, giảm nhẹ và phòng tránh thiên tai gần đây như Hành trình xanh, Cuộc sống xanh, Chiến dịch 350, Phong trào 26... đã được sự hưởng ứng của đông đảo các tổ chức và cộng đồng, nhất là giới trẻ.

Sự tham gia của doanh nghiệp

Doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong thực hiện các mục tiêu PTBV đất nước trên cả 3 lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Sự phát triển mạnh mẽ của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian qua đã có những đóng góp quan trọng trong công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế và tiến trình PTBV của Việt Nam.

Thông qua việc thực hiện các chính sách, chương trình về phát triển KT - XH và BVMT như “Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020”; “Chương trình mục tiêu quốc gia Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2006 - 2015”; “Chương trình Tiết kiệm điện giai đoạn 2006 - 2010”; “Kế hoạch quốc gia kiểm soát ô nhiễm môi trường đến năm 2010”... các doanh nghiệp đã có những đóng góp tích cực cho sự nghiệp PTBV của đất nước. Nhiều doanh nghiệp đã đi tiên phong trong thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững, triển khai áp dụng sản xuất sạch hơn và đã thu được lợi ích từ các hoạt động này (Khung 2). Nhiều doanh nghiệp cũng đã tham gia tích cực trong các chương trình thúc đẩy thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, Chương trình quốc gia về an toàn lao động, bảo hiểm lao động... Việc thực hiện trách nhiệm xã hội vừa đem lại lợi ích cho doanh nghiệp, vừa mang lại lợi ích cho xã hội, đặc biệt là nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, của quốc gia và hỗ trợ thực hiện tốt hơn pháp luật lao động tại Việt Nam.

Hội đồng Doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) đã tập hợp các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế, công ty đa quốc gia, các hiệp hội ngành nghề liên quan đến sự nghiệp phát triển bền vững để thực hiện các vai trò và chức năng chính sau:

- Góp phần thúc đẩy cộng đồng doanh nghiệp đi đầu trong việc thực hiện Định hướng chiến lược Phát triển bền vững ở Việt Nam;
- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách về PTBV đến khối doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam nhằm thu hút đầu tư nước ngoài cũng như quảng bá hình ảnh Việt Nam;
- Hỗ trợ các doanh nghiệp, các hiệp hội doanh nghiệp đề ra và thực hiện chính sách phát triển bền vững, cũng như khuyến khích họ đề xuất mục tiêu và chương trình hành động PTBV của từng đơn vị;
- Làm cầu nối giữa các cơ quan chính phủ và khu vực doanh nghiệp nhằm truyền tải thông tin và phản ánh nhu cầu thực tế của doanh nghiệp trong quá trình triển khai chương trình PTBV;
- Tăng cường vai trò tư vấn và kiến nghị chính sách;
- Tham gia các hoạt động của Chính phủ, của các Bộ, ngành và của Hội đồng Phát triển bền vững quốc gia khi được yêu cầu.

Khung 2

Dự án Sử dụng hiệu quả năng lượng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (PECSME), 2006 - 2010

(Nguồn: Bộ khoa học và Công nghệ)

Dự án PECSME nhằm mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc xoá bỏ các rào cản trong quá trình chuyển giao, ứng dụng công nghệ, kinh nghiệm quản lý, vận hành và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc 5 ngành công nghiệp ở Việt Nam gồm: Gốm sứ, Gạch, Giấy & Bột giấy, Dệt may và Chế biến thực phẩm.

Đối tượng của Dự án là các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong 5 ngành (Gạch, Gốm sứ, Dệt may, Giấy và Chế biến thực phẩm). Dự án đã được triển khai thí điểm ở 10 tỉnh, thành phố gồm Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Cần Thơ.

Hoạt động của Dự án tập trung trong 6 chương trình/hợp phần sau:

- Chương trình Hỗ trợ phát triển chính sách và thể chế sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (SDNL TK & HQ);
- Chương trình Thông tin và nâng cao nhận thức SDNL TK & HQ;
- Chương trình Phát triển năng lực kỹ thuật SDNL TK & HQ;
- Chương trình Hỗ trợ các tổ chức cung cấp dịch vụ SDNL TK & HQ;
- Chương trình Hỗ trợ tài chính cho các dự án SDNL TK & HQ;
- Chương trình Trình diễn và nhân rộng các dự án SDNL TK & HQ.

Tính đến tháng 6/2011, PECSME đã triển khai được 543 tiểu dự án tại 25 tỉnh, thành phố; Tổng mức năng lượng tiết kiệm đạt được là 232.000 tấn dầu tương đương (TOE); Giảm được tổng lượng phát thải khí nhà kính 944.000 tấn CO₂; Chi phí năng lượng giảm trung bình 24,3% trên giá thành sản phẩm.

Như vậy, Dự án đã đem lại 3 lợi ích lớn:

- Tạo ra môi trường thuận lợi giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ và áp dụng kinh nghiệm quản lý tiên tiến sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;
- Nâng cao hiệu quả sản xuất: Giảm chi phí sản xuất từ 10 - 50%; Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm đến 30%; Nâng cao khả năng cạnh tranh;
- Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng góp phần vào việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm nhẹ BĐKH;
- Tạo ra gần 10.000 việc làm cho khu vực nông thôn, làng nghề trong lĩnh vực Gạch và Gốm sứ.

Vai trò của các tổ chức quốc tế trong tiến trình phát triển bền vững ở Việt Nam

Các tổ chức quốc tế song phương và đa phương như Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP), Chương trình Môi trường của Liên Hợp Quốc (UNEP), Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế (IUCN) Việt Nam, Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)... , Cơ quan Hợp tác phát triển của Thụy Điển (SIDA), Cơ quan Phát triển quốc tế Đan Mạch (DANIDA), Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Đức, Phần Lan,... đã hỗ trợ tích cực cho Chính phủ Việt Nam trong việc thực hiện PTBV. Những nội dung PTBV được lồng ghép trong chiến lược hợp tác phát triển của tất cả các nhà tài trợ này. Nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trong thời gian qua tập trung chủ yếu vào phát triển hạ tầng, tạo nền tảng, môi trường để phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, các nguồn tài trợ cũng tập trung vào phát triển, nâng cao năng lực thể chế và nguồn nhân lực để hướng tới hoàn thiện bộ máy, khung chính sách, pháp luật có năng lực đảm bảo phát triển bền vững. Ngoài ra, các nguồn tài trợ cũng hướng tới việc hỗ trợ giải quyết các vấn đề về xã hội như HIV, buôn bán phụ nữ, trẻ em, chống tham nhũng... và các vấn đề về phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm, vệ sinh môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái.

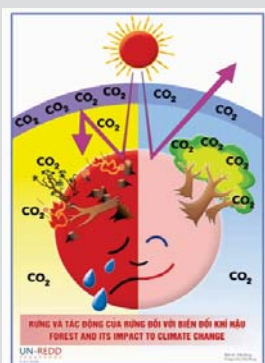
Trong những năm gần đây, cùng với xu hướng phát triển trên thế giới, các tổ chức quốc tế đã dành nhiều mối quan tâm, hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong ứng phó với BĐKH, nghiên cứu phát triển các - bon thấp và xây dựng chiến lược tăng trưởng xanh (khung 3).

Sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế không dừng lại ở việc cung cấp vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), mà các nhà tài trợ và các tổ chức quốc tế còn đóng góp nhiều ý kiến tư vấn chính sách, làm cho các chính sách của Việt Nam ngày càng bắt nhịp với xu thế chung trên thế giới. Bên cạnh đó, các tổ chức quốc tế đã và đang tích cực hỗ trợ Chính phủ Việt Nam tham gia vào các diễn đàn, hội nghị khu vực và quốc tế liên quan đến PTBV.

Khung 3

Chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng tại Việt Nam của LHQ (UN-REDD), 2009 - 2012

(Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Việt Nam là một trong chín quốc gia đầu tiên được chọn để thực hiện thí điểm Chương trình UN-REDD. Chương trình UN-REDD Việt Nam được triển khai từ năm 2009, địa bàn thí điểm tại hai huyện Di Linh và Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng với kinh phí khoảng 4,4 triệu đô la Mỹ, do Chính phủ Na Uy tài trợ. Chương trình UN-REDD đã tiến hành các hoạt động nhằm:

1. Nâng cao năng lực kỹ thuật và thể chế cho các cơ quan ở cấp quốc gia để quản lý, điều phối và thực hiện một cách có hiệu quả các hoạt động REDD+ ở Việt Nam.
2. Nâng cao năng lực quản lý REDD+ ở cấp cơ sở (tỉnh, huyện và xã) thông qua thí điểm thực hiện REDD+ tại 2 huyện Lâm Hà và Di Linh thuộc tỉnh Lâm Đồng.

Sau hơn 2 năm triển khai (từ tháng 9/2009 - tháng 12/2011 và hiện nay được gia hạn đến tháng 6/2012), Chương trình UN-REDD đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận, giúp tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về REDD+ và biến đổi khí hậu; hỗ trợ xây dựng Chương trình REDD+ quốc gia và tiến hành các hoạt động thí điểm tại huyện Di Linh và Lâm Hà, Lâm Đồng.

Sau những kết quả ban đầu mà chương trình UN-REDD pha 1 đã đạt được, tháng 12/2011, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất Chính phủ Na Uy tài trợ chương trình UN-REDD pha 2 với kinh phí dự kiến 100 triệu đô la Mỹ.

Mục tiêu chính của Chương trình UN-REDD Việt Nam pha 2 là giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng và tăng trữ lượng các - bon ở cấp địa phương, đồng thời thiết lập cơ sở để mở rộng quy mô REDD+ tại Việt Nam; đẩy mạnh quá trình hợp tác thực hiện REDD+ trong khu vực. Chương trình UN-REDD Việt Nam pha 2 sẽ hỗ trợ kỹ thuật để thí điểm REDD+ tại nhiều nhất là sáu tỉnh, đại diện sự đa dạng về tài nguyên rừng và các điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam, thông qua sự phối kết hợp, thiết lập đối tác với các chương trình hỗ trợ kỹ thuật do các đối tác khác hỗ trợ. Chương trình UN-REDD Việt Nam pha 2 sẽ hướng tới việc xây dựng năng lực thể chế cơ bản cho khoảng 40 tỉnh của Việt Nam có diện tích rừng đáng kể.

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC VÀ HẠN CHẾ

ĐÁNH GIÁ CHUNG

THÀNH TỰU

Trong những năm qua, nhất là sau khi ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong cả ba trụ cột về kinh tế, xã hội và môi trường của PTBV và đã được tổng kết trong các Hội nghị Phát triển bền vững toàn quốc lần thứ nhất (12/2004), lần thứ hai (5/2006) và lần thứ ba (1/2011) (Hình 2).



Hình 2: Hội nghị Phát triển bền vững toàn quốc lần thứ ba (Hà Nội, ngày 6 - 7/1/2011)
(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

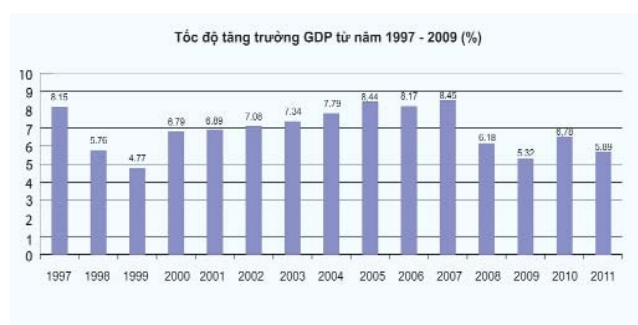
Về kinh tế

Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá là một trong số các nước đang phát triển đã đạt được những thành tựu nổi bật trong cải cách kinh tế hướng tới tăng trưởng và giảm nghèo. Trong mười năm gần đây, kinh tế Việt Nam tăng trưởng khá nhanh và tương đối ổn định. Tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm đạt 7,85% trong giai đoạn 2000 - 2008. Quy mô của nền kinh tế và năng lực sản xuất các ngành đều tăng. GDP tính theo giá so sánh năm 2010 gấp hơn 2 lần so với năm 2000. GDP theo giá thực tế tính bằng đô la Mỹ ước đạt 101,6 tỷ đô la Mỹ, gấp hơn 3,2 lần năm 2000. GDP bình quân đầu người đạt trên 1200 đô la Mỹ trong năm 2011 (theo giá danh nghĩa), tăng gấp 3 lần so với năm 2000 (Hình 3). Việt Nam đã từ vị trí nhóm nước nghèo bước sang nhóm nước có mức thu nhập trung bình.

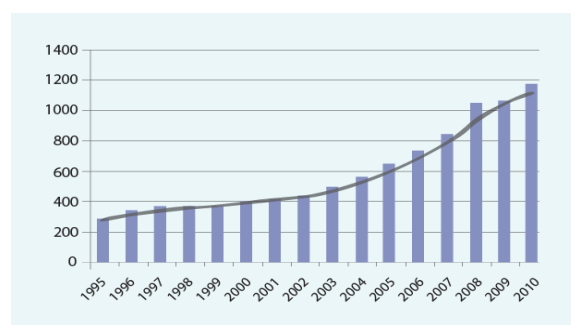
Về nông nghiệp, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, nổi bật là sản xuất lương thực, thủy sản, cây công nghiệp. Việt Nam đã vươn lên từ một nước thiếu lương thực trở thành một nước không những có đủ lương thực cho tiêu dùng trong nước với mức tăng dân số mỗi năm khoảng một triệu người, bảo

đảm được an ninh lương thực quốc gia, mà còn là nước xuất khẩu gạo lớn thứ 2 trên thế giới. Cơ cấu ngành kinh tế đã có sự thay đổi vượt trội, từ một nước có tỷ trọng nông nghiệp trên 40% GDP hai mươi năm trước, nay tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ đã chiếm tới 80% GDP. Các vùng kinh tế cũng được phát triển mạnh mẽ. Trong quá trình này, cùng với cải cách khu vực nhà nước, khu vực kinh tế tư nhân trong và ngoài nước cũng đã được tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh mẽ (hiện sản xuất đến 2/3 GDP cả nước và chiếm phần lớn lực lượng lao động trong nền kinh tế) với sức cạnh tranh ngày càng cao.

Trong quá trình cải cách thị trường và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, Việt Nam đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, khai thác các cơ hội thị trường quốc tế để thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu. Sau hơn 20 năm Đổi mới, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với gần 200 quốc gia, vùng lãnh thổ; đã ký hơn 90 hiệp định kinh tế về thương mại song phương và trên 84 quốc gia, vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Gia nhập ASEAN vào năm 1995, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ các cam kết tự do hóa thương mại trong khuôn khổ Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA); trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007 và tham gia tích cực vào Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Tự do hóa thương mại và đầu tư đã đưa Việt Nam trở thành một nền kinh tế có độ mở khá lớn. Nếu năm 2007 kim ngạch xuất khẩu mới đạt hơn 48 tỷ đô la Mỹ thì năm 2011 con số này đã tăng lên 96 tỷ đô la Mỹ, tăng gấp 2 lần. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đạt những kỷ lục cam kết mới, với tổng vốn đã cam kết vượt hơn 200 tỷ đô la Mỹ và con số vốn thực hiện ngày càng lớn, chiếm khoảng trên dưới 20% vốn đầu tư chung của cả nước, một tỷ lệ cao so với nhiều nước, kể cả Trung Quốc.



Tăng trưởng GDP



Tăng trưởng GDP/đầu người

Hình 3: Tăng trưởng GDP và GDP/đầu người hàng năm của Việt Nam
(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Về xã hội

Công tác xoá đói giảm nghèo, dân số, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người dân, giáo dục - đào tạo và tạo việc làm cho người lao động đều đạt được những thành tựu bước đầu đáng khích lệ. An sinh xã hội được chú trọng nhằm đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân, đặc biệt trong tình hình lạm phát cao, nhiều thiên tai. Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học theo chuẩn phổ cập của quốc gia vào năm 2000, chất lượng giáo dục dần được nâng cao, cơ sở vật chất trong hệ thống giáo dục được tăng cường (Hình 4). Tỷ lệ nghèo giảm mạnh từ 28,9% năm 2002 xuống còn 9,45% năm 2010 (Hình 5), bình quân cả nước mỗi năm giảm 2% số hộ nghèo. Thu nhập bình quân của hộ nghèo tăng 2,0 lần trong cùng thời kỳ, đời sống người nghèo được cải thiện, bộ mặt nông thôn, miền núi có nhiều đổi mới. Điều kiện ở của người dân được cải thiện đáng kể, Việt Nam tiếp tục thực hiện hoạt động xóa nhà đơn sơ cho người nghèo, hỗ trợ vật liệu hoặc tiền để đồng bào sống ở vùng nghèo, đặc biệt khó khăn cải thiện nhà ở. Đến năm 2009, tỷ lệ nhà đơn sơ trên toàn quốc chỉ còn 7,8%.

Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm giảm dần, giai đoạn 1999 - 2009 là 1,2% và giữ ở mức 1,14% năm 2010. Quy mô, mạng lưới khám chữa bệnh được mở rộng trên khắp cả nước. Bên cạnh hệ thống y tế của nhà nước, y tế tư nhân cũng ngày càng phát triển. Chất lượng khám, chữa bệnh tại cơ sở y tế và công tác y tế dự phòng, kiểm soát dịch bệnh được nâng cao. Tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi giảm xuống còn 25 phần nghìn, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng giảm xuống còn 18% năm.

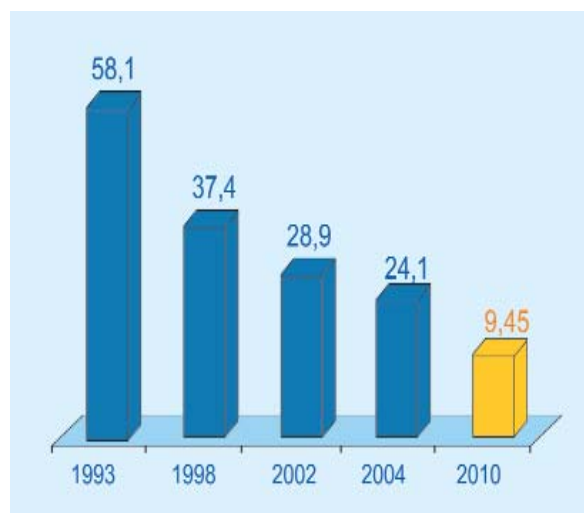
Việt Nam có các chỉ số về bình đẳng giới khá cao so với các quốc gia có cùng mức độ phát triển và thu nhập. Theo Báo cáo Phát triển con người năm 2009 của Liên Hợp Quốc, trong số 155 quốc gia, chỉ số Phát triển liên quan đến giới (GDI) của Việt Nam đứng thứ 94. Giá trị tuyệt đối của GDI cũng liên tục tăng trong thời gian qua: năm 1998 là 0,668, năm 2004 là 0,689 và năm 2009 là 0,723. Cũng theo báo cáo này, Việt Nam đứng thứ 62 về chỉ số Vai trò của giới (GEM) trong số 109 nước xếp hạng.

Trong công tác quản lý, lãnh đạo, phụ nữ ngày càng bình đẳng hơn trong việc tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vị trí lãnh đạo ở các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp. Số lượng cán bộ, công chức nữ trong các cơ quan hành chính nhà nước từ cấp huyện tới Trung ương chiếm khoảng 31,1%, ở cấp xã, cán bộ chuyên trách là nữ chiếm 16,27% trong tổng số cán bộ chuyên trách, do đó phụ nữ đã có tiếng nói trong phát triển kinh tế - xã hội cấp cơ sở.

Trong 5 năm gần đây, ước tính có trên 8 triệu lao động đã được giải quyết việc làm, số lao động qua đào tạo được nâng cao, tỷ lệ thất nghiệp ở thành phố giảm xuống còn 4,2%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng lao động toàn xã hội đạt 40%. Trong điều kiện phát triển kinh tế bình quân đạt 7%/năm liên tục 20 năm qua, các chỉ tiêu phát triển xã hội được cải thiện, tuổi thọ đạt hơn 75 tuổi. Nhờ vậy, Chỉ số Phát triển con người của Việt Nam (HDI) được cải thiện, từ mức 0,457 năm 1990, tăng lên 0,528 năm 2000 và đạt 0,593 năm 2011 trên cùng một chuẩn mức thống nhất từ năm 2009. Tuy nhiên Chỉ số Phát triển con người của Việt Nam vẫn chỉ ở mức trung bình: năm 2008, Việt Nam tăng hạng lên 105/177, năm 2011, xếp hạng 128/187 nước được khảo sát.



Hình 4: Cơ sở vật chất trong hệ thống giáo dục được tăng cường
(Nguồn: Trường tiểu học Chu Văn An - Quảng Bình)



Hình 5: Tỷ lệ nghèo của Việt Nam (%) qua các năm (theo chuẩn nghèo cũ)
(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Về môi trường

Nhận thức về BVMT và PTBV đã được nâng lên. Vấn đề BVMT đã được lồng ghép vào các chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước.

Hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT đã được xây dựng khá đầy đủ và toàn diện với các văn bản khung là Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 và Luật Đa dạng sinh học năm 2008 được ban hành. Hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành đang ngày càng được bổ sung, hoàn thiện. Pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, bảo vệ và phát triển rừng, thủy sản, hóa chất, khoáng sản... đang dần được bổ sung, sửa đổi trong thời gian qua theo hướng quy định đầy đủ, cụ thể hơn về BVMT. Việt Nam đã xây dựng “Kế hoạch hành động quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện Công ước Đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học”. Theo đó, hàng loạt các quy hoạch hệ thống các khu bảo tồn ĐDSH đã được xây dựng và thực thi.

Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ Trung ương đến địa phương đã từng bước được kiện toàn và đi vào hoạt động ổn định. Bộ Tài nguyên và Môi trường được thành lập (năm 2002), với chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường. Tại các Bộ, ngành chủ chốt đều có Vụ Môi trường hoặc bộ phận quản lý về môi trường. Hầu hết các tỉnh, thành phố đã thành lập Chi cục Bảo vệ môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường. Đã có 672/674 quận, huyện trên cả nước thành lập phòng Tài nguyên và Môi trường (trừ huyện đảo Bạch Long Vĩ và Trường Sa). Ở hầu hết các xã, phường đều đã có cán bộ địa chính kiêm nhiệm công tác BVMT. Ở nhiều doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế, tổng công ty, ban quản lý khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh... cũng đã thành lập các phòng, ban, bộ phận hoặc bố trí cán bộ chuyên trách về môi trường.

Kinh phí cho công tác BVMT đã được tăng cường. Chi ngân sách cho BVMT đã tăng dần trong những năm qua, đạt 1% tổng chi ngân sách và đến năm 2010 đạt khoảng 6.000 tỷ đồng, gấp ba lần so với năm 2004. Trong giai đoạn 2000 - 2009 đã huy động được nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho BVMT đạt khoảng 3,2 tỷ đô la Mỹ (bao gồm cả lâm nghiệp, cấp thoát nước, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường), trong đó vốn vay đạt khoảng 2,4 tỷ đô la Mỹ, viện trợ không hoàn lại đạt khoảng 0,79 tỷ đô la Mỹ.

Nhiều nội dung về phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và bảo tồn đa dạng sinh học đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Việc lồng ghép các vấn đề về môi trường từ giai đoạn lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và giai đoạn chuẩn bị đầu tư các dự án đã góp phần hạn chế và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Một số dự án lớn tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm đã bị từ chối cấp phép đầu tư. Việt Nam đã huy động nhiều nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho 76% dân số đô thị. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn đô thị đã được tăng lên, ước đạt 80 - 82% ở các vùng nội thị, 70 - 72 % tính chung cho các đô thị (năm 2003 là 60 - 70%), tỷ lệ chất thải rắn bệnh viện được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường là 80%.

Trong sản xuất nông nghiệp, tỷ lệ số xã áp dụng quản lý phòng trừ dịch hại tổng hợp trên toàn quốc đạt khá cao, khoảng 60 - 65%, tỷ lệ xã được phổ biến, tập huấn các quy định về phân bón và thuốc bảo vệ thực vật đạt khoảng 75%. Vệ sinh môi trường nông thôn dần được cải thiện, với khoảng 53% đường nông thôn đã được kiên cố hóa, 8 - 10% hộ gia đình dùng khí sinh học, số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt khoảng 63% (năm 2003 là 28 - 30%), tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh đạt 83% (2010) (năm 2003 là 40%) (Bảng 1, Hình 7). Tỷ lệ diện tích đất có rừng che phủ đã tăng từ 34,4% năm 2003 lên 39,5% năm 2010.

Bảng 1: Hiện trạng cấp nước hợp vệ sinh nông thôn giai đoạn 2005 - 2010

Vùng kinh tế - sinh thái	2005		2010	
	Số dân được cấp nước hợp vệ sinh (người)	Tỷ lệ (%)	Số dân được cấp nước hợp vệ sinh (người)	Tỷ lệ (%)
Toàn quốc	39.912.732	62	52.122.468	83
Miền núi phía Bắc	5.559.506	56	7.469.696	78
Đồng bằng sông Hồng	9.742.835	66	12.054.903	85
Bắc Trung Bộ	5.707.670	61	7.299.170	83
Duyên hải miền Trung	3.923.530	57	5.171.268	81
Tây Nguyên	1.593.730	52	2.931.662	74
Đông Nam Bộ	3.259.129	68	5.161.992	89
Đồng bằng sông Cửu Long	10.126.332	66	12.033.777	84

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2011

Về bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, đã thiết lập được 164 khu vực bảo vệ trên cạn, bao gồm 30 vườn quốc gia, 69 khu bảo tồn thiên nhiên, 45 khu bảo tồn văn hóa và lịch sử và 20 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm; Chính phủ cũng đã phê duyệt 45 khu bảo tồn đất ngập nước nội địa (năm 2008) và hệ thống 16 khu bảo tồn biển (2010).



*Hình 6: Dự án trồng rừng ngập mặn ở Sóc Trăng
(Nguồn: <http://soctrangredcross.org.vn>)*



*Hình 7: Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn
(Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam)*

HẠN CHẾ

Về kinh tế

Chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế còn thấp. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng, chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư trong và ngoài nước và khai thác các nguồn tài nguyên thô, tỷ lệ giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu còn thấp, sức cạnh tranh chưa cao cả trên thị trường trong và ngoài nước. Năng suất lao động xã hội còn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Hàm lượng khoa học và đổi mới công nghệ trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp còn ở mức rất hạn chế. Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn rất thấp. Chưa kết hợp thật nhuần nhuyễn giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội và

bảo vệ tài nguyên và môi trường. Tăng trưởng trong nhiều lĩnh vực kinh tế chủ yếu dựa vào xuất khẩu tài nguyên thô, hoặc công nghiệp gia công với tỷ lệ giá trị gia tăng thấp.

Về xã hội

Tình trạng tái nghèo ở một số vùng như vùng núi cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị thiên tai vẫn còn cao. Giải quyết việc làm chưa tạo được sự bứt phá về năng suất lao động, chưa tạo được nhiều việc làm bền vững, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên còn cao ở mức 7% năm. Thị trường lao động chưa phát triển đồng bộ. Ở nông thôn, tình trạng thiếu việc làm còn trầm trọng, tiềm ẩn nguy cơ thất nghiệp, nhất là ở các khu vực đô thị hóa, chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Cơ cấu dân số biến động mạnh, mất cân bằng giới tính khi sinh ngày càng nghiêm trọng. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân còn nhiều bất cập; sản xuất, quản lý và sử dụng thuốc chữa bệnh còn nhiều yếu kém, thiếu sót. Tình hình ô nhiễm thực phẩm, ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm vẫn còn cao, chưa có khả năng kiểm soát. Hệ thống an sinh xã hội và bảo hiểm xã hội đang trong quá trình phát triển nên chưa bao phủ rộng khắp, đặc biệt là khu vực nông thôn và khu vực phi kết cấu. Hệ thống giáo dục quốc dân chưa đồng bộ, chất lượng giáo dục còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước trong điều kiện hội nhập.

Về môi trường

Công tác bảo vệ môi trường còn nhiều mặt yếu kém; tài nguyên thiên nhiên vẫn đang bị khai thác lãng phí và sử dụng kém hiệu quả, các vấn đề môi trường như ô nhiễm môi trường nước, không khí; suy giảm đa dạng sinh học; tỷ lệ thu gom chất thải rắn chưa đạt yêu cầu, khai thác khoáng sản bừa bãi gây bức xúc trong nhân dân. Hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường còn chưa đồng bộ và chưa theo kịp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Về chế tài xử phạt các vi phạm pháp luật về môi trường chưa đủ mạnh để xử phạt và răn đe các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường. Lực lượng cán bộ quản lý tài nguyên và môi trường còn thiếu và yếu về chất lượng. Nhận thức về bảo vệ môi trường và PTBV ở các cấp, các ngành và nhân dân chưa đầy đủ. Tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên vẫn đang diễn ra tương đối phổ biến. Trong tương lai, Việt Nam là một trong những nước chịu tác động tiêu cực mạnh mẽ nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu, nước biển dâng và thường xuyên bị thiên tai, làm cho việc đảm bảo môi trường bền vững đòi hỏi nỗ lực hơn nhiều trong thời gian tới. Việc đảm bảo bền vững về môi trường là thách thức lớn đối với Việt Nam ở tất cả các khía cạnh về môi trường. Nỗ lực của một quốc gia riêng lẻ là chưa đủ, nhất là khi quá trình công nghiệp hóa đi sâu, thì chi phí để phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu và tình trạng nước biển dâng cần phải có sự hợp tác chặt chẽ của nhiều nước.

Đánh giá một cách tổng thể, trong thời gian qua, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, các cân đối lớn của nền kinh tế được giữ vững, thâm hụt ngân sách và nợ quốc gia được kiểm soát trong giới hạn an toàn. Những thành quả đạt được về kinh tế đã tạo nguồn lực cho việc giải quyết thành công hàng loạt các vấn đề xã hội: xóa đói giảm nghèo, phát triển giáo dục, chăm sóc sức khỏe, hoàn thành các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ nhằm nâng cao không ngừng chất lượng cuộc sống người dân. Tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 cho thấy, Việt Nam đã tranh thủ thời cơ, thuận lợi, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, nhất là những tác động tiêu cực của hai cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực và toàn cầu, đạt được những thành tựu to lớn và rất quan trọng, đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Nhiều mục tiêu chủ yếu của Chiến lược 2001 - 2010 đã được thực hiện; đạt bước phát triển mới cả về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và hội nhập quốc tế (Phụ lục 3).

Các hoạt động phát triển KT - XH trong thời gian qua đã bước đầu gắn kết với BVMT về các mặt thể chế chính sách, tổ chức - quản lý, xã hội hoá và hợp tác quốc tế. Việc thực hiện đánh giá môi trường chiến lược theo quy định trong Luật Bảo vệ môi trường trong thời gian qua đã giúp lồng ghép tốt hơn các vấn đề bảo vệ môi trường trong các hoạt động phát triển kinh tế và xã hội nhằm đảm bảo tính bền vững của sự phát triển. Bằng việc lồng ghép các mục tiêu PTBV vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chương trình phát triển KT - XH nói chung và của các ngành nói riêng, đồng thời huy động sự tham gia của toàn dân kết hợp với sự hỗ trợ quốc tế, tính bền vững của sự phát triển hay nói cách khác là sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa 3 mặt: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sao cho vừa đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, vừa không gây tổn hại đến lợi ích và việc đáp ứng các nhu cầu của những thế hệ mai sau, bước đầu được xác lập và khẳng định mạnh mẽ trong thực tế.

Tuy nhiên, những thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng. Kinh tế phát triển chưa bền vững. Thể chế kinh tế thị trường, chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng vẫn là những điểm nghẽn cản trở sự phát triển. Nền tảng để Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa được hình thành đầy đủ.

THỰC HIỆN 19 LĨNH VỰC ƯU TIÊN TRONG ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam đã đưa ra 19 lĩnh vực hoạt động ưu tiên thuộc ba trụ cột kinh tế, xã hội, môi trường. Trong thời gian qua, nhiều chính sách liên quan đến các nội dung kinh tế, xã hội và môi trường đã được ban hành nhằm triển khai thực hiện 19 lĩnh vực nêu trên. Kết quả thực hiện các lĩnh vực ưu tiên trong Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam được trình bày ở Bảng 2.

Nhiều lĩnh vực ưu tiên đã được triển khai có kết quả tốt. Tuy nhiên, một số lĩnh vực còn gặp nhiều khó khăn nên kết quả thực hiện còn hạn chế.

Bảng 2: Tóm tắt các thành tựu và hạn chế trong thực hiện 19 lĩnh vực ưu tiên của Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam

Lĩnh vực hoạt động ưu tiên	Thành tựu	Hạn chế
1. Duy trì tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững	Tăng trưởng khá nhanh từ 5% - 8% trong 5 năm qua. Các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản mang thương hiệu Việt Nam nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường quốc tế. Thứ hạng cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam năm 2010 đã tăng mạnh thêm 16 bậc, nằm trong số 59 nền kinh tế cạnh tranh toàn cầu mạnh nhất, so sánh với 137 nền kinh tế khác trên thế giới.	Chất lượng tăng trưởng còn thấp, tính ổn định kinh tế vĩ mô chưa cao, tiêu hao năng lượng còn lớn. Năng suất lao động thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Tăng trưởng trong nhiều lĩnh vực còn dựa vào xuất khẩu tài nguyên thô.
2. Thay đổi mô hình sản xuất và tiêu dùng theo hướng thân thiện với môi trường	Các hoạt động trong sản xuất kinh doanh và sinh hoạt ngày càng chú ý tới các phương pháp sản xuất và tiêu dùng thân thiện với môi trường. Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được triển khai rộng rãi, đã tiết kiệm được 3,2% tổng mức tiêu thụ năng lượng quốc gia trong giai đoạn 2006 - 2010.	Nhiều ngành và địa phương còn sử dụng công nghệ sản xuất cũ, có mức tiêu hao lớn về vật tư và năng lượng nên đã làm giảm hiệu quả sản xuất, giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế, thải nhiều chất thải ra môi trường. Tiêu dùng lãng phí vẫn còn phổ biến ở một bộ phận dân cư, nhất là ở thành thị.

Lĩnh vực hoạt động ưu tiên	Thành tựu	Hạn chế
3. Thực hiện quá trình "công nghiệp hóa sạch"	Nhiều hoạt động khuyến khích áp dụng sản xuất sạch hơn đã được triển khai. Tính đến hết năm 2010 đã có khoảng 1031 doanh nghiệp thực hiện sản xuất sạch hơn, kiểm toán chất thải. Đối với ngành khai thác khoáng sản, tình trạng khai thác bừa bãi và xuất khẩu tràn lan đã được khắc phục một phần.	Trong thực hiện công nghiệp hóa sạch còn thiếu nhiều giải pháp cụ thể, thiếu kiểm tra, đôn đốc và phối hợp liên ngành. Các giải pháp về sản xuất sạch hơn chưa được nhiều doanh nghiệp quan tâm áp dụng.
4. Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững	Tốc độ phát triển nông nghiệp khá cao và ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, góp phần ổn định an ninh lương thực quốc gia. Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn đạt mức cao, bình quân 5 năm tăng 4,85%. Hệ thống giao thông, điện, kết cấu hạ tầng xã hội ở nông thôn có bước phát triển nhanh về số lượng. Đến năm 2010, 96% số xã và 93,3% số hộ có điện lưới quốc gia, hơn 60% cư dân nông thôn có nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Thu nhập của người dân được nâng cao, năm 2007 tăng 2,7 lần so với năm 2000.	Nông thôn phát triển thiếu quy hoạch và còn mang tính tự phát. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài. Môi trường nhiều vùng nông thôn ngày càng bị ô nhiễm do chất thải sinh hoạt, chăn nuôi và hóa chất nông nghiệp. Các vùng ven đô, khu công nghiệp, làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng. Chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông thôn còn chậm.
5. Phát triển bền vững vùng và địa phương	Quy hoạch xây dựng vùng đã được lập và cơ bản phù hợp cho 6 vùng kinh tế trọng điểm. Tính đến nay, đã có 10 đồ án quy hoạch vùng liên tỉnh đã được phê duyệt. Tất cả các vùng đều đạt và vượt mục tiêu về GDP bình quân đầu người và giảm tỷ lệ hộ nghèo so với kế hoạch đề ra. Đã đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt, cung cấp nước sạch cho 80% dân cư đô thị và hơn 60% dân cư nông thôn.	Việc rà soát lại các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng trọng điểm, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế dưới góc nhìn phát triển bền vững chưa được thực hiện. Trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng và mức sống giữa các vùng còn có sự khác biệt khá lớn, nhất là ở các tỉnh miền núi và đồng bằng sông Cửu Long.
6. Tập trung nỗ lực để xóa đói, giảm nghèo, đẩy mạnh thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội	Các chương trình giảm nghèo thực hiện có hiệu quả. Tỷ lệ nghèo giảm mạnh từ 22% năm 2005 xuống còn 9,45% năm 2010. Chỉ số khoảng cách nghèo của cả nước giảm đáng kể, từ 18,4% năm 1993 xuống 3,5% năm 2008 cho tất cả các vùng nông thôn, thành thị, nhóm các dân tộc thiểu số các vùng địa lý. Công tác an sinh xã hội được đặc biệt chú trọng.	Tỷ lệ giảm nghèo chưa vững chắc và không đồng đều ở các vùng miền núi, vùng khó khăn thường bị thiên tai. Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa còn cao. Nhiều rủi ro tác động đến khả năng tái nghèo cao như thiên tai, dịch bệnh, tác động tiêu cực của kinh tế thị trường...

Lĩnh vực hoạt động ưu tiên	Thành tựu	Hạn chế
7. Tiếp tục giảm mức tăng dân số và tạo thêm việc làm cho người lao động	Giảm mức tăng dân số	
	Mức tăng dân số qua từng giai đoạn (10 năm) đang có xu hướng giảm. Cơ cấu dân số theo tuổi của Việt Nam đã thay đổi nhanh chóng báo hiệu tuổi thọ tăng lên và xu hướng già hóa dân số đang diễn ra.	Mất cân bằng giới tính đang diễn ra ngày càng trầm trọng. Về chất lượng dân số, các yếu tố về thể lực con người rất thấp, đặc biệt có tới 6,3% dân số bị tàn tật với các mức độ khác nhau.
	Tạo thêm việc làm cho người lao động	
	Trong giai đoạn 2006 - 2010, giải quyết việc làm trên 8 triệu lượt lao động, tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp, 2,6% trong năm 2010, thất nghiệp thành thị giảm xuống còn dưới 5%, tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp ở mức dưới 50%. Lao động trẻ và lao động nữ được quan tâm đặc biệt. Cơ cấu việc làm có sự chuyển biến theo hướng tăng việc làm công ăn lương, giảm công việc tự làm, trong đó, tỷ lệ việc tự làm trong nông nghiệp giảm đi và tỷ lệ việc tự làm phi nông nghiệp tăng lên.	Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp khá thấp, nhưng việc làm có năng suất lao động thấp và thất nghiệp thanh niên đang có xu hướng cao lên (năm 2006 là 6%, 2010 là 7%). Giải quyết việc làm chưa bền vững. Ở nông thôn, tình trạng thiếu việc làm còn trầm trọng, tiềm ẩn nguy cơ thất nghiệp. Lực lượng lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ lớn. Ngân sách đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm còn quá ít so với nhu cầu. Di chuyển lao động ra đô thị và ven đô đang gia tăng, kéo theo những vấn đề về xã hội như nhà ở, điều kiện sống, trật tự, an toàn xã hội...
8. Định hướng quá trình đô thị hóa và di dân nhằm phát triển bền vững các đô thị, phân bố hợp lý dân cư và lao động theo vùng	Công tác quy hoạch xây dựng đô thị đã được đổi mới. Mạng lưới đô thị quốc gia đã và đang được mở rộng, phát triển khá đồng đều tại các vùng. Tăng trưởng kinh tế khu vực đô thị đạt 70% GDP của cả nước. Nhiều dự án hạ tầng kỹ thuật và các dự án cấp thoát nước và cải thiện môi trường đô thị đã và đang được triển khai thực hiện. Hệ thống đô thị đang được đổi mới theo hướng ngày càng văn minh và hiện đại hơn.	Quá trình đô thị hóa diễn ra theo bề rộng, do chỉ chú trọng tăng trưởng kinh tế đô thị, mà không quan tâm thích đáng đến các khía cạnh môi trường, xã hội, văn hóa. Tình trạng sụt giảm chất lượng sống và những vấn đề khác như cơ sở hạ tầng yếu kém, phân tầng xã hội và tệ nạn xã hội gia tăng. Tai nạn giao thông còn nghiêm trọng.
9. Nâng cao chất lượng giáo dục để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp, phù hợp với yêu cầu của sự nghiệp phát triển đất nước	Quy mô giáo dục tăng nhanh, nhất là ở bậc đại học và giáo dục nghề nghiệp. Mạng lưới trường, lớp, cơ sở giáo dục được phát triển rộng khắp trong toàn quốc. Việt Nam về cơ bản đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000. Chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo đã có tiến bộ. Công tác xã hội hoá giáo dục và đào tạo đã đạt được một số kết quả. Dạy nghề đã có bước phát triển, đổi mới và đạt được các mục tiêu đề ra.	Chất lượng giáo dục còn thấp so với yêu cầu phát triển và so với trình độ của các nước trong khu vực và trên thế giới. Cơ sở vật chất kỹ thuật nhà trường còn thiếu thốn và lạc hậu. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề còn thấp, nhất là lao động nông thôn, do đó chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất hàng hoá hiện đại trong bối cảnh hội nhập. Vẫn còn tình trạng chênh lệch trong tiếp cận giáo dục giữa các miền, giữa nông thôn và thành thị.

Lĩnh vực hoạt động ưu tiên	Thành tựu	Hạn chế
10. Phát triển về số lượng và nâng cao về chất lượng của dịch vụ chăm sóc sức khỏe, cải thiện các điều kiện lao động và vệ sinh môi trường sống	Mạng lưới khám chữa bệnh, mạng lưới y tế lao động từ Trung ương đến địa phương đang từng bước được củng cố. Chất lượng khám chữa bệnh ngày càng được nâng cao. Công tác y tế dự phòng và kiểm soát dịch bệnh được triển khai tốt; triển khai có hiệu quả công tác giám sát dịch tễ, đã khống chế thành công các đại dịch SARS, cúm A (H5N1), cúm A (H1N1). Công tác cải thiện các điều kiện lao động và vệ sinh môi trường, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường.	Chất lượng và cơ sở dịch vụ y tế vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Tình hình ô nhiễm thực phẩm, ngộ độc thực phẩm vẫn còn cao, chưa có khả năng kiểm soát. Khả năng kiểm soát, giám sát an toàn vệ sinh lao động của các cơ quan chức năng nhà nước còn hạn chế.
11. Chống tình trạng thoái hóa đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất	Việt Nam đã và đang thực hiện các chính sách, chương trình và dự án để chống thoái hóa đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất, như: giao đất khoán rừng cho hộ gia đình, trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn, sản xuất theo mô hình nông lâm kết hợp, phát triển cây lâu năm, cây bản địa trên đất dốc, quản lý lưu vực sông và đất ven bờ.	Môi trường đất đang bị suy thoái do xói mòn, rửa trôi, sạt lở và trượt lở đất, mặn hoá, chua hoá và phèn hoá do việc lạm dụng phân bón hoá học, ô nhiễm do thuốc bảo vệ thực vật và do chất thải vào môi trường đất từ các hoạt động công nghiệp. Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành liên quan để đối phó với tình trạng thoái hóa đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất còn hạn chế. Diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp do sức ép dân số, đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mục đích sử dụng và nguy cơ nước biển dâng do BĐKH.
12. Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước	Công tác điều tra cơ bản về tài nguyên nước, lập bản đồ lưu vực sông, quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông, vùng lãnh thổ đã và đang được triển khai thực hiện. Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức cộng đồng về tài nguyên nước, thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực tài nguyên nước được tăng cường. Việc tham gia Ủy hội sông Mê Công đã thúc đẩy sự phối hợp quốc tế trong quản lý và phát triển tài nguyên nước.	Đầu tư kinh phí cho hoạt động quản lý, điều tra cơ bản, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước, các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước chưa tương xứng. Chưa có cơ chế, chính sách phù hợp để huy động các nguồn lực của xã hội tham gia bảo vệ và phòng chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước. Nhận thức và năng lực quản lý yếu.
13. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản	Khai thác khoáng sản trong thời gian qua đã có nhiều đổi mới, phát triển công nghệ khai thác, sàng tuyển và chế biến nhằm tiết kiệm tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường. Đã hoàn thiện được cơ chế trong đầu tư khai thác, khâu phục hồi hoàn trả đất, tái tạo và cải thiện môi trường sinh thái ở các địa bàn khai thác mỏ, khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia tích cực hơn vào các hoạt động bảo vệ mỏ khoáng sản.	Nhiều loại khoáng sản bị khai thác quá mức, đang dần cạn kiệt. Quản lý và phân cấp quản lý khai thác khoáng sản còn nhiều chồng chéo, tùy tiện. Xuất khẩu khoáng sản quá ồ ạt và còn nhiều tiêu cực trong quản lý xuất khẩu.

Lĩnh vực hoạt động ưu tiên	Thành tựu	Hạn chế
14. Bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển	Nhiều dự án về bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển đã được xây dựng và thực hiện. Các hoạt động hợp tác quốc tế nhằm trao đổi thông tin, kinh nghiệm về quản lý và kiểm soát môi trường biển, ven biển và hải đảo, ứng phó, phòng chống sự cố tràn dầu được mở rộng. Việc phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương trong thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về biển, hải đảo từng bước được kiện toàn.	Thiếu cơ sở pháp lý, văn bản pháp luật quy định rõ và đầy đủ cho việc thực hiện chức năng liên quan đến quản lý biển và hải đảo. Năng lực tổ chức triển khai thực hiện còn nhiều hạn chế nên chất lượng và hiệu quả chưa cao. Trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, phục vụ cho công tác quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, đảo còn thiếu và lạc hậu.
15. Bảo vệ và phát triển rừng	Sau 12 năm triển khai thực hiện Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng đã khoán bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ với bình quân 2,6 triệu ha/năm, trồng mới 2,17 triệu ha rừng. Việc đẩy mạnh công tác trồng rừng đã ngăn chặn được nạn suy giảm diện tích và đưa độ phủ của rừng ngày một tăng, từ 28% năm 1995 tăng lên 39,5% năm 2010.	Độ che phủ rừng tuy có tăng nhưng chất lượng rừng lại có xu thế giảm. Tình trạng phá rừng còn xảy ra nghiêm trọng, tập trung tại các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên và Bình Phước. Quy định pháp luật về chế tài xử lý còn nhẹ đối với kẻ phá rừng.
16. Giảm ô nhiễm không khí ở các đô thị và khu công nghiệp	Nhiều cơ sở, nhà máy lớn đã áp dụng các công nghệ sản xuất sạch hơn, công nghệ kiểm soát phát thải hiện đại và sử dụng năng lượng hiệu quả. Các cơ sở gây ô nhiễm không khí đang từng bước được xử lý góp phần cải thiện chất lượng môi trường không khí của các đô thị trong cả nước.	Chức năng quản lý môi trường không khí đô thị còn chông chéo. Văn bản pháp luật đặc thù cho môi trường không khí đô thị chưa đầy đủ. Đầu tư cho hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường không khí còn ít.
17. Quản lý các chất thải rắn và chất thải nguy hại	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở các đô thị tăng từ 65% năm 2003 lên 82% năm 2008; ở khu vực nông thôn tương ứng là 20% và 55%, chất thải y tế được các bệnh viện phân loại, thu gom hàng ngày là 95,6%. Tỷ lệ thu hồi các chất có khả năng tái chế và tái sử dụng khoảng 20 - 30%. 73,3% số bệnh viện có biện pháp xử lý chất thải hóa học bằng lò đốt; còn khoảng 30% bệnh viện tự chôn lấp. Đã có quy hoạch xử lý chất thải rắn 3 vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, miền Trung và phía Nam.	Quản lý nhà nước về chất thải rắn còn bị phân tán. Việc thu gom, xử lý chất thải rắn còn manh mún, tự phát, không hiệu quả và chưa được đầu tư thỏa đáng về công nghệ và vốn. Công tác xử lý chất thải rắn đô thị hiện nay vẫn là chôn lấp. Theo thống kê, toàn quốc có 98 bãi chôn lấp chất thải tập trung đang vận hành nhưng chỉ 16 bãi thải được coi là hợp vệ sinh. Ngoài ra, còn thiếu các hướng dẫn kỹ thuật, tiêu chí để đánh giá công nghệ xử lý chất thải rắn.
18. Bảo tồn đa dạng sinh học	Hệ thống 164 khu bảo tồn trên cạn được thành lập với tổng diện tích là 2.198.744 ha (chiếm 7,6% diện tích đất tự nhiên). Chính phủ cũng đã phê duyệt 45 khu bảo tồn đất ngập nước nội địa (năm 2008) và hệ thống 16 khu bảo tồn biển (với tổng diện tích vùng biển 169.617 ha) (2010). Bên cạnh đó Quốc tế đã công nhận ở Việt Nam: 2 khu Di sản thiên nhiên thế giới; 4 khu Di sản thiên nhiên ASEAN; 9 khu Dự trữ sinh quyển; 4 khu Ramsar.	Đa dạng sinh học đang bị suy thoái với nhiều mức độ khác nhau. Nạn buôn bán động vật hoang dã chưa được quản lý một cách chặt chẽ. Chức năng và nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước còn chông chéo. Công tác nghiên cứu khoa học và đầu tư cho bảo tồn ĐDSH còn thấp và ít hiệu quả.

Lĩnh vực hoạt động ưu tiên	Thành tựu	Hạn chế
19. Thực hiện các biện pháp làm giảm nhẹ biến đổi khí hậu và hạn chế những ảnh hưởng có hại của biến đổi khí hậu, phòng và chống thiên tai	Việt Nam đã tham gia nhiều hoạt động khu vực, toàn cầu về biến đổi khí hậu (BĐKH). Đến nay, nhiều Bộ và địa phương đã xây dựng xong Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH. Đầu tư cho công tác khí tượng thủy văn và BĐKH được tăng cường. Hoạt động về nâng cao nhận thức cho cộng đồng, xây dựng năng lực ứng phó với BĐKH, nâng cao năng lực hoạt động khí tượng thủy văn, dự báo thiên tai đã và đang được triển khai ở nhiều địa phương trong cả nước.	Các thảm họa do thiên tai và những diễn biến về thay đổi khí hậu toàn cầu đang tăng nhanh, gây những áp lực đến việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam. Công tác dự báo thiên tai còn tồn tại nhiều hạn chế. Các nguồn lực huy động cho phòng chống thiên tai, giảm nhẹ tác động của BĐKH còn ít. Nhận thức của các cấp quản lý và các tầng lớp nhân dân đối với vấn đề BĐKH, phòng tránh thiên tai chưa thực sự sâu sắc và chưa gắn liền với các hành động mang tính thực tiễn cao.

THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ

Việt Nam đã tham gia nhiều cam kết quốc tế về phát triển bền vững (Phụ lục 1, Khung 2). Tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển tại Rio de Janeiro, 1992, ngoài cam kết đối với việc thực hiện Chương trình nghị sự 21 toàn cầu, Việt Nam còn ký 3 công ước quan trọng khác: Công ước khung của LHQ về Biến đổi khí hậu (UNFCCC), Công ước Đa dạng sinh học (CBD) và Công ước Chống sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc (UNCCD). Tiếp theo, Việt Nam đã cam kết thực hiện Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG, 2000), gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO, 2007) và các công ước quốc tế khác. Trong thời gian qua, Việt Nam đã triển khai thực hiện các cam kết quốc tế này một cách nghiêm túc và có hiệu quả.

Công ước Ramsar về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế

Việt Nam tham gia Công ước Ramsar ngày 20/11/1989 và là một trong 4 quốc gia thành viên thuộc khu vực Đông Nam Á. Ngay sau khi tham gia Công ước, Việt Nam đã đề xuất khu Ramsar đầu tiên của Việt Nam tại Xuân Thủy, tỉnh Nam Định và được Ban Thư ký của Công ước công nhận. Sau đó, Khu Ramsar Xuân Thủy trở thành Vườn Quốc gia Xuân Thủy (năm 2003) và là vùng lõi của Khu Dự trữ sinh quyển châu thổ sông Hồng (thành lập năm 2004).

Cho tới nay, ngoài Xuân Thủy, Việt Nam đã được Ban Thư ký Công ước Ramsar công nhận thêm 3 khu nữa là: Bàu Sấu - Nam Cát Tiên (2005), Vườn Quốc gia Ba Bể (2011) và Vườn Quốc gia Tràm Chim (2012) (Hình 8).

Các khu Ramsar của Việt Nam đã được quản lý tốt, đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa công tác bảo tồn ĐDSH, nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và các hoạt động phát triển cộng đồng vùng đệm. Trong thời gian gần đây, nhiều công trình nghiên cứu về đất ngập nước được thực hiện với các nội dung như: Kiểm kê đất ngập nước; Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững đất ngập nước cấp quốc gia và vùng sinh thái; Xây dựng cơ sở dữ liệu về đất ngập nước; Điều tra, nghiên cứu các vùng đất ngập nước có giá trị bảo tồn; Hướng dẫn kỹ thuật quản lý bền vững đất ngập nước. Hiện Việt Nam đang nỗ lực để có thể đưa thêm các vùng đất ngập nước vào trong danh sách các khu Ramsar, đồng thời quyết định thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước.



Vườn Quốc gia Xuân Thủy - Khu Ramsar đầu tiên của Việt Nam và của Đông Nam Á
(Nguồn: <http://tuoitre.vn>)



Vườn Quốc gia Tràm Chim - Khu Ramsar thứ 4 của Việt Nam và thứ 2000 của Thế giới
(Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam)

Hình 8: Một số Khu Ramsar điển hình của Việt Nam

Công ước Đa dạng sinh học

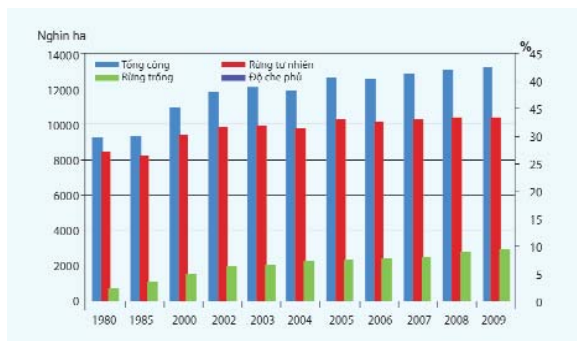
Là thành viên của Công ước Đa dạng sinh học (ký ngày 17/11/1994) và Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học (ký ngày 19/1/2004), trong những năm qua Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách và tổ chức thực hiện những cam kết quốc tế này trong công tác bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH.

Việt Nam đã có hai kế hoạch dài hạn: i) “Kế hoạch hành động Đa dạng sinh học của Việt Nam” (BAP) (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 22/12/1995) và ii) “Kế hoạch hành động quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện Công ước Đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học” (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 31/5/2007) với những nhóm mục tiêu cụ thể về: i) Bảo tồn và phát triển ĐDSH trên cạn; ii) Bảo tồn và phát triển ĐDSH các vùng đất ngập nước và biển; iii) Xây dựng và phát triển bền vững tài nguyên sinh vật, kiểm soát ngăn ngừa, ngăn chặn và loại trừ khai thác, kinh doanh, tiêu thụ các động thực vật hoang dã, quý, hiếm, nguy cấp...

Việt Nam đã có nhiều thành tựu trong thực hiện những kế hoạch này, trong đó nổi bật nhất là xây dựng hệ thống các khu bảo tồn ĐDSH. Cho đến nay, ở Việt Nam, hệ thống khu bảo tồn trên đất liền và hải đảo được thành lập với 128 khu rừng đặc dụng có diện tích gần 2,5 triệu ha, chiếm 7,6% diện tích tự nhiên. Ngoài hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên kể trên, Chính phủ cũng đã phê duyệt 45 khu bảo tồn đất ngập nước nội địa (năm 2008) và hệ thống 16 khu bảo tồn biển (với tổng diện tích vùng biển 169.617 ha) (2010). Bên cạnh đó Quốc tế đã công nhận ở Việt Nam: 2 khu di sản thiên nhiên thế giới; 4 khu di sản thiên nhiên ASEAN; 9 khu dự trữ sinh quyển; 4 khu Ramsar (hình 10).

Với một hệ thống khu bảo tồn như vậy, hầu hết các hệ sinh thái đặc trưng (rừng ngập mặn, rừng tràm, các kiểu rừng á nhiệt đới núi thấp và trung bình, rừng thưa lá rụng...), các loài động vật, thực vật quý hiếm, đặc hữu (tê giác, bò tót, bò rừng, sao la, mang lớn, ..., thông lá dẹt, thông năm lá, pơ mu, hoàng đàn, ngải, đinh, trai, cẩm lai, sâm Ngọc Linh...) đã được bảo vệ.

Tuy nhiên, ĐDSH vẫn đang bị suy thoái với nhiều mức độ khác nhau, các hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước và biển bị tác động nghiêm trọng; Nạn buôn bán động vật hoang dã chưa được quản lý một cách chặt chẽ; Hệ thống cảnh báo sớm về nguy cơ mất mát tài nguyên di truyền chưa được thiết lập.



Hình 9: Diễn biến diện tích và độ che phủ rừng giai đoạn 1990 - 2009

(Nguồn: Cục Kiểm lâm, 2010)



Hình 10: Vườn Quốc gia Ba Bể được công nhận là khu Ramsar thứ 3 của Việt Nam (2011).

(Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam)

Công ước Khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu và Nghị định thư Kyoto

Việt Nam đã sớm tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về BĐKH (UNFCCC) (ký tháng 6/1992 và phê chuẩn tháng 11/1994), Nghị định thư Kyoto (KP) (ký tháng 12/1998 và phê chuẩn tháng 9/2002). Việt Nam chính thức là một Bên nước không thuộc Phụ lục I từ tháng 2 năm 1995.

Việt Nam đã tham gia nhiều hoạt động của khu vực và toàn cầu về BĐKH, tham dự tất cả các hội nghị của các Bên nước (từ COP 1 đến COP 17) về BĐKH và có quan hệ hợp tác thường xuyên với Ban Thư ký UNFCCC, Ban Chấp hành Quốc tế về Cơ chế phát triển sạch, Ủy ban Liên Chính phủ về BĐKH, với các nước và các tổ chức quốc tế về các vấn đề có liên quan. Việt Nam cũng đã triển khai một số chương trình nghiên cứu, dự án về BĐKH, cơ chế phát triển sạch có kết quả.

Chính phủ Việt Nam đã ban hành các chỉ thị, quyết định, nghị quyết và giao Bộ Tài nguyên và Môi trường làm đầu mối cùng với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan triển khai thực hiện các cam kết quốc tế về BĐKH. Hiện nay, Việt Nam đang triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó với biến đổi khí hậu và Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia phòng chống và giảm nhẹ thiên tai. Trong năm 2011 - 2012, Chính phủ đã phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ cấp nhà nước giai đoạn 2011 - 2015 (Khoa học và công nghệ phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó với biến đổi khí hậu); Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; Thành lập Ủy ban quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu; Phê duyệt Danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011 - 2015 (trong đó có Chương trình mục tiêu quốc gia Sử dụng năng lượng hiệu quả và Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó với BĐKH giai đoạn 2); Xây dựng Chiến lược Tăng trưởng xanh của Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Hiện nay, các Bộ, ngành và các địa phương đang khẩn trương xây dựng các kế hoạch hành động để triển khai các chiến lược, kế hoạch và chương trình nêu trên, ứng phó với BĐKH trong điều kiện của mình (Hình 11).



Hình 11: Kịch bản BĐKH và nước biển dâng (2011) là cơ sở để xây dựng kế hoạch hành động thực hiện NTP-RCC

Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách và cơ chế để thúc đẩy hợp tác quốc tế với hy vọng sẽ kêu gọi được khoảng 9,1 tỷ đô la Mỹ vốn đầu tư quốc tế hỗ trợ ứng phó với BĐKH. Hiện nay, Việt Nam đã nhận được kinh phí hỗ trợ khoảng 1,28 tỷ đô la Mỹ thông qua 21 chương trình và dự án phát triển. Khoảng 11 các dự án khác đang trong quá trình đàm phán với tổng kinh phí khoảng 1,3 tỷ đô la Mỹ.

Bên cạnh đó, công tác ứng phó với BĐKH ở Việt Nam cũng còn tồn tại một số hạn chế: i) Hệ thống trang thiết bị và nhân lực của ngành dự báo khí tượng thủy văn, thiên tai tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu dẫn đến một số dự báo chưa chuẩn xác, gây ra thiệt hại về người và của; ii) Phối hợp liên ngành trong công tác phòng chống thiên tai và khắc phục các sự cố chưa thực sự nhuần nhuyễn; iii) Các nguồn lực huy động cho phòng chống thiên tai, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu còn ít; iv) Nhận thức của các cấp quản lý và các tầng lớp nhân dân đối với vấn đề biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai chưa thực sự sâu sắc và chưa gắn liền với các hành động mang tính thực tiễn cao.

Công ước Chống sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc

Việt Nam đã ký kết tham gia Công ước Chống sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc (UNCCD) (ngày 5/8/1998) và trở thành thành viên thứ 134 của UNCCD (ngày 23/11/1998). Việt Nam đã thành lập Ban Điều phối quốc gia thực hiện Công ước chống sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc và ngày 14/3/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 306/QĐ-TTg về việc kiện toàn Ban Điều phối quốc gia thực hiện Công ước Chống sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc.

Việt Nam đã triển khai thành công Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hoá giai đoạn

2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020. Chương trình đã thu được các thành tựu đáng kể về các mặt xây dựng cơ sở pháp lý; đào tạo nguồn nhân lực; cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở nghiên cứu phòng chống sa mạc hóa; điều tra đánh giá thực trạng hoang mạc hóa, nghiên cứu nguyên nhân gây ra sa mạc hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu về sa mạc hóa, xây dựng bản đồ hạn hán cho Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; tổ chức các hoạt động kinh tế, chuyển giao công nghệ và những kết quả về hợp tác quốc tế về hợp tác khu vực, trong đó có sáng kiến xây dựng chiến lược tài chính lồng ghép phối hợp với cơ chế toàn cầu ở địa bàn "nóng" nhất về sa mạc hóa ở Việt Nam là Ninh Thuận và Bình Thuận, sáng kiến về giảm phát thải thông qua các nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, sáng kiến về chi trả dịch vụ môi trường rừng...

Tuy nhiên, trong việc thực hiện Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hóa còn có những tồn tại khó khăn như: chính sách về quản lý tài nguyên chưa thật sự hoàn thiện, chưa mang tính đột phá, chưa có động lực khuyến khích người dân tham gia; nhận thức và sự phối hợp chống sa mạc hóa của các cấp, các ngành còn hạn chế; nguồn kinh phí còn hạn hẹp, nguồn nhân lực ở cả địa phương và Trung ương còn thiếu.



Hình 12: Hoang mạc hóa là một thách thức lớn trong phát triển bền vững ở Việt Nam
(Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam)

Công ước Vienna về bảo vệ tầng ô - zôn và Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô - zôn

Tháng 1 năm 1994, Việt Nam chính thức tham gia Công ước Vienna về bảo vệ tầng ô - zôn và Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô - zôn, đồng thời phê chuẩn Sửa đổi, Bổ sung London (1990), Copenhagen (1992), Montreal (1997) và Bắc Kinh (1999) của Nghị định thư Montreal³.

Năm 1995, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định phê duyệt "Chương trình quốc gia của Việt Nam

nhằm loại trừ dần các chất làm suy giảm tầng ô - zon". Chương trình quốc gia cũng đã được Ban Chấp hành Quỹ Đa phương về ô - zon thông qua làm cơ sở cung cấp hỗ trợ tài chính và công nghệ.

Để triển khai thực hiện Chương trình quốc gia, theo yêu cầu và tài trợ của Ban Chấp hành Quỹ Đa phương về ô - zon, Văn phòng Chương trình quốc gia (gọi tắt là Văn phòng ô - zon) đã được thành lập tại Bộ Tài nguyên và Môi trường với chức năng là đầu mối quốc gia thi hành Công ước Vienna và Nghị định thư Montreal.

Trong thời gian qua, kể từ khi tham gia Công ước Vienna và Nghị định thư Montreal, Việt Nam đã khai thác có hiệu quả nguồn hỗ trợ tài chính và công nghệ từ Quỹ Đa phương về ô - zon. Việt Nam đã nhận được sự hỗ trợ tài chính trên 4 triệu đô la Mỹ từ Quỹ Đa phương về ô - zon và thực hiện loại trừ trên 250 tấn CFC, đáp ứng đầy đủ nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal. Theo Nghị định thư Montreal, đến năm 2010 các nước đang phát triển phải chấm dứt hoàn toàn sản xuất và sử dụng các chất CFC và halon. Để thực hiện mục tiêu này, Việt Nam đã xây dựng "Kế hoạch quốc gia của Việt Nam loại trừ hoàn toàn tiêu thụ CFC và halon, giai đoạn 2005 - 2009". Theo thống kê, đến năm 2009, Việt Nam chỉ còn nhập khẩu 10 tấn R-12 (chất làm suy giảm tầng ô - zon nhóm CFC) và bắt đầu từ ngày 1/1/2010 toàn bộ các chất nhóm CFC bị cấm nhập khẩu vào Việt Nam.

Mặc dù có những thành công nhất định, Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc loại trừ chất phá hủy tầng ô - zon theo lộ trình của Nghị định thư Montreal. Lượng sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô - zon (HCFC) ở Việt Nam hiện nay vào khoảng 3000 tấn và sẽ còn tăng trong thời gian tới, chủ yếu là R-22 trong làm lạnh và điều hòa không khí. Theo ước tính, Việt Nam sẽ cần khoảng 20 triệu đô la Mỹ trong vòng 15 - 20 năm tới để loại trừ hoàn toàn sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô - zon.

Công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng (CITES)

Việt Nam ký kết tham gia và trở thành thành viên thứ 121 của Công ước vào ngày 20/01/1994. Công ước CITES có hiệu lực tại Việt Nam từ ngày 20/4/1994. Từ khi tham gia Công ước đến nay, Việt Nam đã thực hiện nhiều hoạt động nhằm thực thi Công ước, bao gồm: Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho toàn dân về Công ước; Ban hành và thực thi các chính sách, kế hoạch để thực hiện Công ước⁴; Xây dựng và kiện toàn hệ thống tổ chức thực hiện Công ước⁵.

Ban Chỉ đạo liên ngành thực thi pháp luật về kiểm soát buôn bán động thực vật hoang dã do Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm trưởng ban (viết tắt là Mạng lưới Vietnam - Wen) đã được thành lập. Việt Nam là nước ASEAN thứ 6 thiết lập mạng lưới này. Việc thiết lập Mạng lưới Vietnam-Wen thể hiện quyết tâm của Chính phủ Việt Nam trong việc tăng cường phối hợp với các nước trong khu vực và trên thế giới nhằm đấu tranh phòng chống các tội phạm về buôn bán động thực vật hoang dã có hiệu quả.

³ Để thực hiện Công ước Vienna và Nghị định thư Montreal, Chính phủ đã giao Tổng cục Khí tượng Thủy văn (trước đây) và nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường làm cơ quan đầu mối phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng Chương trình quốc gia của Việt Nam nhằm loại trừ dần các chất làm suy giảm tầng ô - zon.

⁴ Nghị định số 11/2002/NĐ-CP ngày 22/1/2002 về việc quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh các loài động vật, thực vật hoang dã; Nghị định số 82/2006/NĐ-CP về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm thay thế Nghị định số 11/2002/NĐ-CP; Quyết định số 1021/QĐ-TTg ngày 27/9/2004 về Kế hoạch hành động quốc gia về tăng cường kiểm soát buôn bán động, thực vật hoang dã đến năm 2010; Luật Đa dạng sinh học năm 2008.

⁵ Cục Kiểm lâm thuộc Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được chỉ định là Cơ quan quản lý CITES Việt Nam; Cơ quan đại diện của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam tại phía Nam là Kiểm lâm vùng III. Cơ quan Thẩm quyền khoa học CITES Việt Nam gồm: i) Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (IEBR), Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (VAST); ii) Viện Khoa học Lâm nghiệp (FSIV), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD); iii) Viện Nghiên cứu Hải sản (RIMF), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD); iv) Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (CRES), Đại học Quốc gia Hà Nội. Để tăng cường hơn nữa công tác này, ngày 29/11/2006, Cục Cảnh sát môi trường trực thuộc Tổng cục Cảnh sát, Bộ Công an, được thành lập và góp phần ngày càng tăng trong nỗ lực chấm dứt tình trạng buôn lậu động thực vật hoang dã.

Công ước Basel về kiểm soát việc vận chuyển xuyên biên giới các chất thải nguy hại và tiêu hủy chúng

Việt Nam phê chuẩn Công ước Basel ngày 13/3/1995. Từ sau khi phê chuẩn, Việt Nam đã có những nỗ lực nhất định để thực thi Công ước Basel nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của chất thải đối với sức khỏe con người và môi trường, đặc biệt là chất thải độc hại nguy hiểm. Việt Nam đã xây dựng một hệ thống văn bản pháp luật làm cơ sở cho công tác quản lý chất thải nguy hại⁶. Để thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Công ước Basel, ngoài việc ban hành các văn bản pháp luật về quản lý chất thải nguy hại, Việt Nam đã bước đầu triển khai đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động quản lý chất thải, xây dựng các cơ sở xử lý chất thải rắn nói chung, chất thải nguy hại nói riêng, đào tạo cán bộ chuyên môn nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học phục vụ cho công tác quản lý chất thải.

Trong thời gian qua, nhờ Mạng lưới thông tin toàn cầu của Công ước Basel, sự phối hợp với các đầu mối Công ước Basel của các nước, Việt Nam đã ngăn chặn và xử lý kịp thời nhiều vụ vi phạm Công ước Basel theo pháp luật hiện hành.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn những hạn chế cần khắc phục nhằm đáp ứng những yêu cầu từ việc thực thi Công ước Basel. Việc kiểm soát hoạt động nhập khẩu "phế liệu" chưa chặt chẽ. Chưa bảo đảm việc thu gom và xử lý chất thải nguy hại phù hợp với tiêu chuẩn môi trường.

Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy

Việt Nam đã ký Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy ngày 23/5/2001 và phê chuẩn Công ước ngày 22/7/2002. Việt Nam là thành viên thứ 14 trong tổng số 97 quốc gia trên thế giới đã phê duyệt Công ước.

Từ năm 1993, Việt Nam bắt đầu quan tâm nhiều đến quản lý các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POPs) và các hóa chất độc hại khác. Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan đã ban hành các văn bản để kiểm soát việc sản xuất, sử dụng tất cả các thuốc bảo vệ thực vật có chứa các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy trên lãnh thổ Việt Nam.

Việt Nam đã và đang nỗ lực xây dựng một hệ thống pháp lý, thể chế để quản lý an toàn hóa chất, chất thải nguy hại, trong đó có các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy. Luật BVMT (2005) quy định cụ thể về việc quản lý chất thải nguy hại và ngăn ngừa ô nhiễm. Ngày 10/8/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 184/2006/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước Stockholm về các chất hữu cơ khó phân hủy.

Việt Nam đã có các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành trong quản lý hóa chất, chất thải độc hại nói riêng và BVMT nói chung. Ngoài ra, đối với các nhiệm vụ đa ngành và tùy theo tình hình thực tế phát sinh, Chính phủ cũng ban hành các quy định bổ sung, điều chỉnh chức năng, thiết lập quan hệ điều phối, hợp tác và xác định trách nhiệm của các bên liên quan cho thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ.

Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ

Trong thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG), Việt Nam đã đạt được những thành quả quan trọng: Việt Nam đã đạt mục tiêu “giảm một nửa tỷ lệ nghèo” vào năm 2002; hoàn thành phổ cập

⁶ Luật BVMT năm 2005; Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/1/2006 của Chính phủ quy định việc tạm nhập tái xuất hàng hóa (bao gồm chất thải); Nghị định số 121/2004/NĐ-CP ngày 12/5/2004 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Quyết định số 12/2006/QĐ-BTNMT ngày 8/9/2006 về danh mục phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản phẩm; Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

giáo dục tiểu học theo chuẩn của Việt Nam vào năm 2000; Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ về tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế cho phụ nữ; Sức khỏe của trẻ em tiếp tục được quan tâm và cải thiện đáng kể, Việt Nam đã tiến đến gần Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đối với chỉ tiêu tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi và tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi; Tỷ số tử vong mẹ giảm mạnh từ những năm 1990; Tốc độ lây nhiễm HIV ở Việt Nam đã bước đầu được kiểm chế và có xu hướng giảm; Việt Nam đã tích cực thực hiện mục tiêu đảm bảo bền vững về môi trường và đã đạt được một số kết quả quan trọng (Phụ lục 2).

Tuy vậy, thách thức quan trọng đặt ra với Việt Nam trong thời gian tới là đảm bảo các Mục tiêu MDG có thể đạt được đồng đều giữa thành thị và nông thôn, các vùng địa lý và cho tất cả các đối tượng, đặc biệt là đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, những biến động không thuận lợi của kinh tế thế giới cũng là một thách thức với Việt Nam trong việc duy trì bền vững các kết quả giảm nghèo. Việt Nam là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương nhất của biến đổi khí hậu với phần lớn dân số nghèo sống phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, khai thác các nguồn lực tự nhiên để đảm bảo sinh kế. Vì vậy, Việt Nam đang phải đối mặt với thách thức rất lớn đối với mục tiêu đảm bảo môi trường bền vững và duy trì bền vững kết quả thực hiện các Mục tiêu MDG trong điều kiện tác động của biến đổi khí hậu ngày càng trở nên rõ rệt hiện nay (Phụ lục 3).

Gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới

Ngày 7/11/2006 Việt Nam được kết nạp là thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Sau 5 năm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, nền kinh tế Việt Nam đã có các chuyển biến đáng kể, năng lực và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao. Theo con số thống kê:

- Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng rõ rệt: Năm 2006 vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký là 10 tỷ đô la Mỹ, sau đó đã tăng lên rõ rệt, lần lượt từ năm 2007 đến nay là 21,3 tỷ đô la Mỹ; 64 tỷ đô la Mỹ; 23 tỷ đô la Mỹ; 18 tỷ đô la Mỹ và năm 2011 là 15 tỷ đô la Mỹ. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hằng năm thực hiện đã vượt 10 tỷ đô la Mỹ liên tiếp mấy năm gần đây.
- Giá trị xuất khẩu cũng liên tục tăng, năm 2007 đạt trên 48 tỷ đô la Mỹ, năm 2008 đạt 62 tỷ đô la Mỹ, năm 2009 đạt 57 tỷ đô la Mỹ, năm 2010 đạt 72 tỷ đô la Mỹ và năm 2011 đạt 96 tỷ đô la Mỹ. Tổng giá trị xuất khẩu đạt đến 200% GDP, phản ánh độ mở cửa rộng lớn của nền kinh tế.
- Về thu nhập, thống kê cho thấy, vào thời điểm năm 1995, bắt đầu đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, thu nhập trung bình của Việt Nam là 300 đô la Mỹ/người/năm. Sau 5 năm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới đã nâng thu nhập bình quân ngang với các nước phát triển trung bình ở mức trên 1.000 đô la Mỹ/người/năm và tiếp tục tăng trưởng khoảng 6%/năm. Ngay năm 2008, dù kinh tế thế giới khủng hoảng nhưng Việt Nam vẫn nằm trong 20 nước tăng trưởng dương.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả đạt được, Việt Nam cũng cần nhìn nhận những yếu kém như tăng trưởng tín dụng dễ dãi, đầu tư dàn trải và vượt sức tích lũy của nền kinh tế, sử dụng vốn kém hiệu quả, tạo ra tình trạng lạm phát cao. Căn cứ theo các tiêu chí phát triển bền vững, cũng còn nhiều mặt phát triển chưa vững chắc. Đời sống của một bộ phận dân cư còn khó khăn, nhất là tình trạng tái nghèo dưới tác động của thiên tai và lạm phát cao. Trong quá trình mở cửa và gia nhập thị trường quốc tế, Việt Nam còn nhiều vấn đề cần giải quyết, đó là: tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống hàng rào kỹ thuật phù hợp với các cam kết quốc tế để bảo vệ thị trường, bảo vệ sản xuất trong nước; xây dựng chiến lược hội nhập lâu dài định hướng cho phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn; tranh thủ công nghệ tiên tiến để nhanh chóng đưa đất nước thoát khỏi tình trạng tụt hậu, thoát khỏi “bẫy” thu nhập trung bình.

PHẦN THỨ BA

HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ XANH ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

THÁCH THỨC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Để tiếp tục thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của đất nước, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức đang tồn tại hoặc mới phát sinh, bao gồm:

Tác động của khủng hoảng tài chính, biến động giá lương thực và năng lượng

Trong các năm 2007 - 2010, thế giới phải đối mặt với ba khó khăn nghiêm trọng: khủng hoảng tài chính, biến động tăng giá nhiên liệu và giá lương thực trên quy mô toàn cầu. Do vậy, việc thực hiện PTBV của Việt Nam trở nên phức tạp hơn bởi tác động tiêu cực của các khó khăn này.

Biến động tăng giá lương thực ảnh hưởng trực tiếp, làm tăng giá lương thực trong nước và xuất khẩu. Gia tăng đột biến giá lương thực cũng gây ra các ảnh hưởng gián tiếp như làm tăng lạm phát; tăng tỷ lệ nghèo ở đô thị và trong nhóm cư dân không sản xuất lương thực (điển hình là người dân sống ở thành phố và lao động phi nông nghiệp ở nông thôn).

Khủng hoảng giá nhiên liệu tác động trực tiếp tới giá đầu vào sản xuất, do đó làm tăng chi phí sản xuất của các doanh nghiệp và chi tiêu cho nhiên liệu của người dân, hậu quả là làm tăng giá cả hàng hóa nói chung và ảnh hưởng tiêu cực đến mức sống. Đặc biệt, đối với người nông dân, chiếm gần 1/2 lực lượng lao động, tăng giá nhiên liệu còn làm tăng giá các đầu vào khác cho sản xuất nông nghiệp, khiến cho thu nhập ròng của người sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng tiêu cực. Bên cạnh đó, an ninh năng lượng và nguy cơ thiếu hụt năng lượng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước đang hiện hữu. Với mức tăng dân số hiện nay, tình trạng thiếu hụt năng lượng trầm trọng đã và sẽ tiếp diễn nếu Việt Nam không sớm tìm ra giải pháp bổ sung nguồn cung ứng năng lượng tương ứng và thực hiện chiến lược phát triển năng lượng theo hướng bền vững. Theo nghiên cứu gần đây, tiêu thụ điện năng của Việt Nam được dự báo sẽ tăng gấp 8 lần từ 2005 đến 2025 với sự phụ thuộc ngày càng lớn hơn vào nguồn tài nguyên không tái tạo. Nếu vẫn tiếp tục duy trì sử dụng nguồn năng lượng dựa vào tài nguyên không tái tạo thì từ một nước xuất khẩu các tài nguyên hóa thạch dạng rắn và lỏng như hiện nay, Việt Nam sẽ trở thành nước nhập khẩu than, dầu và khí đốt chỉ trong thập kỷ tới.

Khủng hoảng tài chính nhất là khủng hoảng nợ công ở các nước tác động theo các kênh thương mại, đầu tư và du lịch. Xuất khẩu sẽ gặp khó khăn do nhu cầu thị trường thế giới bởi khủng hoảng xảy ra ở các nước bạn hàng của Việt Nam. Đồng thời, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giải ngân cũng sẽ thêm khó khăn do các doanh nghiệp nước ngoài gặp khó khăn phải cắt giảm việc đầu tư vốn sang các nước khác. Thêm vào đó, doanh thu từ các hoạt động du lịch cũng suy giảm do lượng khách du lịch ít đi vì lý do tiết kiệm chi phí. Thông qua các kênh xuất khẩu và đầu tư, khủng hoảng sẽ gây ra khó khăn về nguồn vốn

và thị trường giá cả hàng hóa, dịch vụ cho các doanh nghiệp trong nước. Khó khăn này sẽ dẫn tới gia tăng thất nghiệp, giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, cắt giảm tiền lương từ đó tạo nên gánh nặng về an sinh xã hội cho Chính phủ.

Biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu mà trước hết là sự nóng lên toàn cầu và nước biển dâng hiện nay, là thách thức nghiêm trọng nhất đối với nhân loại trong thế kỷ 21. Thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan như là hệ quả của BĐKH hiện đang hoành hành ngày càng nhiều và khốc liệt ở khắp mọi nơi trên thế giới. BĐKH tác động trực tiếp tới các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và được coi là thách thức lớn cho PTBV.

BĐKH tác động ngày càng rõ rệt lên tất cả các thành phần môi trường bao gồm cả môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và sức khỏe con người trên phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên, mức độ tác động của BĐKH có khác nhau: nghiêm trọng ở các vùng có vĩ độ cao và ít hơn tại các vùng khác, sẽ lớn hơn ở các nước nhiệt đới, nhất là các nước đang phát triển công nghiệp nhanh ở Châu Á. Trong đó, những người nghèo, những người ít góp phần gây ra BĐKH nhất thì lại phải chịu những thiệt hại sớm nhất và nghiêm trọng nhất do BĐKH gây ra. Việt Nam được cho là một trong số rất ít quốc gia trên thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Trong thời gian qua, BĐKH đã hiện hữu ngày càng rõ rệt, nhất là sự gia tăng thiên tai và đã gây nhiều thiệt hại về người và của cho nhiều khu vực, đặc biệt là ở ven biển miền Trung. Gần đây, dưới tác động của BĐKH, mưa và lượng mưa diễn biến thất thường, hạn hán, úng lụt cục bộ xảy ra thường xuyên và trên diện rộng, gây thiệt hại rất lớn cho sản xuất và đời sống (Hình 13).

Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2008) đã chỉ ra rằng, với mực nước biển dự báo dâng cao 1 m vào năm 2100 thì nền kinh tế Việt Nam sẽ chịu thiệt hại khoảng 17 tỷ đô la Mỹ hàng năm, gây ngập 12% diện tích đất ven biển và ảnh hưởng tới cuộc sống của 23% dân số sinh sống tại khu vực này.



(Nguồn: <http://edu.net.vn>)



(Nguồn: <http://baodaklak.vn>)

Hình 13: Thiên tai (bão lụt, hạn hán...) gia tăng dưới tác động của BĐKH

Tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt

Trong thời gian qua, do những nguyên nhân khác nhau, tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên nước, tài nguyên ĐDSH bị suy thoái nghiêm trọng. Ở một số địa phương, tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản đã bị khai thác đến mức cạn kiệt hoặc rất lãng phí.

Tài nguyên nước

Do những nguyên nhân khác nhau, trong đó hai nguyên nhân chủ yếu là do sự khai thác quá mức cho những mục đích khác nhau và BĐKH, sự suy thoái tài nguyên nước ở Việt Nam đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng.

Thêm vào đây, trong những năm gần đây, các nước ở khu vực thượng nguồn của các con sông lớn chảy vào Việt Nam xây dựng nhiều công trình (đập, hồ chứa nước) để khai thác và phát triển thủy nông, thủy điện quy mô lớn khiến nguồn nước chảy vào Việt Nam ngày càng hạn chế.

Nước cần cho sự sống (cho bản thân con người và thế giới sinh vật), cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp... Vì vậy, sự suy thoái tài nguyên nước sẽ là yếu tố rất quan trọng tác động trực tiếp tới đời sống con người, phát triển kinh tế - xã hội và PTBV nói chung.

Tài nguyên đa dạng sinh học

Việt Nam có ĐDSH cao, được xếp thứ 16 trong số các quốc gia có đa dạng sinh học cao nhất thế giới và cũng có nhiều thách thức trong việc bảo tồn nguồn tài nguyên quý giá này.

Trong thời gian qua, do nhiều nguyên nhân khác nhau, ĐDSH của Việt Nam đã bị suy thoái tới mức báo động. Về mức độ suy thoái, Việt Nam được xếp vào nhóm 15 nước hàng đầu thế giới về số loài thú, nhóm 20 nước hàng đầu về số loài chim, nhóm 30 nước hàng đầu về số loài thực vật và lưỡng cư.

Trước hết là suy thoái rừng, hệ sinh thái có ĐDSH cao nhất, đã giảm độ che phủ từ 72% (1909) xuống 43% (1941), xuống 28% (1995). Rừng ngập mặn, trong gần 5 thập kỷ qua, diện tích đã giảm tới 70% do chất độc hóa học sử dụng trong chiến tranh trước đây và do phong trào nuôi tôm công nghiệp trong thời gian gần đây.

Nhờ các phong trào trồng cây, trồng rừng, nhất là Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng, độ che phủ rừng đã tăng lên một cách rõ rệt tới 39,5% vào năm 2010 và hy vọng 47% vào năm 2020. Tuy diện tích rừng có tăng lên, nhưng chủ yếu là rừng trồng và rừng nghèo. Còn rừng giàu thì tăng hầu như không đáng kể và rừng nguyên sinh chỉ còn 0,57 triệu ha phân bố rải rác, chiếm chỉ khoảng 8% tổng diện tích rừng trong cả nước (trong khi các nước trong khu vực Đông Nam Á là 50%).

Về đa dạng loài, trong Sách Đỏ Việt Nam năm 1992 mới chỉ có 721 loài động, thực vật bị đe dọa ở các mức độ khác nhau. Đến năm 2007 số loài này đã lên tới 882 loài. Ngoài ra, nhiều giống cây trồng và vật nuôi như: lúa, đậu tương, ngô, cây ăn quả, các loài cá, lợn, gà... bản địa cũng đã mất dần. Đây là một tổn thất rất lớn trên tất cả các phương diện: kinh tế, khoa học, môi trường và nhân văn.

Mặt khác, dưới tác động của BĐKH, sự suy thoái các hệ sinh thái, nhất là các hệ sinh thái đất ngập nước ven biển sẽ gia tăng và theo dự đoán, một làn sóng tuyệt chủng của các loài động, thực vật sẽ diễn ra với tốc độ chưa từng có trong những năm giữa thế kỷ này.

Sự suy thoái ĐDSH dẫn tới sự giảm sút về dịch vụ các hệ sinh thái, làm ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của người dân, làm giảm sút vốn tự nhiên để phát triển xã hội, làm gia tăng thiên tai và sự cố môi trường và tất cả sẽ là một thách thức lớn cho PTBV của đất nước.

Tài nguyên đất

Việt Nam có diện tích tự nhiên khoảng 33.120.200 ha, xếp hàng thứ 58 trong tổng số 200 nước trên thế giới, nhưng vì dân số đông nên diện tích đất bình quân đầu người thuộc loại rất thấp (0,11 ha/người), xếp thứ 159 và bằng 1/6 bình quân của thế giới. Diện tích đất canh tác vốn đã thấp nhưng lại giảm theo thời gian do sức ép tăng dân số, đô thị hóa, công nghiệp hóa và chuyển đổi mục đích sử dụng.

Thêm vào đây, chất lượng đất ngày càng bị suy giảm do các loại hình suy thoái đất khác nhau, bao gồm: i) Xói mòn, rửa trôi, sạt và trượt lở đất; ii) Suy thoái hóa học (mặn hóa, chua hóa, phèn hoá); iii) Mất chất dinh dưỡng (muối khoáng và chất hữu cơ); iv) Ô nhiễm, đặc biệt là do các muối kim loại nặng và hóa

chất nông nghiệp; vi) Hoang mạc hóa. Trong thời gian gần đây, dưới tác động của biến đổi khí hậu, các quá trình này, nhất là mặn hóa, hoang mạc hóa, xói mòn, rửa trôi và sạt lở đất có xu hướng gia tăng.

Sự suy thoái đất sẽ dẫn đến giảm năng suất cây trồng, vật nuôi, làm nghèo thảm thực vật, suy giảm đa dạng sinh học. Đồng thời chúng có tác động ngược lại càng làm cho quá trình xói mòn, thoái hóa đất diễn ra nhanh hơn. Sự tích tụ các chất độc hại, các kim loại nặng trong đất sẽ làm tăng khả năng hấp thụ các nguyên tố có hại trong cây trồng, vật nuôi và gián tiếp gây ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người.

Tài nguyên khoáng sản

Việt Nam tuy là nước có nhiều loại khoáng sản nhưng trữ lượng hầu hết các loại không nhiều. Nhiều loại khoáng sản bị khai thác quá mức, đang dần cạn kiệt. Trữ lượng than đồng bằng ven biển cũng chỉ còn khai thác trong vòng 30 năm nữa, dầu khí trên thềm lục địa còn khoảng 20 năm nữa nếu không có những tìm kiếm mới và ứng dụng công nghệ mới.

Hậu quả của tình trạng khai thác khoáng sản bừa bãi vừa qua đang gây tác hại nghiêm trọng ở nhiều nơi: lãng phí, thất thoát tài nguyên, ô nhiễm, thậm chí hủy hoại môi trường, tai nạn lao động, các tệ nạn xã hội phát triển.

Xuất khẩu khoáng sản quá ồ ạt và còn nhiều tiêu cực trong quản lý xuất khẩu. Điều này là rất không bền vững vì ảnh hưởng tới việc đáp ứng nhu cầu sử dụng tài nguyên của các thế hệ sau này.

Ô nhiễm môi trường

Môi trường ở Việt Nam bị suy thoái kéo dài do hậu quả của chiến tranh để lại (bom mìn và chất độc da cam/Dioxin). Mặt khác, ô nhiễm môi trường có xu hướng gia tăng do hậu quả của các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình công nghiệp hóa.

Do hậu quả của chiến tranh

Việt Nam đã trải qua nhiều cuộc chiến tranh, từ kháng chiến chống Pháp đến kháng chiến chống Mỹ. Các cuộc chiến tranh đã để lại nhiều hậu quả nặng nề, mà trực tiếp là hậu quả bom mìn và chất độc hóa học. Trong suốt thời gian qua, mặc dù Việt Nam đã có nhiều cố gắng để khắc phục hậu quả chiến tranh, nhưng đây là vấn đề lâu dài, phải được thực hiện trong những kế hoạch dài hạn với sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế.

Về bom mìn, mặc dù chiến tranh đã qua đi hàng chục năm, nhưng hàng trăm nghìn tấn bom đạn vẫn còn sót lại, rải rác tại 63 tỉnh thành, chiếm tới trên 20% diện tích cả nước (Hình 14). Theo thống kê chưa đầy đủ, cả nước đã có 42.132 người bị chết và 62.163 người bị thương do bom mìn sót lại sau chiến tranh gây ra.



Hình 14: Bom mìn còn tồn tại trên 63 tỉnh thành

(Nguồn: <http://www.tienphong.vn>)

Về chất độc hóa học, chất độc hóa học trong chiến tranh đã gây cho con người và môi trường thiên nhiên Việt Nam những hậu quả nặng nề và lâu dài, nhất là đối với các cựu chiến binh, người thân của họ và nhân dân ở các vùng bị ảnh hưởng trực tiếp. Theo thống kê, cả nước có trên 3 triệu nạn nhân bị nhiễm trực tiếp chất độc hóa học. Các bệnh phổ biến ở nạn

nhân nhiễm chất độc hóa học là liệt hoàn toàn hay một phần cơ thể, mù, câm, điếc, thiếu năng trí tuệ, thần kinh, ung thư, tai biến sinh sản, dị tật bẩm sinh và đặc biệt là một số bệnh có thể di truyền cho các đời sau, gây ảnh hưởng đến cả thế hệ thứ hai, thế hệ thứ ba.

Diện tích bị rải chất độc hóa học khoảng 3 triệu hecta, bao gồm hầu hết các hệ sinh thái từ vùng thấp ven biển tới vùng đồi núi cao thuộc 5 vùng sinh thái: Bắc Trung Bộ, duyên hải Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, trong đó, Đông Nam Bộ là vùng bị ảnh hưởng nặng nề nhất (trên 56% diện tích tự nhiên bị rải). Theo nhiều nhà chuyên môn thì phải mất từ 50 đến 200 năm mới có thể khôi phục môi trường như trước với điều kiện là có kế hoạch khoa học và giải quyết tích cực.

Do phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình công nghiệp hóa

Trong 5 năm qua, môi trường Việt Nam đã có những diễn biến phức tạp, tập trung ở 5 vấn đề bức xúc chính: Ô nhiễm môi trường tiếp tục gia tăng tại 3 lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - sông Đáy, sông Đồng Nai; Ô nhiễm đô thị, các khu công nghiệp, làng nghề ngày càng trầm trọng; Đa dạng sinh học suy giảm nghiêm trọng; An ninh môi trường cũng đang bị đe dọa gồm: an ninh nguồn nước, ô nhiễm xuyên biên giới chưa thể kiểm soát, sinh vật ngoại lai xâm hại và sinh vật biến đổi gen xâm lấn ngày càng tăng, khai thác khoáng sản gây hủy hoại môi trường; Công tác quản lý môi trường còn nhiều bất cập, vai trò của cộng đồng chưa được phát huy đúng mức.

Ô nhiễm môi trường đã tác động xấu tới sức khỏe cộng đồng, sản xuất nông nghiệp, gây ra những thiệt hại không nhỏ về kinh tế và ảnh hưởng tới các hệ sinh thái.

Môi trường bị suy thoái kéo dài do hậu quả của chiến tranh và ô nhiễm môi trường do quá trình phát triển KT - XH hiện nay là một thách thức rất nghiêm trọng đối với Việt Nam trong tiến trình PTBV.

Sản xuất và tiêu dùng còn nhiều lãng phí và không hiệu quả

Sản xuất và tiêu dùng trong thời gian qua phần lớn còn chưa tuân thủ chính sách “thân thiện với môi trường”. Trong sản xuất, do không đủ năng lực tài chính và kỹ thuật, nhiều ngành và địa phương, đặc biệt là ở các làng nghề vẫn đang sử dụng các công nghệ sản xuất cũ, có mức tiêu hao lớn về vật tư và năng lượng, thậm chí, sử dụng cả các thiết bị đã không được tiếp tục sử dụng ở nước ngoài nên đã làm giảm hiệu quả sản xuất, giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong tiêu dùng, lối sống hưởng thụ, tiêu xài lãng phí vẫn còn phổ biến ở một bộ phận dân cư, nhất là ở thành thị. Đây là một thách thức lớn cho quá trình hướng tới một nền kinh tế xanh để PTBV hiện nay.

TĂNG TRƯỞNG XANH - CON ĐƯỜNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ BỀN VỮNG

Xu thế toàn cầu

Theo Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP), kinh tế xanh là nền kinh tế nâng cao đời sống của con người và cải thiện công bằng xã hội, đồng thời giảm đáng kể những rủi ro môi trường và những thiếu hụt sinh thái. Nói một cách đơn giản, nền kinh tế xanh có mức phát thải thấp, sử dụng hiệu quả tài nguyên và hướng tới công bằng xã hội.

Trong khi tài nguyên trên thế giới đang dần cạn kiệt, đa dạng sinh học bị suy giảm, ô nhiễm môi trường tiếp tục gia tăng, biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, kinh tế xanh được xem là mô hình phát triển mới để giải quyết đồng thời những vấn nạn đang tiếp diễn phức tạp. Mô hình kinh tế mới này ghi nhận giá trị và vai trò

của đầu tư vào vốn tự nhiên, tạo ra việc làm, là trụ cột để giảm nghèo. Thay vì sử dụng nhiên liệu hóa thạch, nền kinh tế xanh sử dụng năng lượng tái tạo và công nghệ các - bon thấp, khuyến khích sử dụng nguồn lực và năng lượng hiệu quả hơn.

Các sáng kiến được các cơ quan Liên Hợp Quốc thúc đẩy hướng tới nền kinh tế xanh như Nông nghiệp thông minh với khí hậu (FAO), Đầu tư công nghệ sạch (WB), Việc làm xanh (ILO), Giáo dục vì phát triển bền vững (UNESCO), Xanh hoá khu vực y tế (WHO), Thị trường công nghệ xanh (WIPO), Tiêu chuẩn công nghệ thông tin xanh (ITU), Giải pháp năng lượng xanh (UN WTO), Sản xuất sạch hơn và hiệu quả nguồn tài nguyên (UNEP và UNIDO), Các thành phố và biến đổi khí hậu (UN-HABITAT), Tái chế tàu biển (IMO),... đã thu được những kết quả tốt đẹp.

Theo tính toán của UNEP, năm 2009, Cộng đồng Châu Âu và Mỹ đã tạo ra 2 - 3,5 triệu việc làm khi xây dựng các tòa nhà xanh, Trung Quốc tạo nên 10 triệu việc làm trong lĩnh vực tái chế và năng lượng tái tạo với doanh thu 17 tỷ đô la Mỹ/năm. Ngân hàng Thế giới đánh giá nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xanh như xây dựng, năng lượng, vận tải ở các nước đang phát triển có thể lên tới 563 tỷ đô la Mỹ vào năm 2030 cùng với 100 tỷ đô la Mỹ để thích nghi với biến đổi khí hậu. Những dữ liệu thực tế này cho thấy, gieo mầm kinh tế xanh tạo nên tăng trưởng xanh là chiến lược cho phát triển bền vững trong tương lai.

Định hướng Tăng trưởng xanh của Việt Nam

Tăng trưởng xanh là một nội dung của Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 nhằm đảm bảo phát triển kinh tế theo hướng hiệu quả và bền vững, đồng thời góp phần giảm nhẹ và phòng chống tác động của BĐKH trong giai đoạn hiện nay.

Việt Nam hiện đang xây dựng Chiến lược Tăng trưởng xanh nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, tiến tới việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm cường độ phát thải khí nhà kính thông qua nghiên cứu và áp dụng công nghệ xanh, hiện đại phù hợp, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để nâng cao hiệu quả nền kinh tế, ứng phó với BĐKH, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế một cách bền vững.

Chiến lược Tăng trưởng xanh của Việt Nam được xây dựng trên quan điểm sau:

- Tăng trưởng xanh phải do con người và vì con người, phát triển hài hòa đời sống xã hội với môi trường tự nhiên, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của mọi người dân.
- Tăng trưởng xanh phải dựa trên việc tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường, qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế.
- Tăng trưởng xanh phải dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ xanh, hiện đại phù hợp, nguồn nhân lực chất lượng cao, kết hợp giữa nội lực với mở rộng hợp tác quốc tế.
- Tăng trưởng xanh là sự nghiệp của toàn Đảng, các cấp chính quyền, các Bộ, ngành và địa phương; của các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mọi người dân.

Mục tiêu tổng quát của Chiến lược tăng trưởng xanh là tiến tới nền kinh tế các-bon thấp, xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững; giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính.

Mục tiêu cụ thể của Chiến lược Tăng trưởng xanh là thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng

tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, cụ thể là:

- Tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế theo hướng khuyến khích các ngành kinh tế sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên thiên nhiên với giá trị gia tăng cao, hạn chế những ngành sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái;
- Nghiên cứu, ứng dụng ngày càng rộng rãi công nghệ tiên tiến, phù hợp nhằm sử dụng hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên, giảm cường độ phát thải khí nhà kính, góp phần ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu;
- Nâng cao đời sống nhân dân thông qua tạo thêm việc làm từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ xanh và cải thiện chất lượng cuộc sống thông qua việc xây dựng hạ tầng xanh, lối sống thân thiện với môi trường.

Những định hướng nhiệm vụ thực hiện tăng trưởng xanh ở Việt Nam:

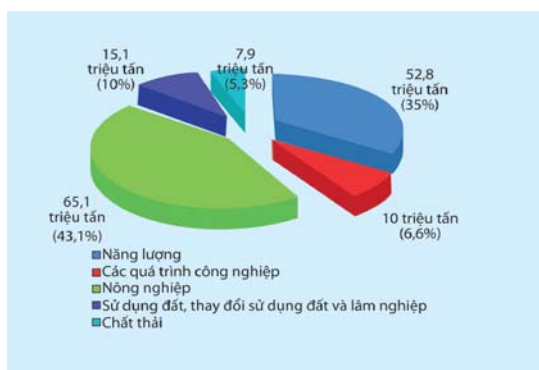
Để đạt được mục tiêu như trên, các hoạt động tăng trưởng xanh trong thời gian sắp tới sẽ tập trung vào 3 nhiệm vụ chiến lược sau:

Xanh hóa sản xuất thông qua các giải pháp chính:

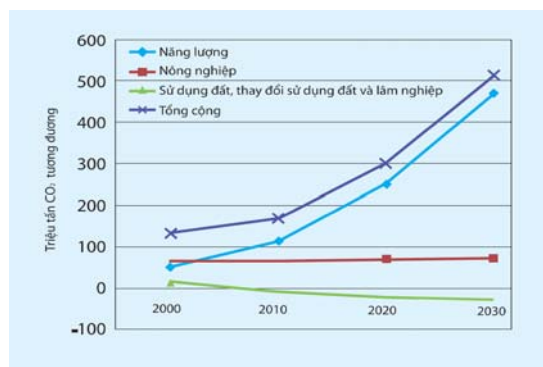
- Xanh hóa sản xuất thông qua quy hoạch, tái cơ cấu nền kinh tế, đặc biệt hạn chế phát triển những ngành kinh tế phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường;
- Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên nước, tài nguyên đất và tài nguyên khoáng sản;
- Thúc đẩy các ngành kinh tế xanh phát triển nhanh để làm giàu thêm nguồn vốn tự nhiên của đất nước, tạo thêm việc làm và cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân;
- Phát triển kết cấu hạ tầng bền vững;
- Đổi mới công nghệ, áp dụng phổ biến sản xuất sạch hơn.

Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên đơn vị GDP và tăng tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo thông qua thực hiện những giải pháp chính sau:

- Cải thiện hiệu suất và hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm mức tiêu hao năng lượng trong hoạt động sản xuất, vận tải, thương mại;
- Thay đổi cơ cấu sử dụng nhiên liệu trong các ngành công nghiệp và giao thông vận tải;
- Đẩy mạnh khai thác có hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo và năng lượng mới nhằm từng bước gia tăng tỷ trọng của các nguồn năng lượng sạch này trong sản xuất và tiêu thụ năng lượng của quốc gia, giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng hóa thạch, tăng cường an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;
- Giảm phát thải khí nhà kính thông qua phát triển nông nghiệp hữu cơ bền vững, nâng cao tính cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp.



Hình 15: Kết quả kiểm kê khí nhà kính năm 2000 theo từng lĩnh vực (theo CO₂ tương đương)



Hình 16: Phát thải khí nhà kính năm 2000 ở 3 lĩnh vực chính và dự tính phát thải cho các năm 2010, 2020 và 2030

(Nguồn: Thông báo quốc gia lần thứ hai của Việt Nam về biến đổi khí hậu cho Ban Thư ký Công ước Khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu, 2010)

Xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững thông qua triển khai những giải pháp chính sau:

- Đô thị hóa bền vững: Đề nâng cao khả năng cạnh tranh, phát triển hài hòa, nâng cao chất lượng sống cho người dân, quy hoạch phát triển đô thị và quản lý quy hoạch cần đạt được các tiêu chí về hiệu quả sinh thái và bảo đảm xã hội để:
 - + Đô thị là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh và cạnh tranh;
 - + Tăng cơ hội việc làm;
 - + Giảm nghèo;
 - + Cải thiện chất lượng sống;
 - + Tăng cường an ninh năng lượng;
 - + Cải thiện môi trường; và
 - + Tránh được các chi phí và rủi ro tương lai.
- Xây dựng nông thôn mới với lối sống hòa hợp với môi trường: Thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 và trong những năm tiếp theo, kết hợp tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển giáo dục, y tế, văn hóa và thúc đẩy tiến bộ và công bằng xã hội nhằm đảm bảo phát triển nông thôn bền vững.
- Thúc đẩy tiêu dùng bền vững và xây dựng lối sống xanh: Thay đổi mô hình và hành vi tiêu dùng theo hướng bền vững của cả ba khu vực tiêu dùng trong xã hội, bao gồm: khu vực nhà nước, khu vực doanh nghiệp và khu vực dân cư.

Thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững ở cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu. Các chính sách muốn được thực thi một cách hiệu quả cần được hỗ trợ bởi thể chế phù hợp nhằm đạt được sự PTBV.

Từ sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất RIO 1992 đến nay, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc hình thành và phát triển hệ thống thể chế phù hợp với yêu cầu của phát triển bền vững. Sau Kế hoạch quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững giai đoạn 1991 - 2000, Việt Nam đã xây dựng và ban hành “Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam” vào năm 2004. Một số Chương trình nghị sự 21 ngành và địa phương cũng đã được xây dựng và ban hành. Để thực hiện Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam và các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, hàng loạt chính sách và văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về các mặt của PTBV ở các cấp, đặc biệt là hệ thống các cơ quan quản lý về môi trường đã được hình thành đồng bộ. Năm 2005, Việt Nam đã thành lập Hội đồng Phát triển bền vững quốc gia do Phó Thủ tướng đứng đầu. Văn phòng PTBV quốc gia và một số Văn phòng PTBV ngành và địa phương cũng đã được hình thành. Tuy nhiên, khung thể chế phát triển bền vững ở Việt Nam vẫn còn những bất cập, hạn chế cần được tiếp tục hoàn thiện. Việc cải cách thể chế ở Việt Nam sẽ đảm bảo cho việc thực hiện hiệu quả chương trình nghị sự 21 cấp quốc gia của Việt Nam cũng như việc thực hiện chương trình 21 của các ngành và địa phương. Cải cách thể chế sẽ nâng cao hiệu quả của việc thực hiện những chủ trương chính sách lớn về kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và do đó, sẽ thúc đẩy PTBV ở Việt Nam. Trong thời gian tới, Hội đồng Phát triển bền vững quốc gia cần tiếp tục được kiện toàn để có thể hoàn thành tốt chức năng tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ về PTBV. Cơ chế phối kết hợp hiệu quả cần được thiết lập giữa các cơ quan, tổ chức về PTBV như Hội đồng PTBV quốc gia, Văn phòng PTBV quốc gia, Văn phòng PTBV của các ngành và địa phương nhằm đảm bảo cho việc thực hiện tốt những chủ trương chính sách về PTBV. Điều quan trọng là phải có sự lồng ghép, gắn kết chặt chẽ ba trụ cột của phát triển bền vững và lồng ghép phát triển bền vững trong xây dựng các chiến lược ngành và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển bền vững trong tương lai tiếp tục là nội dung xuyên suốt của chiến lược phát triển dài hạn của Việt Nam, đồng thời, tăng trưởng xanh sẽ là một nội dung quan trọng của PTBV cần được lồng ghép trong chiến lược phát triển dài hạn nhằm góp phần giảm nhẹ tác động của BĐKH trong giai đoạn hiện nay. Khung thể chế của phát triển bền vững trong thời gian tới cần được tiếp tục cải cách, hoàn thiện nhằm khắc phục các quan điểm, chính sách và nội dung hành động chưa phù hợp trong thời gian qua.

Trong quá trình cải cách và hoàn thiện khung thể chế cho phát triển bền vững, cần quán triệt những nguyên tắc chỉ đạo như sau:

- Khung thể chế mà Việt Nam theo đuổi phải bảo đảm sự hài hòa giữa các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường của PTBV, được gắn kết bằng thể chế quốc gia, phù hợp với thông lệ quốc tế và cần được triển khai theo những vùng lãnh thổ rộng lớn (vùng kinh tế và các lưu vực sông) để hướng tới sự phát triển vì con người trong tương lai.
- Khung thể chế phát triển bền vững trong thời gian tới phải có tầm dài hạn, khắc phục các chính sách mang tính chắp vá, đối phó, được xây dựng một cách chia cắt, thiếu phối hợp trong vùng và cả nước, hoặc không phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay. Đặc biệt, khung thể chế phải phối hợp được các thành tựu quan trọng khi triển khai Chương trình nghị sự 21 và các công ước mà Việt Nam đã tham gia.

- Trong khung thể chế mới, cần chú ý các giải pháp liên quan đến môi trường pháp lý và hệ thống tổ chức, quản lý hiện đại.

Về hệ thống các quy định pháp lý, cần thông qua Bản Hiến pháp mới, trong đó có những quy định được đổi mới theo quan điểm phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và sự tham gia của người dân với tư cách chủ thể của đất nước, với cơ chế dân chủ và hệ thống phân cấp phi tập trung hóa rộng rãi... Đồng thời từ đó, điều chỉnh hoặc bổ sung hệ thống các luật và văn bản quy định pháp luật khác phản ánh quan điểm phát triển bền vững như là một quan điểm xuyên suốt trong công cuộc phát triển đất nước. Đặc biệt, cần có sự điều chỉnh đối với các chính sách, quy định liên quan đến thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế để tăng trưởng bền vững, tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, hình thành lối sống, sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Về hệ thống tổ chức, quản lý, cần xây dựng hệ thống quản lý, giám sát có sự tham gia của người dân và các tổ chức xã hội dân sự một cách rộng rãi, bảo đảm cơ chế giám sát quyền lực và dân chủ rộng rãi. Đối với các vấn đề hệ trọng, cần có sự tham vấn của toàn dân theo cơ chế dân chủ trực tiếp.

CAM KẾT ĐỐI VỚI NHỮNG VẤN ĐỀ TOÀN CẦU KHÁC

Trong bối cảnh thế giới hiện nay, khi dân số đã đạt tới 7 tỷ người, trong đó có 1,4 tỷ người hiện đang sống với 1,25 đô la Mỹ/ngày hoặc ít hơn; 1,5 tỷ người không có điện để dùng và gần 1 tỷ người đang bị đói mỗi ngày... thì PTBV là con đường duy nhất cho phép tất cả nhân loại chia sẻ một cuộc sống đầy đủ trên hành tinh của chúng ta. RIO+20 là cơ hội duy nhất để có thể đặt thế giới vào con đường PTBV lâu dài, đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống cho mọi thế hệ hiện nay mà không phải hy sinh những lợi ích và nhu cầu của các thế hệ tương lai.

Những vấn đề bức xúc sẽ được thảo luận tại Hội nghị RIO+20 thực sự là những thách thức lớn cho PTBV trên phạm vi toàn cầu cũng như ở mỗi quốc gia trong đó có Việt Nam.

Vấn đề việc làm

Giải quyết việc làm là một trong những chính sách quan trọng của mỗi quốc gia, có tác động không chỉ đối với sự ổn định và phát triển kinh tế mà còn đối với toàn bộ sự phát triển của đất nước, nhất là trong bối cảnh các cuộc khủng hoảng toàn cầu hiện nay.

Đối với Việt Nam, giải quyết việc làm là giải quyết một vấn đề cấp thiết trong xã hội, nâng cao đích thực điều kiện sống của người dân, đồng thời là tiền đề quan trọng để sử dụng có hiệu quả nguồn lực lao động, góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động đáp ứng nhu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, là yếu tố quyết định để phát huy nhân tố con người.

Để thực hiện được các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2015, các chiến lược phát triển ngành và địa phương, việc giải quyết tốt vấn đề lao động - việc làm đi đôi với cơ cấu lại nguồn lực lao động cả nước phục vụ tốt yêu cầu từng bước tái cấu trúc lại nền kinh tế theo mô hình năng suất cao, tăng trưởng bền vững là một đột phá chiến lược. Đồng thời phải tiến hành đồng bộ nhiều biện pháp cơ bản và hữu hiệu hướng tới mục tiêu của giai đoạn 2011 - 2015 là "Giải quyết việc làm cho 8 triệu lao động; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55%; Phát triển đa dạng các ngành, nghề để tạo nhiều việc làm và thu nhập; Khuyến khích tạo thuận lợi để người lao động học tập nâng cao trình độ lao động, tay nghề".

Tuy nhiên, việc thực hiện những yêu cầu này rất khó khăn, đặc biệt trong điều kiện khủng hoảng kinh tế toàn cầu và tái cơ cấu nền kinh tế.

Vấn đề năng lượng

Hiện nay, nhân loại đang đứng trước hai thách thức liên quan tới năng lượng:

- Nguồn nhiên liệu hóa thạch đang dần cạn kiệt: Theo tính toán, còn có thể khai thác dầu khoảng 40 năm nữa, khí thiên nhiên - 60 năm và than đá - khoảng 230 năm.
- Việc sử dụng các nhiên liệu hóa thạch đã gây ra lượng phát thải lớn của khí nhà kính, làm gia tăng hiệu ứng nhà kính - nguyên nhân chính gây ra BĐKH toàn cầu, thách thức lớn nhất của toàn nhân loại trong thế kỷ 21, đe dọa sự tồn tại của con người và Trái đất.

Vì vậy, việc khai thác sử dụng các loại năng lượng tái tạo thay thế cho nhiên liệu hóa thạch vừa là một yêu cầu khách quan (do cạn kiệt) nhưng vừa là một yêu cầu cấp thiết để ứng phó với BĐKH, để bảo vệ hệ thống khí hậu Trái đất. Hiện nay, nhu cầu năng lượng trên thế giới ngày một tăng cao, trong khi các dạng năng lượng thay thế cho nhiên liệu hóa thạch là năng lượng tái tạo, đặc biệt là năng lượng mặt trời, năng lượng gió và năng lượng sinh học tuy có rất nhiều ưu điểm, nhưng còn gặp nhiều khó khăn trong tìm tòi, khai thác, sử dụng về công nghệ, giá thành và vốn đầu tư lớn. Chiến lược Tăng trưởng xanh sẽ là một giải pháp tốt nhất để giải quyết vấn đề này.

Ở Việt Nam, theo đánh giá của các chuyên gia năng lượng, từ sau năm 2012, Việt Nam sẽ thiếu hụt năng lượng và phải nhập khẩu. Lượng nhập khẩu năm 2015 ước tính khoảng 6,27 triệu TOE⁷, năm 2020 khoảng 24,9 triệu TOE, năm 2030 tăng lên khoảng 62,8 triệu TOE. Nếu không phát hiện các nguồn năng lượng mới để cân đối cung cầu năng lượng thì tỷ lệ phụ thuộc vào nước ngoài ở thời điểm 2020 và 2030 sẽ là 28,2% và 32,3%. Để xử lý khó khăn này, Việt Nam cần khai thác các tiềm năng hiện có về năng lượng tái tạo và đẩy mạnh nghiên cứu triển khai để phục vụ cho sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước trong tương lai, đạt tỷ lệ khoảng 9 - 10% tổng nhu cầu, đồng thời có biện pháp khoa học - công nghệ để tiết kiệm và nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng.

Việt Nam đang thực hiện nhiều chính sách về tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng, phát triển các nguồn năng lượng tái tạo: Chương trình tiết kiệm điện giai đoạn 2006 - 2010; Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008; Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010; Chương trình mục tiêu quốc gia Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2006 - 2015; Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020; Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025...

Việt Nam có nhiều tiềm năng về năng lượng tái tạo và hiện nay đang có nhiều cố gắng để điều tra, nghiên cứu và đưa vào sử dụng, trước hết là năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng sinh học để phục vụ sự nghiệp PTBV của đất nước (Hình 17).



Năng lượng mặt trời



Năng lượng gió

Hình 17: Tiềm năng năng lượng tái tạo đang được nghiên cứu khai thác
Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam

⁷ TOE là đơn vị tính năng lượng qui đổi tương đương với 01 tấn dầu.

Vấn đề đô thị

Với việc tăng dân số và sự phát triển kinh tế, quá trình đô thị hóa đang diễn ra ở tất cả các nước, nhất là các nước đang phát triển. Ở Châu Á, tỷ lệ dân số ở thành thị là 22,2% (1965) tăng lên 34% (2000). Ở Việt Nam, tình trạng tương tự cũng đang diễn ra. Số lượng đô thị tăng lên nhanh chóng từ 500 đô thị (1990) lên 755 đô thị (2011). Tỷ lệ dân cư đô thị trên tổng số dân tăng từ 19,1% (1980) lên 20,4% (1992) và năm 2009 là 29,6%. Như vậy, dân số thành thị đã tăng với tốc độ trung bình là 3,4% mỗi năm trong khi tốc độ này ở khu vực nông thôn chỉ là 0,4% mỗi năm. Phát triển đô thị tại các nước thế giới thứ ba, đặc biệt ở vùng Châu Á - Thái Bình Dương luôn đi kèm với hàng loạt vấn đề về môi trường tự nhiên cũng như môi trường xã hội.

Ở Việt Nam, các đô thị đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển của đất nước, đặc biệt là về kinh tế - xã hội. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, hệ thống đô thị ở Việt Nam thời gian qua đã lộ rõ những yếu kém, đi liền với các hệ quả, có thể được gọi là “căn bệnh đô thị” như: kiến trúc thiếu đồng bộ, cơ sở hạ tầng yếu kém, đường xá giao thông tắc nghẽn, nguồn nước ngầm và các dòng sông bị đe dọa nhiễm bẩn nghiêm trọng vì chất thải, không khí ngày càng ô nhiễm nặng vì bụi bặm công trường, khói xe, khói nhà máy sản xuất công nghiệp và các vấn đề xã hội nan giải khác.

Về mặt xã hội, quá trình đô thị hóa nhanh kéo theo sự di dân từ nông thôn ra thành thị làm nảy sinh nhiều vấn đề về mặt môi trường xã hội và chất lượng của môi trường sống, ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của đất nước.

Để giải quyết các vấn đề này một cách hệ thống, đồng bộ, Việt Nam đã phê duyệt “Điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050” theo hướng bảo đảm phát triển hợp lý các vùng đô thị hóa cơ bản giữa 6 vùng kinh tế - xã hội quốc gia gắn với việc phát triển các cực tăng trưởng chủ đạo và thứ cấp quốc gia, đồng thời bảo đảm phát triển theo mạng lưới, có sự liên kết tăng bậc theo cấp, loại đô thị. Theo đó, từ nay đến 2015 ưu tiên phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các vùng đô thị lớn và các khu kinh tế tổng hợp đóng vai trò là tăng trưởng chủ đạo cấp quốc gia; từ năm 2015 đến 2025 ưu tiên phát triển các vùng đô thị hóa cơ bản, giảm thiểu sự phát triển phân tán, cục bộ; giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2050 chuyển dần sang phát triển theo mạng lưới đô thị.

Nhà nước cũng đã ban hành nhiều chính sách để phục vụ phát triển đô thị bền vững, bảo đảm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân cả thành thị và nông thôn, kể cả vùng ven đô và vùng đang đô thị hóa, nhất là chính sách với người có thu nhập thấp, việc làm không và chưa ổn định trong quá trình đô thị hóa.

Vấn đề lương thực

Cuộc khủng hoảng lương thực trên phạm vi toàn cầu trong thời gian gần đây đã ảnh hưởng lớn tới đời sống của người dân ở nhiều quốc gia, đẩy hơn 100 triệu người vào tình trạng đói kém. Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng lương thực bao gồm: i) Diện tích sản xuất lương thực ngày càng giảm làm cho lượng dự trữ lương thực của thế giới hiện nay ở mức thấp nhất trong vòng 25 năm qua; ii) Biến đổi khí hậu tác động mạnh tới sản xuất nông nghiệp (làm gia tăng thiên tai, dịch bệnh, làm giảm năng suất cây trồng) làm lượng lương thực dự trữ ngày càng giảm; iii) Sản xuất nhiên liệu sinh học từ lương thực để thay thế nhiên liệu hóa thạch nhằm giảm nhẹ BĐKH...

Việt Nam là một nước nông nghiệp. Trong những năm gần đây, Việt Nam là quốc gia xuất khẩu gạo đứng hàng nhất, nhì thế giới. Tuy nhiên, BĐKH đang tác động ngày càng hiện hữu tới các lĩnh vực tự nhiên, kinh tế xã hội, nhất là hai vựa lúa của đất nước là đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông

Hồng. Nếu không có những giải pháp ứng phó hiệu quả với BĐKH và phát triển nông nghiệp bền vững, chắc chắn an ninh lương thực quốc gia và cả thế giới cũng sẽ bị đe dọa.

Chính phủ Việt Nam đã có các chiến lược, kế hoạch ứng phó với BĐKH, đặc biệt cho các vùng đồng bằng ven biển, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 để phát triển nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực. Quốc hội và Chính phủ cũng đã có những quyết sách để bảo đảm ổn định diện tích đất trồng lúa, tăng năng suất cây trồng, tăng cường công tác quản lý sau thu hoạch, xây dựng hệ thống kho tồn trữ và chế biến sâu để nâng cao chất lượng sản phẩm lương thực, an toàn lương thực khi đất nước bị thiên tai ở các vùng ven biển, bảo đảm lợi ích hài hòa của người trồng lúa và các doanh nghiệp tham gia thu mua, tồn trữ, chế biến và kinh doanh lương thực.

Vấn đề nước

Chỉ có khoảng 0,6% tổng lượng nước (nước ngọt: gồm cả nước mặt và nước ngầm) con người có thể sử dụng được trong cuộc sống hàng ngày cho sinh hoạt và sản xuất. Do dân số thế giới ngày một tăng, nhu cầu sử dụng nước ngày càng lớn và thiếu bền vững, tài nguyên nước trên phạm vi toàn cầu ngày càng suy thoái, khan hiếm. Liên Hợp Quốc đã nhận định: “Trên Trái đất thường xuyên có 2 tỷ người đang khát; trong mỗi khoảng thời gian 8 giây lại có một em bé bị chết vì các bệnh liên quan tới nguồn nước”. Trong thời gian gần đây, việc cung cấp nước ngọt và sạch trên thế giới đang từng bước giảm đi. Nhu cầu nước đã vượt cung ở một số khu vực, trong khi dân số thế giới vẫn đang tiếp tục tăng làm cho nhu cầu nước càng tăng. Các hệ sinh thái nước ngọt với tính ĐDSH cao và độc đáo của nó đang suy giảm nhanh chóng, nhanh hơn các hệ sinh thái biển và đất liền.

Việt Nam có nguồn tài nguyên nước mặt vào loại trung bình thấp trên thế giới, trong đó hơn 60% lượng nước lại bắt nguồn từ nước ngoài. Trong sử dụng tài nguyên nước hiện nay có nhiều yếu tố thiếu bền vững, bất hợp lý giữa nhu cầu cho công nghiệp, sinh hoạt, thủy điện, thủy lợi và phòng chống lũ lụt.... Gần đây, các yếu tố tác động này có xu hướng gia tăng do biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường. Vì vậy, một mặt, nguồn nước trở nên ngày càng khan hiếm, chất lượng nước bị suy thoái, mặt khác các dạng thiên tai liên quan tới nước (lũ lụt, hạn hán, hoang mạc hóa...) có xu hướng gia tăng và gây những thách thức lớn cho sự phát triển bền vững của Việt Nam, nhất là phát triển nông nghiệp và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của con người và các loài sinh vật.

Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020 và Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 đưa ra mục tiêu là bảo vệ, khai thác hiệu quả và sử dụng bền vững tài nguyên nước quốc gia trên cơ sở quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên nước, bảo đảm an ninh về nước cho phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy hợp tác với các nước láng giềng trong việc chia sẻ các nguồn nước xuyên biên giới. Sử dụng tiết kiệm và tăng hiệu quả kinh tế trong sử dụng tài nguyên nước. Coi nước là tài sản quan trọng quốc gia và tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong quản lý tài nguyên nước. Ngăn ngừa suy thoái và phục hồi các nguồn nước. Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án quản lý tổng hợp các lưu vực sông, các vùng đầu nguồn, nước ngầm... trong khung cảnh BĐKH. Hàng loạt vấn đề phải được xử lý trong phạm vi liên quốc gia, trong phạm vi lưu vực sông có liên quan tới nhiều địa phương, nhiều quốc gia, dễ gây ra tình trạng tranh chấp.

Vấn đề biển

Biển chiếm 70% diện tích của Trái đất và có vai trò quan trọng về nhiều mặt đối với tự nhiên và đời sống con người: điều hòa khí hậu, cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái đảm bảo cho sự tuần hoàn các dòng năng lượng, chu kỳ vật chất cho các hệ thống tự nhiên của Trái đất và cho đời sống thịnh vượng của con người.

Tuy nhiên, một mặt, những tiềm năng này, nhất là về các nguồn năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, năng lượng sóng, năng lượng thủy triều, năng lượng gió...) chưa được khai thác một cách hợp lý và hiệu quả, mặt khác các hoạt động phát triển kinh tế ở nhiều vùng biển đã gây ra ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên biển nghiêm trọng. Vì vậy, thế kỷ 21 được cho là thế kỷ của đại dương, thế kỷ tiến ra biển.

Việt Nam là một quốc gia biển. Vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam rộng trên 1 triệu km², gấp 3 lần diện tích đất liền; có bờ biển dài 3.260 km, gắn liền với 29 tỉnh, thành phố. Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, biển có vai trò, vị trí rất quan trọng, gắn bó mật thiết và ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường của đất nước. Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu trong khai thác và bảo vệ chủ quyền biển đảo, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế là khai thác dầu khí, thủy, hải sản, du lịch, vận tải... Hàng loạt các khu kinh tế ven biển đã được hình thành với diện tích lên tới 720.000 ha. Vùng ven biển và hải đảo đóng góp phân nửa GDP của cả nước và ngày càng tăng lên, dù sản lượng dầu khí đang được hạn chế khai thác. Vấn đề biển cũng gắn liền với chính sách tự do lưu thông hàng hải, được các nước trên thế giới và khu vực đặc biệt quan tâm. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Trung Quốc đã đạt được các thỏa thuận về tiến tới bộ quy tắc ứng xử trên biển Đông (DOC).

Để tiếp tục phát huy các tiềm năng của biển trong thế kỷ 21, Việt Nam đã ban hành “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, trong đó đã xác định các quan điểm chỉ đạo về định hướng chiến lược biển Việt Nam:

Một là, Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn.

Hai là, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường, kết hợp giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Ba là, khai thác mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường biển trên tinh thần chủ động, tích cực mở cửa, phát huy đầy đủ và có hiệu quả các nguồn lực bên trong; tranh thủ hợp tác quốc tế, thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

Mục tiêu tổng quát đến năm 2020 của Chiến lược biển là: Việt Nam phấn đấu để trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, làm cho đất nước giàu mạnh.

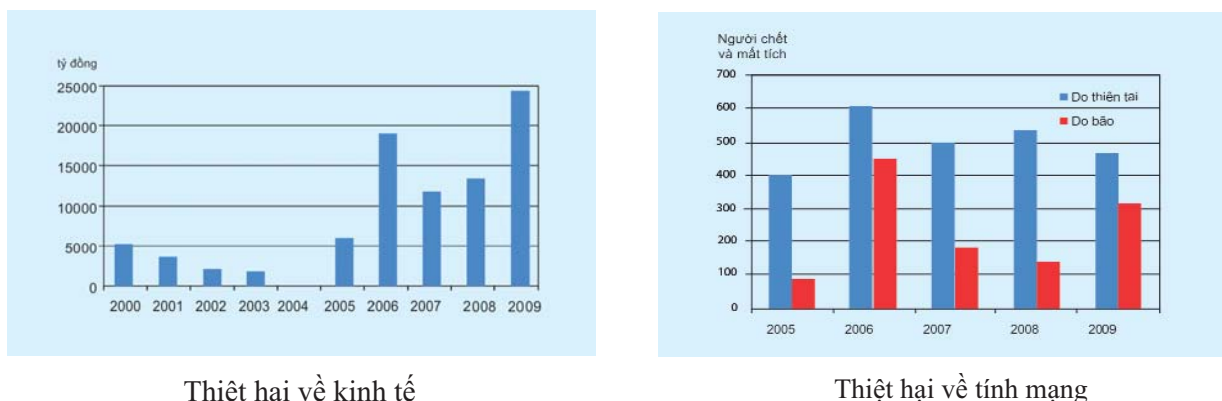
Vấn đề thiên tai

Biến đổi khí hậu làm gia tăng về cường độ, độ bất thường và khốc liệt của thiên tai trên phạm vi toàn cầu. Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc, tình trạng thiên tai trên thế giới đang ở mức báo động cao, trong vòng ba thập kỷ qua, số lượng thiên tai đã tăng lên gấp ba lần. Số lượng nạn nhân do thiên tai gây ra lại tăng gấp đôi sau mỗi chu kỳ 10 năm. Các nhà khoa học cho rằng đây là hậu quả của BĐKH và con người đã “góp phần” gây nên thảm họa này.

Ở Việt Nam, dưới tác động của BĐKH, sự gia tăng về cường độ, độ bất thường của thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán, sạt lở đất...) và nước biển dâng/xâm nhập mặn đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương, nhất là tới tài nguyên nước, nông nghiệp, sức khỏe cộng đồng.

Chỉ tính riêng về thiên tai, thống kê cho thấy, trong những năm từ 1996 - 2008, các loại thiên tai như bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán và các thiên tai khác đã làm chết và mất tích hơn 9.600 người,

giá trị thiệt hại về tài sản ước tính chiếm khoảng 1,5% GDP/năm (Hình 18).



Hình 18: Thiệt hại do thiên tai trong thời kỳ 2000 - 2009
(Nguồn: Văn phòng Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương, 2010)

Năm 2011, ở Việt Nam xảy ra 7 cơn bão, 7 cơn áp thấp nhiệt đới, đã làm chết và mất tích 295 người, thiệt hại tài sản hơn 12.000 tỷ đồng. Mức độ thiên tai ở Việt Nam ngày càng gia tăng cả về quy mô cũng như chu kỳ lặp lại kèm theo những đợt biến khó lường. Bên cạnh Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó với biến đổi khí hậu, Việt Nam đã ban hành Chiến lược quốc gia về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 (2007), đánh dấu bước phát triển về chất lượng của Việt Nam về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và PTBV trên cơ sở phát huy truyền thống, thành tựu và kinh nghiệm đã đạt được cũng như tiếp cận những thành tựu và kinh nghiệm của thế giới trong phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. Theo đó, “Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020” đã được phê duyệt để cụ thể hóa các chương trình, đề án nhằm thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược, gồm:

- Nâng cao hiệu quả công tác điều hành, tăng cường sự gắn kết và phối hợp thực hiện các kế hoạch hành động của ngành và địa phương thực hiện theo đúng quan điểm, nguyên tắc và mục tiêu của Chiến lược.
- Cụ thể hóa kế hoạch hành động của Chiến lược và các nhiệm vụ được ưu tiên; định rõ nội dung, phân công trách nhiệm, thời gian thực hiện và nguồn lực cho từng nhiệm vụ được nêu trong kế hoạch hành động của Chiến lược.
- Đảm bảo sự lồng ghép kế hoạch, kết nối nhiệm vụ các ngành, các địa phương với phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và sự tham gia của cộng đồng, người dân thực hiện các mục tiêu của Chiến lược.
- Tập trung nỗ lực cao hơn cho giải pháp phi công trình thể hiện ở tăng cường thể chế, chính sách, khoa học công nghệ, dự báo cảnh báo..., huy động sự tham gia của cộng đồng, người dân để phát huy hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, đồng thời huy động mọi nguồn lực của cộng đồng, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho nhiệm vụ phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, đảm bảo sự phát triển bền vững của từng vùng, từng lĩnh vực và của đất nước.

NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ KHUYẾN NGHỊ CỦA VIỆT NAM

NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA VIỆT NAM

Đạt được những thành tựu PTBV nói trên là nhờ kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố, trong đó phần lớn đã trở thành các bài học kinh nghiệm quý báu.

Bài học thứ nhất: Sự cam kết mạnh mẽ của Chính phủ đối với phát triển bền vững

Bài học quan trọng nhất trong tiến trình PTBV của Việt Nam chính là sự cam kết mạnh mẽ của Chính phủ và quyết tâm của Việt Nam thực hiện các mục tiêu PTBV. Việt Nam cam kết mạnh mẽ từ Trung ương đến địa phương với việc thực hiện PTBV theo cách tiếp cận hệ thống và tổng hợp; quốc gia hóa các mục tiêu PTBV quốc tế và lồng ghép vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các chương trình phát triển của quốc gia.

Chính phủ Việt Nam đã sớm ban hành và tích cực thực hiện Kế hoạch quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững giai đoạn 1991 - 2000 từ năm 1991. Quan điểm phát triển bền vững đã được khẳng định trong các văn kiện của Đại hội Đảng qua các thời kỳ và trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 là “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường” và được tái khẳng định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, đó là “Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược”.

Sau Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững tại Johannesburg, Nam Phi, Chính phủ đã ban hành Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam và mới đây đã ban hành Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020. Thực hiện các mục tiêu PTBV được quán triệt là trách nhiệm của cả hệ thống chính quyền các cấp, từ Trung ương đến địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, nhiều chỉ thị, nghị quyết, văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành và triển khai thực hiện. Chính phủ Việt Nam cũng đã có nhiều nỗ lực quan trọng trong việc triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia, các kế hoạch hành động quốc gia nhằm đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Nỗ lực của Chính phủ đối với phát triển bền vững còn được thể hiện thông qua việc tham gia ký kết và thực hiện các công ước và cam kết quốc tế về phát triển bền vững. Việc thành lập Hội đồng Phát triển bền vững quốc gia do Phó Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch cũng là cam kết mạnh mẽ của Chính phủ đối với thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam.

Để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam trong giai đoạn tới, Chính phủ đã đưa ra một loạt các giải pháp tổng hợp đó là: (i) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế phát triển bền vững; nâng cao chất lượng quản trị quốc gia đối với phát triển bền vững đất nước; (ii) Tăng cường các nguồn lực tài chính để thực hiện phát triển bền vững; (iii) Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững; (iv) Tăng cường năng lực quản lý và thực hiện phát triển bền vững; (v) Nâng cao vai trò, trách nhiệm và tăng cường sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng dân cư trong thực hiện phát triển bền vững; (vi) Phát triển nguồn nhân lực cho thực hiện phát triển bền vững; (vii) Tăng cường vai trò và tác động của khoa học và công nghệ, đẩy mạnh đổi mới công nghệ trong thực hiện phát triển bền vững; (viii) Mở rộng hợp tác quốc tế.

Bài học thứ hai: Huy động sự tham gia của các nhóm xã hội chính trong thực hiện phát triển bền vững

Huy động sự tham gia của toàn dân trong thực hiện phát triển bền vững là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của tiến trình phát triển bền vững ở Việt Nam.

Việt Nam có hệ thống các tổ chức xã hội dân sự đa dạng bao gồm các nhóm xã hội chính, phần lớn có quy mô toàn quốc và có hệ thống tổ chức ở cấp cơ sở. Các tổ chức xã hội dân sự đóng vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo tính bền vững trong phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Cùng với xã hội dân sự, cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam cũng đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển bền vững. Việt Nam đã huy động được sự tham gia tích cực của các tổ chức xã hội dân sự và cộng đồng doanh nghiệp trong việc thực hiện các mục tiêu PTBV. Các tổ chức xã hội dân sự đều lựa chọn những mục tiêu PTBV, mục tiêu MDG làm định hướng chính cho hoạt động của mình. Hoạt động của các tổ chức xã hội dân sự đã lôi kéo được sự tham gia rộng rãi của đông đảo người dân, đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững.

Cách tiếp cận “từ dưới lên” trong công tác lập kế hoạch và chính sách đã thể hiện người dân được tham gia vào quá trình tham vấn khi thiết kế và xây dựng các chương trình, chính sách, các dự án phát triển. Với cách tiếp cận mới trong công tác lập kế hoạch và chính sách, người dân được khuyến khích và tích cực tham gia vào quá trình tham vấn kế hoạch, tham vấn chính sách. Thông qua đó, chính người dân tham gia thực hiện thành công các mục tiêu PTBV. Quá trình tham gia của người dân cũng đã góp phần tích cực vào nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực hỗ trợ, tránh lãng phí, thất thoát vào những chi tiêu không hiệu quả hoặc không phù hợp với quy định của các chương trình phát triển.

Phát huy dân chủ ở cơ sở, tạo sự đồng thuận trong xã hội, khơi dậy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển đất nước là một bài học quan trọng cho mọi thắng lợi của Việt Nam.

Bài học thứ ba: Kết hợp phát huy nội lực với hợp tác quốc tế

Sau 20 năm đổi mới và thực hiện PTBV, Việt Nam đã phát huy nội lực kết hợp với ngoại lực thông qua hội nhập và hợp tác quốc tế để phát triển đất nước. Việt Nam đã tranh thủ thời cơ, thuận lợi, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, nhất là những tác động tiêu cực của hai cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực và toàn cầu, đạt được những thành tựu to lớn và rất quan trọng. Việt Nam đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình, tiếp tục giữ vững và củng cố môi trường hòa bình, ổn định và tạo ra những điều kiện quốc tế thuận lợi hơn để tiếp tục phát triển. Việt Nam đã và đang tích cực chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, thế và lực của đất nước ngày càng vững mạnh; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên, tạo ra những tiền đề quan trọng để đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Hội nhập và hợp tác quốc tế hiện nay vừa là một điều kiện khách quan vừa là một yêu cầu chủ quan để các quốc gia phát triển. Việt Nam luôn chủ trương kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, kết hợp nội lực với hợp tác quốc tế để PTBV đất nước. Trong công tác đối ngoại, Việt Nam luôn giữ quan điểm nhất quán: “... chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”. Trong tiến trình PTBV, quan điểm của Việt Nam là:

- Việt Nam luôn chủ động và tích cực tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về PTBV và thực hiện đầy đủ các công ước quốc tế đã ký kết. Chính phủ chủ trương tiếp tục thực hiện các chính sách đổi mới, thu hút sự tham gia của các cá nhân, tổ chức quốc tế trong việc thực hiện Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam; tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, đặc biệt là chuyển giao các công nghệ sản xuất sạch và thân thiện với môi trường.
- Thông qua đối thoại và trao đổi quốc tế, Việt Nam cũng tham gia xây dựng cơ chế hợp tác có hiệu quả, nhằm bảo đảm duy trì sự hỗ trợ phát triển hiện có, đồng thời tìm kiếm sự giúp đỡ mới để tham gia một cách hiệu quả vào các hoạt động quốc tế nhằm bảo vệ môi trường toàn cầu, bù đắp những thiệt hại kinh tế mà Việt Nam phải gánh chịu từ việc thực hiện các nghĩa vụ bảo vệ môi trường thế giới.
- Việt Nam chủ trương tham gia tích cực các diễn đàn, hoạt động bảo vệ môi trường và PTBV toàn cầu, mở rộng liên kết với cộng đồng quốc tế, đặc biệt là trong việc kiểm soát khí thải gây hiệu ứng nhà kính, hạn chế sự ô nhiễm do hoá chất và chất thải nguy hại, kiểm soát sự vận chuyển chúng xuyên biên giới, bảo vệ môi trường biển và đa dạng sinh học. Việt Nam luôn nỗ lực tăng cường hợp tác với các nước trong khu vực Đông Nam Á, Châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới về PTBV và bảo vệ môi trường, chú trọng hợp tác cả đa phương và song phương để phát triển bền vững lưu vực sông Mê Công, đồng thời hợp tác chặt chẽ với các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ chính thức cho mục tiêu PTBV. Đảng và Nhà nước cũng khuyến khích cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp và giới trí thức tham gia đóng góp vào sự nghiệp PTBV ở Việt Nam.

Bài học lớn cho sự phát triển của Việt Nam trong thời gian quá đó là sự kết hợp giữa phát huy nội lực với hội nhập và hợp tác quốc tế. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là nhân tố quan trọng góp phần vào thành công của tiến trình phát triển bền vững của Việt Nam.

KHUYẾN NGHỊ CỦA VIỆT NAM

Việt Nam coi PTBV là nhiệm vụ xuyên suốt trong Chiến lược phát triển của đất nước. Những thành tựu quan trọng trong PTBV của Việt Nam thời gian qua không tách rời sự hỗ trợ nhiều mặt của cộng đồng quốc tế. Cùng với nỗ lực chung của quốc gia trong quá trình đổi mới, hội nhập và phát triển, Việt Nam sẽ tích cực và chủ động tham gia cùng các nước và cộng đồng quốc tế trong nỗ lực toàn cầu hướng tới PTBV.

Trên phương diện phát triển bền vững nói chung, Việt Nam có một số khuyến nghị đối với LHQ như sau:

- LHQ cần đưa ra tập hợp các Mục tiêu Phát triển bền vững phản ánh sự hài hòa ba khía cạnh của phát triển bền vững, phù hợp với những nguyên tắc của Chương trình nghị sự 21, mang tính phổ cập và áp dụng được cho tất cả các quốc gia nhưng cho phép các cách tiếp cận phù hợp cho mỗi quốc gia tùy theo bối cảnh và điều kiện của mình;
- Ưu tiên phát triển bền vững trong phân bổ nguồn lực phù hợp với các ưu tiên và nhu cầu của các nước

đang phát triển và tăng đáng kể tài trợ cho các nước đang phát triển để thực hiện phát triển bền vững; tăng cường chuyển giao công nghệ, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực từ các nước phát triển cho các nước đang phát triển để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững;

- Tăng cường sự hợp tác/phối hợp ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế trong thực hiện phát triển bền vững, giám sát các nguồn lực cho phát triển bền vững;
- Tăng cường sự tham gia của các nhóm xã hội chính trong thực hiện phát triển bền vững;
- Tăng cường năng lực và sự tham gia của các nhà khoa học từ các nước đang phát triển trong các quá trình đánh giá phát triển bền vững toàn cầu;
- Tăng cường sự hợp tác chặt chẽ của các tổ chức kinh tế và tài chính quốc tế để bảo đảm rằng các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước kém phát triển nhất, có thể hưởng lợi từ lợi thế của hệ thống thương mại đa phương và sự hòa nhập vào thị trường toàn cầu.

Đối với kinh tế xanh trong bối cảnh phát triển bền vững và xóa nghèo, Việt Nam khuyến nghị LHQ cần phải:

- Đưa ra khái niệm thống nhất về kinh tế xanh;
- Xây dựng và thực hiện các thể chế, chính sách toàn cầu và khu vực, các cơ chế tăng cường hợp tác đa phương, song phương để phát triển kinh tế xanh;
- Tạo dựng một diễn đàn quốc tế để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, xây dựng và thực hiện các thể chế, chính sách toàn cầu và khu vực nhằm thực hiện kinh tế xanh;
- Phối hợp với các tổ chức quốc tế liên quan khác hỗ trợ các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam về kinh tế xanh;
- Tăng cường hỗ trợ chuyển giao công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực thực hiện kinh tế xanh từ các nước phát triển cho các nước đang phát triển.

Về khung thể chế cho phát triển bền vững, Việt Nam có một số khuyến nghị sau:

- Việt Nam mong muốn LHQ tăng cường hơn nữa vai trò và nhiệm vụ ở tất cả các cấp trong thực hiện phát triển bền vững; củng cố và phát triển hệ thống các cơ quan của LHQ về phát triển bền vững ở khu vực;
- Cần phải cải tổ và tăng cường vai trò của Hội đồng Kinh tế Xã hội của LHQ (ECOSCO), Ủy ban Phát triển bền vững của LHQ (UNCSD) và Chương trình Môi trường của LHQ (UNEP). Tăng cường năng lực cho Chương trình Môi trường LHQ hoặc thành lập một cơ quan chuyên môn của LHQ về môi trường;
- Tăng cường năng lực thể chế phát triển bền vững cho các chính phủ, các Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững thông qua các gói hỗ trợ kỹ thuật;
- Thúc đẩy khung thể chế tăng cường hợp tác đầu tư vào lĩnh vực môi trường, kinh tế và xã hội của các nước phát triển với các nước đang phát triển.

Đồng thời, Việt Nam mong muốn được các nước, các tổ chức và bạn bè quốc tế tiếp tục hỗ trợ Việt Nam về các mặt:

- Phối hợp chính sách phát triển bền vững một cách toàn diện và có những nỗ lực tập thể trong các vấn đề liên quan đến phát triển bền vững trong phạm vi liên quốc gia, vùng Đông Nam Á, Châu Á - Thái

Bình Dương và quốc tế để cùng ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới tăng trưởng xanh, giữ gìn, bảo tồn Trái đất - ngôi nhà chung của nhân loại.

- Tăng cường hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cũng như đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ để giúp Việt Nam cả về nguồn lực vật chất, cũng như tư vấn, hỗ trợ về kinh nghiệm để Việt Nam ngày càng thực hiện tốt hơn, toàn diện hơn chiến lược phát triển bền vững quốc gia, trong đó có xây dựng và triển khai Chiến lược Tăng trưởng xanh, bảo đảm tăng trưởng và thực hiện giảm nghèo bền vững, ứng phó thành công với các tác động xấu của biến đổi khí hậu, đưa Việt Nam tiếp tục phát triển bền vững.

KẾT LUẬN

Trong hai mươi năm qua, đặc biệt là 10 năm gần đây, Việt Nam đã tận dụng thời cơ thuận lợi, vượt qua nhiều thách thức khó khăn thực hiện PTBV đất nước và đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế, xã hội và môi trường.

Đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, diện mạo của đất nước có nhiều thay đổi. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được hoàn thiện. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội của đất nước đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên nhiều mặt, dân chủ trong xã hội tiếp tục được mở rộng. Công tác bảo vệ môi trường được quan tâm và có mặt được cải thiện. Chính trị - xã hội ổn định. Hội nhập kinh tế quốc tế đạt nhiều thành tựu. Vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Những thành tựu nổi bật nói trên là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố, trong đó quan trọng là cam kết mạnh mẽ và quyết tâm của Việt Nam trong việc thực hiện các mục tiêu PTBV. Những cam kết và quyết tâm này được cụ thể hóa bằng việc đổi mới cơ chế chính sách; lồng ghép các mục tiêu PTBV vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Quá trình đổi mới và phát triển bền vững của Việt Nam đã được thực hiện trên cơ sở huy động tối đa các nguồn lực trong nước, khơi dậy sự tham gia và đóng góp tích cực của mọi tầng lớp nhân dân, huy động và sử dụng hiệu quả hỗ trợ của cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong thực thi PTBV cũng còn nhiều yếu kém, bất cập. Những thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng. Chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Tăng trưởng kinh tế còn dựa nhiều vào các yếu tố phát triển theo chiều rộng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu. Huy động và hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn hạn chế; lãng phí, thất thoát còn nhiều; hiệu quả đầu tư thấp. Tiêu hao nguyên liệu, năng lượng còn rất lớn. Việc khai thác và sử dụng tài nguyên chưa thật hợp lý và tiết kiệm. Các cân đối kinh tế vĩ mô chưa thật vững chắc, bội chi ngân sách, thâm hụt cán cân thương mại còn lớn, lạm phát còn cao. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội còn nhiều bất cập, một số mặt vẫn còn bức xúc; tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng; ùn tắc và tai nạn giao thông còn nghiêm trọng; tham nhũng chưa bị đẩy lùi; chất lượng giáo dục và đào tạo, nhất là đào tạo đại học và dạy nghề còn yếu kém và chậm được cải thiện; các bệnh viện bị quá tải, chất lượng dịch vụ y tế còn thấp. Môi trường sinh thái nhiều nơi bị ô nhiễm nặng.

Trong giai đoạn hiện nay, PTBV ở Việt Nam đang đứng trước nhiều khó khăn thách thức lớn có tính chất toàn cầu: khủng hoảng tài chính, năng lượng, vấn đề an ninh lương thực, BĐKH cũng như những thách thức chủ quan khác của đất nước. Việt Nam sẽ tiếp tục thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và các cam kết quốc tế thông qua các giải pháp tổng thể: (i) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế phát triển bền vững; nâng cao chất lượng quản trị quốc gia đối với phát triển bền vững đất nước; (ii) Tăng cường các nguồn lực tài chính để thực hiện phát triển bền vững; (iii) Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững; (iv) Tăng cường năng lực quản lý và thực hiện phát triển bền vững; (v) Nâng cao vai trò, trách nhiệm và tăng cường sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng dân cư trong thực hiện phát triển bền vững; (vi) Phát triển nguồn nhân lực cho thực hiện phát triển bền vững; (vii) Tăng cường vai trò và tác động của khoa học và công nghệ, đẩy mạnh đổi mới công nghệ trong thực hiện phát triển bền vững; (viii) Mở rộng hợp tác quốc tế.

Việt Nam mong muốn tiếp tục nhận được sự hợp tác và hỗ trợ về mọi mặt của cộng đồng quốc tế, đồng hành cùng Việt Nam hướng tới tăng trưởng xanh, thực hiện giảm nghèo bền vững, ứng phó thành công với tác động của biến đổi khí hậu, đưa Việt Nam tiếp tục phát triển bền vững.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

Các mốc thời gian quan trọng về phát triển thể chế và tham gia các công ước quốc tế liên quan tới phát triển bền vững (1991 - 2012)

Khung 1

Các mốc thời gian quan trọng về phát triển thể chế liên quan tới phát triển bền vững (1991 - 2012)

- 1991: Luật Bảo vệ môi trường; Kế hoạch quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững giai đoạn 1991 - 2000; Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.
- 1992: Thành lập Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.
- 1993: Luật Bảo vệ môi trường; Luật Dầu khí; Luật Khoáng sản; Sắc lệnh về Thú y; Pháp lệnh về Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật; thành lập Cục Bảo vệ môi trường thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.
- 1994: Nghị định số 175/CP về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.
- 1995: Kế hoạch hành động quốc gia về Đa dạng sinh học.
- 1998: Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Pháp lệnh An toàn và Kiểm soát bức xạ; Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Luật Tài nguyên nước.
- 1999: Chiến lược Quản lý chất thải rắn tại các đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020; Quy chế Quản lý chất thải nguy hại.
- 2000: Luật Dầu khí (sửa đổi).
- 2001: Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010.
- 2002: Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình đến năm 2005; thành lập Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- 2003: Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo đến năm 2010; Chiến lược quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam đến năm 2010, Luật Đất đai.
- 2004: Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam); Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (sửa đổi); Nghị quyết 41-NQ/TW của Bộ Chính trị về Bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em từ năm 2004 đến năm 2010.
- 2005: Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2005 - 2010; Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006 - 2010; Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 23/2/2005 của Bộ Chính trị về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tình hình mới; Quyết định xây dựng Chương trình quốc gia phát triển nhân lực đến năm 2020; Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2010; Chương trình phát triển thể dục thể thao ở xã, phường, thị trấn đến năm 2010; Chương trình quốc gia về công nghệ thông tin; Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 37/2004/QH11 khoá XI kỳ họp thứ 6 của Quốc hội về giáo dục; Chương trình Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp; Chương trình Xúc tiến thương mại trọng điểm năm 2005; Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Kế hoạch quốc gia kiểm soát ô nhiễm môi trường đến năm 2010; Luật Khoáng sản (sửa đổi).

Khung 1

Các mốc thời gian quan trọng về phát triển thể chế liên quan tới phát triển bền vững (1991 - 2012)

- 2006: Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Luật Phòng, Chống tham nhũng; Chương trình phối hợp liên ngành phòng, chống tệ nạn mại dâm giai đoạn 2006 - 2010; Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2006 - 2015; Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020; Chương trình Tiết kiệm điện giai đoạn 2006 - 2010; Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015; Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hoá giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020; Chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động đến năm 2010; Chương trình điều tra, đánh giá và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng giai đoạn 2006 - 2010 (Chu kỳ IV); Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006 - 2010; Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020...
- 2007: Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010; Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới; Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS giai đoạn 2006 - 2010; Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020; Luật Hóa chất; Đề án Phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025.
- 2008: Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo đến năm 2010; Chương trình Hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; Thông tư liên tịch hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo đến năm 2010; Nghị định ban hành quy chế quản lý các khu bảo tồn biển Việt Nam có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế; Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó với biến đổi khí hậu; Luật Năng lượng nguyên tử; Luật Đa dạng sinh học; Luật Dầu khí (sửa đổi).
- 2009: Thông tư hướng dẫn xây dựng đề án khuyến nông, khuyến ngư thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; Chương trình xúc tiến thương mại; Luật Quy hoạch đô thị; Nghị định của Chính phủ về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; Chương trình phòng, chống bệnh, tật trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Quyết định về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để tiếp tục thực hiện các chương trình kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2009 - 2015; Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020; Định hướng chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam; Luật Thuế tài nguyên; Nghị quyết của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; Đề án phát triển công nghiệp môi trường.
- 2010: Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Luật Khoáng sản (sửa đổi); Luật Thuế bảo vệ môi trường; Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020; Quy chế về quản lý, thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn 2010 - 2014; Quyết định về việc thành lập Ban Chỉ đạo biên soạn xây dựng Chương trình giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011 - 2020; Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020; Chương trình quốc gia "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020"; Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn 2010 - 2014; Chương trình rà soát quy hoạch xây dựng nông thôn mới; Chương trình hành động quốc gia khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh giai đoạn 2010 - 2025.
- 2011: Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp nhà nước giai đoạn 2011 - 2015 (Khoa học và Công nghệ phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó với biến đổi khí hậu); Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC); Thành lập Ủy ban Quốc gia về biến đổi khí hậu.
- 2012: Danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015; Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020; Chiến lược Tăng trưởng xanh của Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (dự thảo); Chiến lược Phát triển và Sử dụng công nghệ sạch (dự thảo).

Khung 2

Các cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững Việt Nam đã ký kết (1989 - 2012)

- 1989: Công ước Ramsar về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế.
- 1991: Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu biển MARPOL.
- 1992: Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển; Chương trình nghị sự 21 toàn cầu, Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu.
- 1993: Việt Nam trở thành thành viên của Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới.
- 1994: Công ước về Buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng; Nghị định thư Montreal về các chất phá hủy tầng ô - zôn; Công ước Viên về Bảo vệ tầng ô - zôn; Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật biển; Công ước Đa dạng sinh học.
- 1995: Công ước Basel về kiểm soát việc vận chuyển qua biên giới chất thải độc hại và việc loại bỏ chúng.
- 1998: Công ước của Liên Hợp Quốc về chống sa mạc hóa; Nghị định thư Kyoto.
- 1999: Tuyên ngôn quốc tế về sản xuất sạch hơn.
- 2000: Thực hiện Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ.
- 2002: Thỏa thuận tiếp theo về phát triển bền vững tại Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới tại Johannesburg.
- 2006: Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới.

Phụ lục 2

Một số chỉ tiêu chủ yếu đánh giá tình hình thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam

	Chỉ tiêu, chỉ số	Năm 1990	Năm 2005	Báo cáo MDG 2010	Khả năng đạt mục tiêu vào 2015
MDG1: Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói					Đạt chắc chắn
1	Tỷ lệ nghèo	58% (năm 1992)	19,5% (năm 2004)	14,5% (năm 2008)	
2	Chỉ số khoảng cách nghèo	18,4% (năm 1993)	4,7% (năm 2004)	3,5% (năm 2008)	
3	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (thể nhẹ cân/tuổi)	41%	25,3%	18,9 (năm 2009)	
MDG2: Phổ cập giáo dục tiểu học					Đạt chắc chắn
1	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi bậc tiểu học	87%	95%	97% (năm 2009)	
2	Tỷ lệ học sinh hoàn thành tiểu học		85,6%	88,5% (năm 2009)	
3	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi bậc THCS		81%	83,1% (năm 2009)	
MDG3: Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ					Đạt chắc chắn
1	Tỷ lệ học sinh nữ so với học sinh nam bậc tiểu học	47,7% (năm 1998)	47,7%	47,9% (năm 2009)	
2	Tỷ lệ học sinh nữ so với học sinh nam bậc THCS	47% (năm 1998)	47,9%	48,5% (năm 2009)	
3	Tỷ lệ học sinh nữ so với học sinh nam bậc THPT	46,4% (năm 1998)	48,9%	52,6% (năm 2009)	
4	Tỷ lệ đại biểu nữ trong Quốc hội (so với tổng số đại biểu Quốc hội)	18,48% (khóa IX, nhiệm kỳ 1992 - 1997)		25,76% (khóa XII, nhiệm kỳ 2007 - 2011)	
5	Tỷ lệ đại biểu nữ ở các cơ quan dân cử (HĐND) cấp tỉnh	21,1% (nhiệm kỳ 1999 - 2004)		23,9% (nhiệm kỳ 2004 - 2009)	
6	Tỷ lệ đại biểu nữ ở các cơ quan dân cử (HĐND) cấp huyện	21 % (nhiệm kỳ 1999 - 2004)		23% (nhiệm kỳ 2004 - 2009)	
7	Tỷ lệ đại biểu nữ ở các cơ quan dân cử (HĐND) cấp xã	16,1% (nhiệm kỳ 1999 - 2004)		19,5% (nhiệm kỳ 2004 - 2009)	

	Chỉ tiêu, chỉ số	Năm 1990	Năm 2005	Báo cáo MDG 2010	Khả năng đạt mục tiêu vào 2015
MDG4: Giảm tử vong ở trẻ em					Có khả năng đạt
1	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	58‰	27,3‰	25‰ (năm 2009)	
2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	44,4‰	26,0‰	16‰ (năm 2009)	
MDG5: Tăng cường sức khỏe bà mẹ					Cố gắng đạt
1	Tỷ số chết mẹ so với 100.000 ca đẻ sống	233	80	69 (năm 2009)	
2	Tỷ lệ các ca sinh được sự hỗ trợ của cán bộ y tế có tay nghề		92,71% (năm 2006)	94,8% (năm 2009)	
3	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai của phụ nữ tuổi 15 - 49 đang có chồng	73,9% (năm 2001)		80% (năm 2008)	
4	Tỷ lệ phụ nữ được khám thai trong thời kỳ thai sản từ 3 lần trở lên		84,3%	86,4% (năm 2008)	
MDG6: Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác					Còn khó khăn, phần đầu đạt
1	Tỷ lệ nhiễm HIV			0,28% (ước tính)	
2	Tỷ suất hiện nhiễm HIV trên 100.000 dân		7.812 (năm 2006)	187 (năm 2009)	
3	Số lượng người lớn được điều trị ARV		428 (năm 2006)	36.008 (năm 2009)	
4	Số lượng trẻ em được điều trị ARV			1.987 (năm 2009)	
5	Số bệnh nhân sốt rét	293.000 (năm 2000)		60.867 (năm 2009)	
6	Số bệnh nhân chết do sốt rét	71 (năm 2000)		27 (năm 2009)	
7	Tỷ lệ phát hiện virus lao (AFB) dương tính mới tính trên 100.000 dân		65 (năm 2007)	46 (năm 2009)	
8	Tỷ lệ bệnh nhân mắc lao được điều trị khỏi mới		89,9% (năm 2007)	89,8% (năm 2009)	

	Chỉ tiêu, chỉ số	Năm 1990	Năm 2005	Báo cáo MDG 2010	Khả năng đạt mục tiêu vào 2015
MDG7: Đảm bảo bền vững về môi trường					Khó đạt, còn nhiều khó khăn
1	Tỷ lệ diện tích đất có rừng che phủ	27,8%	37%	40% (ước tính năm 2010)	
2	Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh ở nông thôn	30%		79% (năm 2009)	
3	Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh ở nông thôn	20%		43% (năm 2009)	
4	Tỷ lệ hộ gia đình sống trong nhà tạm	22,7% (năm 1999)		7,8% (năm 2009)	
MDG8: Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển					Đạt ở một số nội dung
1	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (triệu USD)		69.206	127.045	
2	Cam kết ODA (triệu USD)	2.400 (năm 2000)	3.748	8.064 (năm 2009)	

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Phụ lục 3

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2001 - 2005	Mục tiêu 2006 - 2010	Thực hiện 2006 - 2010
1	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh năm 2010 so với năm 2000	lần	1,4	2,1	2
2	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm	%	7,5	7,5 - 8,0	7,0
3	GDP bình quân đầu người đến cuối kỳ kế hoạch	USD	642	1.050 - 1.100	1.168
	<i>Cơ cấu ngành trong GDP đến năm 2010</i>				
4	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	21	15 - 16	20,6
5	- Công nghiệp và xây dựng	%	41	43 - 44	41,1
6	- Dịch vụ	%	38	40 - 41	38,3
7	Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân	%	17,9	16,0	17,3
8	Tỷ lệ huy động GDP hàng năm vào ngân sách Nhà nước	%	24,9	21 - 22	22,4 ⁵
9	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GDP	%	39	40	42,7
10	Tốc độ tăng dân số	%	1,3	1,14	1,05
11	Tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng lao động xã hội	%	57,1	< 50	48,7
12	Số lao động được tạo việc làm	triệu lượt người	7,5	8	8,07
13	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	5,3	< 5	4,29

⁵ Tỷ lệ huy động thuế và phí vào Ngân sách Nhà nước (đã loại trừ yếu tố biến động giá)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2001 - 2005	Mục tiêu 2006 - 2010	Thực hiện 2006 - 2010
14	Tỷ lệ hộ nghèo	%	20,2	10 - 11	9,45
15	Số địa phương đạt chuẩn chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở	tỉnh, thành phố	31	63	63
16	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng lao động toàn xã hội	%	25	40	40
17	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	%	25	< 20	18
18	Tỷ lệ che phủ rừng	%	37,4	42 - 43	39,5
19	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	62	75	83
20	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	70	95	76
21	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã thành lập và đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	45	100	55

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Phụ lục 4

Các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Lộ trình thực hiện	2010	2015*	2020**
I	Các chỉ tiêu tổng hợp					
1	GDP xanh (VND hoặc USD)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	2015	-	-	-
2	Chỉ số phát triển con người (HDI) (0 - 1)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	2015	0,733	Đạt nhóm trung bình khá của thế giới	Đạt nhóm trung bình cao của thế giới
3	Chỉ số bền vững môi trường (0 - 1)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	2015	-	-	-
II	Các chỉ tiêu kinh tế					
4	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) (số đồng vốn đầu tư thực hiện tăng thêm để tăng thêm 1 đồng GDP)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	2011	5,27	< 5,0	< 5,0
5	Năng suất lao động xã hội (USD/lao động)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	2011	1.917	3.900 - 4.000	6.100 - 6.500
6	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung (%)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	2015	28,2	30,0	35,0
7	Mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị GDP (%)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	2015	-	2,5 - 3%/năm	2,5 - 3%/năm
8	Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu sử dụng năng lượng (%)	Bộ Công Thương	2011	3	4	5
9	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) (% so với tháng 12 năm trước)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	2011	11,75	Bình quân 5 năm < 10	Bình quân 5 năm < 10
10	Cán cân vãng lai (tỷ USD)	Ngân hàng Nhà nước	2011	- 3,524 (năm 2011)	-3,1	< -3,0
11	Bội chi Ngân sách nhà nước (%/GDP)	Bộ Tài chính	2011	5,53	4,5	< 4,0
12	Nợ của Chính phủ (%/GDP)	Bộ Tài chính	2011	45,7	60 - 65	< 55,0
13	Nợ nước ngoài (%/GDP)	Chủ trì: Bộ Tài chính Phối hợp: Ngân hàng Nhà nước	2011	42,2	< 50,0	< 50,0
III	Các chỉ tiêu về xã hội					
14	Tỷ lệ nghèo (%)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	2011	10%	Giảm bình quân 1,5 - 2%/năm	Giảm bình quân 1,5 - 2%/năm

* Theo Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2015

** Theo Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Lộ trình thực hiện	2010	2015*	2020**
15	Tỷ lệ thất nghiệp (%)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	2011	2,88	< 3,00	< 3,00
16	Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	2011	40	55	> 70
17	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini) (lần)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)	2011	0,425	< 0,5	< 0,5
18	Tỷ số giới tính khi sinh (trai/100 gái)	Bộ Y tế	2011	111	113	115
19	Số sinh viên/10.000 dân (SV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	200	300	450
20	Số thuê bao Internet (số thuê bao/100 dân)	Bộ Thông tin và Truyền thông	2011	30	8,5 (Bảng thông rộng)	20 (Bảng thông rộng)
21	Tỷ lệ người dân được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (%)	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	2011	XH: Y tế: 60 TN:	XH: 38 Y tế: 75 TN: 73	XH: 51 Y tế: 80 TN: 84,5
22	Số người chết do tai nạn giao thông (người/100.000 dân/năm)	Bộ Công an	2011	13	11	9
23	Tỷ lệ số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới (%)	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2015	-	20	50
IV	Các chỉ tiêu về tài nguyên và môi trường					
24	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2011	39,7	42 - 43	45
25	Tỷ lệ đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học (%)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2011	7,6 (2,5 tr. ha)	-	-
26	Diện tích đất bị thoái hóa (triệu ha)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2015	9,3	-	-
27	Mức giảm lượng nước ngầm, nước mặt (m³/người/năm)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2011	2098m³/ng/năm	-	1770m³/ng/năm
28	Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá tiêu chuẩn cho phép (%)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2011	-	-	-
29	Tỷ lệ các đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (%)	- Chủ trì: Bộ Xây dựng - Phối hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Công Thương	2011	50	60	70
30	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (%)	- Chủ trì: Bộ Xây dựng - Phối hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường	2011	83	85	90

(Nguồn: Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020)

Phụ lục 5

Các cơ sở pháp lý hiện hành cho việc đề xuất giảm phát thải khí nhà kính, tăng hiệu quả năng lượng, chuyển đổi hiệu quả nhiên liệu

Văn bản pháp lý	Nội dung, chỉ số liên quan
Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 1208/QĐ-TTg, ngày 21/07/2011 phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia 2011 - 2030	Mục tiêu và chỉ tiêu: - Ưu tiên phát triển nguồn điện tái tạo. Tăng cơ cấu điện tái tạo lên đạt 4,5% và 6,0% vào 2020 và 2030. - Giảm hệ số đàn hồi điện xuống 1,5 và 1,0 vào năm 2015 và 2020. + Điện gió: chiếm 0,7% và 2,4% vào 2020 và 2030. + Điện sinh khối: chiếm 0,6 và 1,1 vào 2020 và 2030. + Thủy điện: tăng gần gấp đôi công suất (17.400/9200MW) vào năm 2020. + Điện hạt nhân: chiếm 10,1% vào 2030.
Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 1855/QĐ-TTg ngày 27/12/2007 phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050	Mục tiêu và chỉ tiêu: Phấn đấu tăng tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo lên khoảng 5% vào năm 2020 và khoảng 11% vào năm 2050, và định hướng về việc thành lập quỹ phát triển năng lượng để hỗ trợ đầu tư cho phát triển năng lượng mới và tái tạo, thực hiện các dự án công ích.
Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050	Quan điểm: “Người gây ô nhiễm phải trả tiền”. Đến năm 2050, 100% chất thải rắn được xử lý bằng công nghệ tiên tiến. Mục tiêu và chỉ tiêu: + Đến 2015: 60% được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng. + Đến 2020: 85% được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng. + Đến 2025: 90% được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng. + Đến 2050: 100% được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng.
Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (ban hành ngày 5/12/2011)	Mục tiêu: Nền kinh tế các-bon thấp, tăng trưởng xanh trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển bền vững; giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính dần trở thành một chỉ tiêu bắt buộc trong phát triển kinh tế - xã hội. Nhiệm vụ chiến lược: Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính + Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới. + Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng. - Áp dụng các công nghệ tiên tiến để nâng cao hiệu suất phát điện và giảm phát thải khí nhà kính tại tất cả các nhà máy nhiệt điện xây mới; triển khai ứng dụng hệ thống phát điện cỡ nhỏ dùng khí mê-tan thu hồi từ các bãi chôn lấp rác và các nguồn khác. - Nâng cao hiệu quả sử dụng, tiết kiệm và bảo tồn năng lượng.

Văn bản pháp lý	Nội dung, chỉ số liên quan
	<i>Sản xuất công nghiệp và xây dựng:</i> - Đến năm 2020, khoảng 50% cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, tiết kiệm 8 - 13% mức tiêu thụ năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu. - Đến năm 2050, hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn và tiết kiệm năng lượng. <i>Giao thông vận tải:</i> Sử dụng nhiên liệu ít phát thải khí nhà kính trong các phương tiện giao thông; Việc chuyển đổi sử dụng năng lượng mới, ít phát thải đạt 40% vào 2020 và 80% đến 2050. <i>Nông nghiệp:</i> Thay đổi phương thức canh tác nông nghiệp, quản lý và xử lý chất thải trong chăn nuôi, sử dụng khí sinh học làm nhiên liệu để giảm thiểu ô nhiễm và giảm phát thải khí nhà kính. Triển khai, phổ biến, thực hiện rộng rãi vào năm 2020 và hoàn thiện đến năm 2050.
Quyết định số 79/2006/NĐ-CP ngày 14/4/2006 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	Mục tiêu: Phấn đấu tiết kiệm từ 5% đến 8% tổng mức tiêu thụ năng lượng trong giai đoạn 2011 - 2015 so với dự báo hiện nay về phát triển năng lượng và phát triển kinh tế - xã hội theo phương án phát triển bình thường.
Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 về một số cơ chế chính sách, tài chính đối với các dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch	Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư xây dựng và thực hiện dự án CDM a. Hưởng các ưu đãi: về thuế; tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; khấu hao tài sản cố định; tín dụng đầu tư của nhà nước theo quy định. b. Được xem xét trợ giá đối với sản phẩm của dự án CDM thuộc lĩnh vực ưu tiên. c. Được xem xét hỗ trợ tài chính trong việc lập, xây dựng dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.
Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 177/2007/QĐ-TTg ngày 20/11/2007 về việc phê duyệt "Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025"	- Đến năm 2015, sản lượng ethanol và dầu thực vật đạt 250 nghìn tấn (pha được 5 triệu tấn E5, B5), đáp ứng 1% nhu cầu xăng dầu của cả nước. - Đến năm 2025, sản lượng ethanol và dầu thực vật đạt 1,8 triệu tấn, đáp ứng khoảng 5% nhu cầu xăng dầu của cả nước.

Phụ lục 6

Tiềm năng các nguồn năng lượng tái tạo của Việt Nam

Năng lượng tái tạo	Tiềm năng ở Việt Nam
Thủy điện nhỏ (công suất $\leq 30\text{MW}$)	Hơn 1.000 địa điểm với tổng công suất trên 7.000MW đã được xác định đến thời điểm hiện nay là có tiềm năng về kỹ thuật. Ngoài các dự án thủy điện nhỏ nổi lưới, còn có nhiều dự án thủy điện cực nhỏ ở khắp các khu vực miền núi với gam công suất dưới 0,1MW rất thích hợp cho điện khí hoá khu vực vùng sâu, vùng xa dựa trên lưới độc lập hoặc quy mô hộ gia đình.
Năng lượng gió	Với hơn 3.000 km bờ biển và nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tiềm năng năng lượng gió khá tốt. Số liệu về tiềm năng năng lượng gió trong các báo cáo là trên 8.700MW, thậm chí trên 100.000MW (dựa theo số liệu bản đồ gió của WB). Hiện nay có một số dự án điện gió nổi lưới đang được triển khai, chủ yếu ở các tỉnh duyên hải miền Trung (Bình Thuận, Ninh Thuận...). Tại các huyện đảo nơi có tiềm năng gió nhưng không có điện lưới quốc gia thì hệ thống lai ghép giữa Gió - Diesel hoặc Gió - Mặt trời - Diesel được đánh giá là có khả năng khai thác hiệu quả hơn so với kéo lưới điện quốc gia tới, hoặc chỉ sử dụng diesel.
Năng lượng sinh khối	Là một nước nông nghiệp, Việt Nam có tiềm năng rất lớn về nguồn năng lượng sinh khối. Các loại sinh khối chính ở nước ta là: năng lượng gỗ, phế thải từ cây nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, rác thải ở đô thị và chất thải hữu cơ khác. Theo tính toán thì tổng tiềm năng, khả năng khai thác nguồn năng lượng sinh khối cho năng lượng và điện từ các nguồn trên đạt trên 170 triệu tấn và có thể khai thác được từ 1600 - 2600MW điện.
Năng lượng mặt trời	Việt Nam nằm trong vùng nội chí tuyến, luôn tiếp nhận được một lượng nhiệt rất lớn từ mặt trời. Với tổng số giờ nắng trong năm dao động từ 1.400 - 3.000 giờ, tổng lượng bức xạ trung bình năm vào khoảng 230 - 250 kcal/cm ² /ngày theo hướng tăng dần về phía Nam, vì vậy nước ta có tiềm năng về năng lượng mặt trời khá lớn, có thể khai thác năng lượng mặt trời cho các sử dụng như: (i) Đun nước nóng, (ii) Phát điện; và (iii) Các dạng ứng dụng cho sấy, đun nấu...
Năng lượng địa nhiệt	Số liệu điều tra và đánh giá mới nhất cho thấy tiềm năng điện địa nhiệt ở Việt Nam có thể khai thác đạt 340MW. Khu vực có khả năng khai thác hiệu quả là miền Trung.
Năng lượng biển và các dạng năng lượng tái tạo khác	Tiềm năng nguồn năng lượng biển (sóng và thủy triều, dòng hải lưu) của Việt Nam hiện mới chuẩn bị triển khai đánh giá.

Chịu trách nhiệm nội dung
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Chế bản và trình bày
Công ty TNHH Con Đường Mới

Ảnh bìa
Thông Tấn Xã Việt Nam